ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 647 /QĐ-UBND	*Thái Bình, ngày 04 tháng 4 năm 2014*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc các huyện, thành phố.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 09/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 ban hành Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2011-2015; số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới ban hành kèm theo Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh; số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 sửa đổi một số nội dung của Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013;

Xét đề nghị của Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh tại Tờ trình số 21/TTr-VPĐP ngày 03/4/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho 119 xã thuộc các huyện, thành phố, với tổng khối lượng : 79.135,1 tấn, trong đó:

- Huyện Vũ Thư: 22.337,1 tấn (27 xã);
- Huyện Kiến Xương: 6.558,6 tấn (07 xã);
- Huyện Thái Thụy: 6.954,8 tấn (13 xã);
- Thành phố Thái Bình: 1.707,7 tấn (03 xã);
- Huyện Đông Hưng: 5.143,6 tấn (16 xã);
- Huyện Tiền Hải: 769,0 tấn (03 xã);
- Huyện Hưng Hà: 18.053,1 tấn (19 xã);
- Huyện Quỳnh Phụ: 17.611,2 tấn (31 xã).

(Có Phụ lục 1, 2, 3,4,5,6,7,8,9 chi tiết kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào nội dung được phê duyệt tại Điều 1, các cấp, các sở, ngành, đơn vị có trách nhiệm:

- Sở Thông tin và Truyền thông thông báo khối lượng xi măng hỗ trợ cho các huyện, thành phố được tỉnh phê duyệt trên Cổng thông tin Điện tử của tỉnh;

- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo khối lượng xi măng hỗ trợ theo đơn vị xã; theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện theo kế hoạch được duyệt;

- Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh chủ trì, phối hợp với Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, Ủy ban nhân dân thành phố Thái Bình và doanh nghiệp cung ứng xi măng tổ chức giao, nhận xi măng cho các địa phương theo kế hoạch được duyệt;

- Ủy ban nhân dân các huyện, Ủy ban nhân dân thành phố Thái Bình và Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1: Thực hiện việc tiếp nhận, quản lý, sử dụng xi măng; thực hiện thanh, quyết toán khối lượng xi măng được hỗ trợ đảm bảo quy định; quản lý đầu tư xây dựng công trình theo đúng quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011, Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013, Quyết định số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013, và hướng dẫn của các sở, ngành chuyên môn.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Chánh Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh; Giám đốc Quỹ Đầu tư và Phát triển tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện các huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thái Bình; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1; Giám đốc sở, Thủ trưởng ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Chỉ đạo xây dựng NTM của tỉnh;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới (Sở Nông nghiệp và PTNT);
- Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Bình;
- Cổng thông tin Điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, NN, TM, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Ca

Phụ lục I: LƯỢNG XI MĂNG BỔ SUNG HỖ TRỢ XÂY DỰNG CÁC CÔNG TRÌNH NHÓM 1 CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Quyết định số 647/QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	HUYỆN/XÃ	Khối lượng xi măng (tấn)	Ghi chú
	Tổng cộng (119 xã)	**79.135,1**	
I	**Vũ Thư (27 xã)**	**22.337,1**	
1	Tân Phong	1.231,4	
2	Tân Hòa	548,8	
3	Hồng Lý	1.490,2	
4	Việt Hùng	1.181,6	
5	Minh Quang	890,9	
6	Hiệp Hòa	1.465,6	
7	Song An	1.845,5	
8	Phúc Thành	812,0	
9	Duy Nhất	1.341,8	
10	Minh Khai	1.098,1	
11	Hòa Bình	381,5	
12	Tự Tân	1.107,0	
13	Bách Thuận	690,8	
14	Dũng Nghĩa	134,4	
15	Vũ Vinh	292,5	
16	Vũ Tiến	777,7	
17	Việt Thuận	415,0	
18	Hồng Phong	658,0	
19	Minh Lãng	614,7	
20	Vũ Vân	709,4	
21	Tam Quang	982,3	
22	Tân Lập	256,1	
23	Đồng Thanh	405,6	
24	Xuân Hòa	458,3	
25	Thị Trấn Vũ Thư	172,6	
26	Trung An	670,5	
27	Vũ Đoài	1.704,8	
II	**Kiến Xương (07 xã)**	**6.558,6**	
1	Hòa Bình	457,5	

2	Nam Bình	814,3	
3	Minh Hưng	779,8	
4	Minh Tân	1.916,2	
5	Quang Hưng	126,4	
6	Bình Nguyên	1.939,2	
7	Bình Thanh	525,2	
III	**Hưng Hà (19 xã)**	**18.053,1**	
1	Hòa Tiến	561,1	
2	Thống Nhất	725,9	
3	Thái Phương	93,1	
4	Tân Tiến	287,5	
5	Chi Lăng	374,5	
6	Liên Hiệp	473,8	
7	Văn Cẩm	366,5	
8	Tây Đô	242,2	
9	Duyên Hải	701,9	
10	Kim Trung	789,8	
11	Tiến Đức	1.350,1	
12	Chí Hòa	3.099,7	
13	Độc Lập	2.188,4	
14	Hồng An	922,2	
15	Hùng Dũng	1.500,0	
16	Tân Lễ	2.865,0	
17	Cộng Hòa	511,4	
18	Canh Tân	394,9	
19	Minh Khai	605,1	
IV	**Thái Thụy (13 xã)**	**6.954,8**	
1	Thái Học	318,1	
2	Thái Thành	134,7	
3	Thái Thịnh	534,6	
4	Thụy Thanh	375,1	
5	Thụy Duyên	680,4	
6	Thái Giang	933,3	
7	Thái Sơn	528,7	
8	Thụy Bình	554,0	
9	Thụy Dũng	709,8	

10	Thụy Hồng	444,3	
11	Thái Hoà	1.043,0	
12	Thái Dương	349,7	
13	Thái An	349,1	
V	**Thành Phố (03 xã)**	**1.707,7**	
1	Đông Hoà	226,0	
2	Đông Mỹ	533,5	
3	Vũ Chính	948,2	
VI	**Đông Hưng (16 xã)**	**5.143,6**	
1	Hồng Giang	918,3	
2	Hoa Lư	117,0	
3	Đồng Phú	251,7	
4	Minh Châu	142,7	
5	Hợp Tiến	73,9	
6	Phong Châu	268,7	
7	Đô Lương	90,3	
8	Phú Lương	459,3	
9	Liên Giang	437,9	
10	Đông Động	573,8	
11	Đông Hoàng	159,8	
12	Đông Lĩnh	173,5	
13	Đông Tân	362,7	
14	Thị Trấn Đông Hưng	501,3	
15	Hồng Châu	373,7	
16	Đông Sơn	239,0	
VII	**Tiền Hải (03 xã)**	**769,0**	
1	Tây Ninh	317,2	
2	Tây An	270,4	
3	Vũ Lăng	181,4	
VIII	**Quỳnh Phụ (31 xã)**	**17.611,2**	
1	An Vinh	620,5	
2	An Mỹ	1.377,6	
3	Quỳnh Hoàng	264,2	
4	Quỳnh Hội	1.084,7	
5	An Thanh	56,1	
6	An Quý	1.603,1	

7	Quỳnh Xá	161,2	
8	An Thái	469,0	
9	Quỳnh Hải	188,6	
10	Quỳnh Nguyên	417,0	
11	An Lễ	650,7	
12	Quỳnh Hưng	538,4	
13	Quỳnh Bảo	1.204,5	
14	An Hiệp	808,8	
15	Quỳnh Ngọc	662,1	
16	Quỳnh Lâm	229,2	
17	An Ấp	731,3	
18	Quỳnh Mỹ	285,2	
19	Quỳnh Sơn	1.412,7	
20	An Vũ	117,1	
21	Quỳnh Khê	137,7	
22	Quỳnh Trang	552,2	
23	An Dục	1.193,5	
24	An Cầu	48,3	
25	Thị trấn Quỳnh Côi	6,8	
26	An Tràng	107,5	
27	Quỳnh Hồng	136,7	
28	An Khê	31,0	
29	Quỳnh Giao	867,9	
30	An Đồng	1.052,8	
31	An Ninh	594,8	

Phụ lục 2: DANH MỤC CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH NHÓM 1
CỦA CÁC XÃ THUỘC HUYỆN VŨ THƯ ĐƯỢC HỖ TRỢ XI MĂNG

(Kèm theo Quyết định số 647 /QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư(m,..)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Tổng cộng (27 xã)			**22.337,1**
1	**Xã Tân phong**			**1.231,4**
a	**Đường giao thông trục thôn**			**883,3**
	Bm 3,5m	***3.645***	***Bm=3,5m; BT M200; dày 16cm***	***714,4***
	Từ sau mẫu giáo đến cầu chợ Hôm	265		51,9
	Tuyến từ trạm xá đến cầu ông Đào thôn ông Mễ 1	127		24,9
	Từ ông Đồng Thẩm đến ông Đồng Chính thôn ông Mễ 3	224		43,9
	Tuyến ngõ ông Hưởng đến cống Đình thôn ông Mễ 4	280		54,9
	Sau hội trường mễ sơn 1 đến ngã ba ông Thắng	551		108,0
	Dốc ông Trung đến cầu ông Khâm	695		136,2
	Từ dốc ông Giang đi nhà văn hóa	720		141,1
	Từ trạm xá đi ngã ba Thụy Bình	345		67,6
	Tuyến số 4 trục thôn từ 223 đi Lầu Tây	438		85,8
	Bm 3,0 m	***1.005***	***Bm=3,0m; BT M200; dày 16cm***	***168,9***
	Tuyến 27 trục thôn từ ông Ngà đến bà Kỷ	136		22,8
	Tuyến từ ông Tâm đến Phùng Hải thôn ông Mễ 3	232		39,0
	Đường trục thôn ông Mễ 1	170		28,6
	Tuyến đường ngã ba chú Khiếu đến Nghĩa Trang	210		35,3
	Tuyến ông cụ Lơ và bà Muôn	257		43,2
b	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**348,1**
	Bm 3,0 m	***861***	***Bm=3,0m; BT M200; dày 14cm***	***126,5***
	Anh Việt đến anh Toàn Thụy Bình	175		25,7
	Tuyến nhánh Phan Tới đến ngõ Trung	209		30,7
	Tuyến nhánh ngõ Miếu	24		3,5
	Tuyến sau đếm số 3 đến ngõ chú Khiêu	157		23,1
	Tuyến ông Hoán đến ông Quy	38		5,6
	Tuyến nhánh trường cấp 2 tân phong dài 105	105		15,4
	Tuyến ngõ ông Hưởng đến ông Hà thôn Thụy Bình	100		14,7
	Tuyến đường đá đến ông Phúc	53		7,8
	Bm 2,5 m	***1.802***	***Bm=2,5m; BT M200; dày 14cm***	***221,6***
	Từ nhà ông Chuẩn đến ông Nghi thôn Thụy Bình	138		17,0
	Tuyến từ ông Triều đến Hoàng Thành thôn ông Mễ1	118		14,5

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư(m,..)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Từ Đào chiến đến tô Trung Thụy Bình	175		21,5
	Tuyến ông Hồ về ông Cảnh	98		12,1
	Tuyến nhánh ông Đạo	27		3,3
	Tuyến nhánh ông Lê Bao	125		15,4
	Tuyến nhánh ông Dược	80		9,8
	Tuyến nhánh ông Lại Thất	38		4,7
	Tuyến nhánh ngõ Bằng	74		9,1
	Tuyến nhánh ngõ ông Tiên	30		3,7
	Tuyến nhánh ngõ ông Sở	29		3,6
	Tuyến nhánh ngõ bà Tuyết	132		16,2
	Tuyến nhánh ông Vịnh đến ông Lẫy	223		27,4
	Tuyến ngõ ông Khởi và ngõ ông Tuy thôn Thụy Bình	95		11,7
	Tuyến ông Mục đến ông Lê Phúc thôn Mễ Sơn 1	192		23,6
	Tuyến ông Ngiễm đến ông Hiến	135		16,6
	Tuyến anh Quân Anh tuyển	93		11,4
2	**Xã Tân Hòa**			**548,8**
a	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**409**	**Bm=3,5m; BT M200; dày 14cm**	**79,3**
	Từ cầu bắc Hương đến Rộc Mai	265		51,4
	Đường đá - Rộc mạ	144		27,9
b	**Đường giao thông trục thôn**			**59,0**
	Bm 3,0m	***351***	***Bm=3,0m; BT M200; dày 16cm***	***59,0***
	Biến thế - Ông Hương	110		18,5
	Ông Đáp - Ông Bảy	150		25,2
	Trục xã ông Sơn	91		15,3
c	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**410,5**
	Bm 3,0m	***865***	***Bm=3,0m; BT M200; dày 14cm***	***127,2***
	Bà Reo - Ông Hữu	150		22,1
	Bưu Điện - Bà Linh	137		20,1
	Trục thôn - Chùa Bi	40		5,9
	Ông Tiến - bà Hứa	137		20,1
	Ông Phong - Ông Hải	28		4,1
	Ông Dậu - Ông Quỳnh	118		17,3
	Thôn Đại Đồng: Ông Tuyển - Ông Trưởng	72		10,6
	Thôn Đại Đồng: Ông Tời - Ông Minh	80		11,8
	Thôn Đại Đồng: Ông Kha - Ông Nam	60		8,8

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư(m,..)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Thôn Nhật Tân: Trục xã chùa đồng cao	43		6,3
	Bm 2,5m	***2.213***	***Bm=2,5m; BT M200; dày 14cm***	***272,2***
	Ông Kiên - Ông Sáng	71		8,7
	Ông Toan - Bà Liên	63		7,7
	Ông Điện - Bà Nhật	27		3,3
	Trục Xã - bà Nghi	30		3,7
	Ông Luật - Ông Ngọc	77		9,5
	Ông Tiệp - Ông Tân	47		5,8
	Ông Sơn - Ông Tô	133		16,4
	Ông Thuật - Ông long	99		12,2
	Ông Châm - Ông Vân	15		1,8
	Ông Huyên - Ông Dũng	50		6,2
	Ông Thụy - Ông Quý	76		9,3
	Ông Hùng - Ông Toàn	16		2,0
	Ông Quang - Ông Thế	47		5,8
	Ông Đức - Ông Toanh	96		11,8
	Ông Quỳnh - Bà Mợi	333		41,0
	Trục Thôn - Ông Khánh	29		3,6
	Trục thôn - ông Thành	167		20,5
	Ông Bính - Ông Nhiệm	16		2,0
	Thôn Đại Đồng: Cầu Bắc Hương - Bãi Rác	230		28,3
	Thôn Đại Đồng: Ông Minh - Bà Huê	20		2,5
	Ông Tiến - Ông Chinh	47		5,8
	Thôn Đại Đồng: Ông Thủy - Ông Khuy	85		10,5
	Thôn Đại Đồng: Ông Trường - Ông Tảo	61		7,5
	Thôn Đại Đồng: Ông Phách - Ông Thăng	138		17,0
	Thôn Nhật Tân: Trục xã ô Khôi	109		13,4
	Thôn Nhật Tân: Ông xá ô Đồng	38		4,7
	Thôn Nhật Tân: Trục xã ô Vinh	52		6,4
	Thôn Nhật Tân: Trục xã ô Khoát	41		5,0
	Mở rộng	***137***		***11,2***
	Thôn Tường An: Ông Dũng - Ông Khảm	137		11,2
3	**Xã Hồng Lý**			**1.490,2**
a	**Đường giao thông trục thôn**			**710,5**
	Bm 3,5m	***1.129***	***Bm=3,5m; BT M200; dày 16cm***	***221,3***

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư(m,..)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	ông Vinh - HT thôn	639		125,2
	Ngõ ông Mùi - sau A Cường	180		35,3
	Đền thần Phi - ông Vệ	310		60,8
	Bm 3,0 m	***2.912***	***Bm=3,0m; BT M200; dày 16cm***	***489,2***
	Ông Lượng Bách Linh	710		119,3
	Cổng Tân Minh 2- Anh Luyến	440		73,9
	Ngã ba ông Ban - A Vi	84		14,1
	ông Việt - ông Luật	405		68,0
	ông Trường - ông phục	270		45,4
	ông Tân - Chùa Tiền	531		89,2
	ông Khanh - nghĩa trang gia lạc	472		79,3
b	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**779,7**
	Bm 3,0 m	***2.179***	***Bm=3,0m; BT M200; dày 14cm***	***320,2***
	Đường đá - anh Thăng - ông Thăng	195		28,7
	Ông Dũng, ông Phóng, ông Tình	240		35,3
	Cửa Thụ đường đá	59		8,7
	Ông Cửu cống bà Vuông	125		18,4
	Ông Nghiêm - ông Huề	151		22,2
	Ngõ ông Tâm - sau ông Liệu	27		3,9
	Ngõ Vy - Ngõ Biên	479		70,4
	Ông Yêm - bà Hộ	146		21,5
	Ông Chuyển - cửa ông Đính	51		7,5
	Ông Toản - ông Minh	250		36,8
	Ngã ba ông Đam - ông Quốc	45		6,6
	Ông Viễn - ông Thắng - ông Quyến	379		55,6
	Ông Thiềm - ông Đài	33		4,8
	Bm 2,5 m	***3.682***	***Bm=2,5m; BT M200; dày 14cm***	***452,8***
	Ông Chu ông Tập	82		10,1
	Ông Phóng cửa Thụ	208		25,6
	Ông Thắng sơn ông Sáu	320		39,4
	Ông Hựu ông Nghĩa	220		27,1
	Ông Thuật ông Ngọ	100		12,3
	Ông Thùy ông triển	210		25,8
	Ông Vàng ông Thế	150		18,5
	Bà Đảm ông Hà	73		9,0

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư(m,..)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Ông Đúc - Cổng HT thôn	23		2,8
	Ông Oánh - ông Nghiêm	32		3,9
	Ông Khải - B Bão	61		7,5
	Ông Liệu - ông Trung	66		8,1
	Sau Liệu - ngõ ông Hồng	64		7,8
	Ông Thụy - B Tưởng	83		10,2
	Ông Tập - ông Nghị	268		33,0
	Ông Vấn - ông Đức	155		19,1
	B Thiện - ông Điều	172		21,2
	Ông Thự - ông Thiêm	34		4,2
	Ông Sang - ông Dương	86		10,6
	Ông Quang - ông Hùng	90		11,1
	B Oanh - B Dục	153		18,8
	Ông Tuynh - Đồng Vua	92		11,3
	Ông Đài - ông Đản	120		14,7
	Ông Đài - cửa Hải	155		19,1
	B Sung - ông bính	69		8,5
	Ông Vi - ông Vàng	191		23,5
	Cửa bà Ất - ông Minh	47		5,7
	Ông Đài - ông Huy	106		13,0
	Ông Thảng - ông Hòa	120		14,8
	Bà Liên - ông Chủng	134		16,5
	Mở rộng	***97***		***6,8***
	Ông Tụ - ông Oánh mở rộng 1,4m	97		6,8
4	**Xã Việt Hùng**			**1.181,6**
a	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**380**	***Bm=3,5m; BT M200; dày 14cm***	**73,7**
	Thôn Mỹ Lộc 2:Từ đường 220a đến gồ Đồng Mòi	380		73,7
b	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**1.107,9**
	Bm 3,0 m	***1.124***	-	***165,4***
	Thôn Phú Chử: Từ nhà anh Sơn đến nhà anh Luân	140		20,6
	Thôn Phú Chử: Đoạn nghĩa trang thôn Phú Chử	140		20,6
	Thôn Mỹ Bổng: Từ trục thôn ra trạm biến áp	173		25,4
	Thôn Phú Chử: Từ nhà ông Thứ- ông Cảnh	131		19,3
	Thôn Lộc Điền: Từ nhà ông Trung đến nhà ông Trà	135		19,8
	Thôn Mỹ Bổng: Từ ông Triều- ông Kích	55		8,1

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư(m,..)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Thôn Mỹ Bổng: Từ trục thôn - bà Mai	120		17,6
	Thôn Mỹ Bổng: Từ trục thôn- ông Giản	230		33,8
	Bm 2,5 m	***7.670***	-	***942,5***
	Thôn Phú Chử: Anh Nguyên-Bà Tấn	65		8,0
	Thôn Phú Chử: Ông Quý-Ông Mỹ	75		9,2
	Thôn Phú Chử: Nhà Thờ họ Vũ-Họ Bùi	40		4,9
	Thôn Phú Chử: Ông Luyện-ông Động	210		25,8
	Thôn Phú Chử: Từ nhà ông Thọ đến nhà bà thông	100		12,3
	Thôn Phú Chử: Từ nhà ông Oanh đến nhà anh Khánh	120		14,8
	Thôn Phú Chử: Từ nhà anh Luân đến nhà anh Phú	120		14,8
	Thôn Phú Chử: Từ nhà anh Huy đến nhà bà Hường	120		14,8
	Thôn Phú Chử: Từ nhà ông Trường đến nhà bà Thủy	129		15,9
	Thôn Phú Chử: Từ nhà ông Sinh đến nhà ông Tần	189		23,2
	Thôn Lộc Điền: 220A-Ngõ anh Vệ	200		24,6
	Thôn Lộc Điền: Cầu Mới- Cao Dũng	230		28,3
	Thôn Lộc Điền: Ngõ ông Chinh-Trường bắn	510		62,7
	Thôn Mỹ Lộc 3: Từ nhà ông Yến đến nhà ông Toàn	85		10,5
	Thôn Hương Điền: Từ cổng thôn đến ngõ anh Đảng	40		4,9
	Thôn Hương Điền: Từ ngõ ông Chức đến ngõ ông Sĩ	88		10,8
	Thôn Mỹ Lộc 2: Từ cống ông Thơi đến nhà ông Ngọc	125		15,4
	Thôn Mỹ Bổng: Từ nhà ông Lan đến nhà bà Nhiệm	65		8,0
	Thôn Phú Chử: Ông Hạnh-Ông Cảnh	183		22,5
	Thôn Phú Chử: Anh Cảnh-Ông Toản	194		23,8
	Thôn Lộc Điền: Gồm 5 đoạn ao cá đến nhà ông Trực	588		72,2
	Thôn Lộc Điền: Từ đường 220a đến ngõ ông Hán	200		24,6
	Thôn Lộc Điền: Từ cầu đông đến gia đình ông Minh	60		7,4
	Thôn Lộc Điền: Từ cầu tân tiến đến nhà ông Hán	250		30,7
	Thôn Lộc Điền: Từ nhà ông Cảnh đến nhà ông Đón	225		27,6
	Thôn Lộc Điền: A Quang -A Bẩy (Huyền)	60		7,4
	Thôn Mỹ Lộc 3: Từ cầu ông Bản đến dân ông Hoành	44		5,4
	Thôn Mỹ Lộc 3: Từ nhà anh Hải đến nhà anh Hưng	52		6,4
	Thôn Mỹ Bổng: Từ nhà ông Thủy đến nhà ông Cửu	120		14,7
	Thôn Mỹ Bổng: Từ nhà ông Phương đến nhà ông Sỹ	190		23,4
	Thôn Mỹ Bổng: Từ nhà bà Tĩnh đến nhà anh Kích	100		12,3
	Thôn Mỹ Lộc 1: Đoạn từ dốc bà Thanh đến miếu	148		18,2

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư(m,..)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Thôn Mỹ Lộc 1: Từ nhà ông Lợi đến nhà ông Hiệu	101		12,4
	Thôn Mỹ Lộc 1: Từ đường 220a đến ông Hùng Tiến	28		3,4
	Từ Hội trường thôn Mỹ Lộc 1 đến nhà ông Khanh	35		4,3
	Thôn Mỹ Lộc 1: Từ đường 220a đến nhà ông Hợi	201		24,6
	Thôn Hương Điền: Từ ngõ ông Đảng đến bà Tý	80		9,8
	Thôn Lộc Điền: Từ cầu Mới đến sau nhà ông Kiền	100		12,3
	Thôn Lộc Điền: Từ đường 220a đến cầu đá	230		28,3
	Thôn Lộc Điền: Từ nhà bà Lộc đến nhà bà Yên	182		22,4
	Thôn Mỹ Lộc 3: Từ cầu bà Khoảng-ngõ ông Trường	22		2,7
	Thôn Phú Chử:: Từ nhà ông Phiêu- ông Hạnh	270		33,2
	Thôn Phú Chử: Từ ngõ ông Hạch- ngõ ông Thử	135		16,6
	Thôn Phú Chử: Từ nhà a Yến- anh Sinh	130		16,0
	Thôn Phú Chử: Từ nhà bà Dư- bà Tuất	135		16,6
	Thôn Mỹ Lộc 2: Từ nhà Ông Sánh- ông Thịnh	40		4,9
	Thôn Mỹ Lộc 2: Từ nhà bà Quỳ- anh Thiện	40		4,9
	Thôn Mỹ Lộc 2: Từ nhà ông Cộng- anh Việt	80		9,8
	Thôn Mỹ Lộc 2: Từ nhà Kiên- Hải	75		9,2
	Thôn Mỹ Lộc 2: Từ nhà bà Yêm-ông Lim	80		9,8
	Thôn Mỹ Lộc 2: Từ nhà ông Thành- ông Sơn	80		9,8
	Thôn Mỹ Lộc 2: Từ nhà ông Diễu- ông Dũng	70		8,6
	Thôn Mỹ Bổng: Từ nhà ông Lâm- ngã ba ông Mùi	100		12,3
	Thôn Mỹ Bổng: Từ đường cái ra ao cá	100		12,3
	Thôn Mỹ Bổng: Từ ông Trạo- ông Trung	190		23,4
	Thôn Mỹ Bổng: Từ ông Ước-bà Thu	60		7,4
	Thôn Mỹ Bổng: Từ Ông Điền- ông Nghĩa	22		2,7
	Thôn Mỹ Bổng: Từ trục thôn - ông Học	17		2,1
	Thôn Mỹ Bổng: Từ ngã ba đến nhà bà Thước	22		2,7
	Thôn Mỹ Bổng: Từ ông Tấn - ngõ ông Sóng	120		14,8
5	**Xã Minh Quang**			**890,9**
a	**Đường nhánh cấp I GT trục thôn**			**890,9**
	Bm 3,0 m	***555***	***Bm=3,0m; BT M200; dày 14cm***	***81,6***
	Đường từ đường trục thôn đến cầu T4	95		14,0
	Đường từ nhà ông Ngân đến nhà ông Tuấn	248		36,5
	Đường từ đường trục thôn đến sân vận động	45		6,6
	Đường từ đường trục xã vào chùa	47		6,9

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư(m,..)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Đường từ nhà ông Khước đến nhà ông Tuấn	120		17,6
	Bm 2,5 m	***6.580***	***Bm=2,5m; BT M200; dày 14cm***	***809,3***
	Đường từ ông Đô Ngọ đến đất ông Năm	118		14,5
	Đường từ máy sát ông Đoán đến lầu ông Tưởng	54		6,6
	Đường từ nhà ông Bộ đến nhà ông Hiệp	102		12,5
	Đường từ ngã tư ông Thu đến nhà bà Đốc	102		12,5
	Đường từ ngã tư ông Để đến đất Quảng Mơ	103		12,7
	Đường từ gốc đa đến nhà ông Thịnh	135		16,6
	Đường từ đường trục thôn đến nhà anh Tùng	83		10,2
	Đường từ đường trục thôn đến nhà anh Luân	222		27,3
	Đường từ nhà ông Uy đến nhà ông Thuy	190		23,4
	Đường từ nhà bà Nga tới nhà anh Nhiệm	113		13,9
	Đường từ đường trục thôn đến nhà anh Thúy	196		24,1
	Đường từ nhà ông Chất đến nhà ông Báo	187		23,0
	Đường từ đường trục thôn đến nhà ông Thành	36		4,4
	Đường từ nhà ông Xuân đến nhà bà Ngoan	160		19,7
	Từ đường trục thôn đến nhà ông Định, ông Lạng	171		21,0
	Đường từ nhà ông Ban đến nhà ông Lý	185		22,8
	Đường từ nhà ông Thuy đến nhà ông Cường	157		19,3
	Đường từ nhà ông Loạn đến nhà ông Cường	78		9,6
	Đường từ nhà ông Hữu đến nhà bà Chút	208		25,6
	Đường từ nhà ông Cán đến máng thủy lợi	155		19,1
	Đường từ nhà ông Công đến nhà ông Bình	280		34,4
	Đường từ ngã tư ông Việt đến ngã tư ông Để	225		27,7
	Đường từ đường trục xã đến đất ông Nhất	105		12,9
	Đường từ nhà ông Năm đến nhà ông Tưởng	65		8,0
	Đường từ nhà ông Tú đến nhà ông Sơn	55		6,8
	Đường từ nhà ông Thúy đến người có công	500		61,5
	Đường từ nhà ông Điện đến nhà bà Lếng	290		35,7
	Đường từ nhà anh Toàn đến nhà ông Ấn	33		4,1
	Đường từ nhà ông Ban đến nhà bà Chí	37		4,6
	Đường từ nhà bà Hiệp đến nhà ông Trọng	162		19,9
	Đường từ nhà ông Đáng đến nhà ông Tuấn	92		11,3
	Đường từ nhà ông Cường đến nhà bà Chuyên	78		9,6
	Đường từ nhà bà Chút đến nhà ông Hiển	212		26,1

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư(m,..)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Đường từ nhà ông Mai đến máng xây	100		12,3
	Đường từ nhà anh Cường đến nhà anh Thạo	130		16,0
	Đường từ nhà ông Vệ đến nhà ông Nguộc	87		10,7
	Đường từ nhà ông Phận đến nhà ông Hoằng	83		10,1
	Đường từ Tôn Yến đến nhà Xuân Hoằng	220		27,1
	Đường vào kho dự trữ	94		11,6
	Đường từ nhà anh Tơn đến đường đá	180		22,1
	Đường từ nhà ông Giáp đến đường đá	45		5,5
	Đường từ nhà ông Thụ đến nhà anh Trịnh	122		15,0
	Từ nhà ông Dư, ông Dương đến đường trục thôn	45		5,5
	Đường từ nhà ông Thiêm đến đường trục thôn	50		6,2
	Đường từ nhà anh Hoàng đến nhà anh Hiếu	70		8,6
	Đường từ nhà ông Hội đến nhà ông Luật	54		6,6
	Đường từ nhà ông Úy đến nhà anh Bảo	50		6,2
	Đường từ nhà anh Hiền đến đường trục thôn	43		5,2
	Đường từ nhà chị Sim đến máy bơm Phú Xuân	84		10,3
	Đường từ nhà ông Sơn đến nhà ông Căn	115		14,1
	Đường từ nhà bà Tình, bà Thuận đến đường trục thôn	20		2,4
	Đường từ nhà anh Thuyên đến sân lăng	100		12,3
6	**Xã Hiệp Hòa**			**1.465,6**
a	**Đường giao thông trục thôn**			**235,2**
	Bm 3,0 m	***1.400***	***Bm=3,0m; BT M200; dày 16cm***	***235,2***
	Xóm Tân Sơn	700		117,6
	Đường Truc thôn xóm Tân Sơn	700		117,6
b	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**1.230,4**
	Bm 3,0 m	***1.710***	***Bm=3,0m; BT M200; dày 14cm***	***230,1***
	Ngõ ông Thành chiến đấu	330		48,5
	Bà Mừng ông Thái	100		14,7
	Ngã ba đường xã bờ sông tự do	155		22,8
	Ngõ Nhà Thờ Đạo	50		7,4
	ông Tình ông Duyên	150		22,1
	ông Dung ông Tá	145		21,3
	Ngõ nhà thờ đạo	50		7,4
	Ngõ Ông Dung Ông Tá Hưng Hồng	145		21,3
	Ngõ Ông Thành Chiến Đấu	330		48,5

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư(m,..)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Bà Mừng -Ông Thái	100		14,7
	Ngã ba đường xã - bờ sông Tự do	155		22,8
	Bm 2,5 m	***8.474***	***Bm=2,5m; BT M200; dày 14cm***	***1.000,4***
	Ngõ ông Cứu ngã ba chiến đấu	70		8,6
	Ông Mâu Quyết chiến	33		4,1
	Ông Thái ông Tùng Quyết chiến	75		9,2
	Ngõ Tâm bà Phương	485		59,7
	Bà oanh bà Sùng	115		14,1
	Đường thôn ông Võ	130		16,0
	Ông Lập ông Liễn	155		19,1
	Ông Thắng ông Thuyên	150		18,5
	Ngõ Khánh ông Ngọc	42		5,2
	Ngõ ông Dương	35		4,3
	Ngõ ông Nam ông Việt	60		7,4
	Ngõ ông Tự	30		3,7
	Đường vào chùa phúc Quang	135		16,6
	Ông Thắng ông Toàn	33		4,1
	Ông Tuấn ông Quý	44		5,4
	Ông Năm ông Thanh	65		8,0
	Ông Dũng ông Thực	75		9,2
	Ngõ Mạo ông Dũng	60		7,4
	Ngõ ông Nghiêm	70		8,6
	Ông Bích ông Bình	70		8,6
	Ngõ ông Đệ	60		7,4
	Ngõ ông Sơn	50		6,2
	Ngõ ông Hỷ	76		9,3
	Ngõ ông Tuấn	50		6,2
	Ngõ ông Đức ông Cương	150		18,5
	ông Khơi bà Biểu	35		4,3
	ông Tuyên Tân sơn	70		8,6
	Ngõ ông Niệm	82		10,1
	Ngõ ông Nghị	130		16,0
	Ngõ ông trường	36		4,4
	Ngõ ông Thướ Hợp Tiến	55		6,8
	Ngõ ông Cư Hợp Tiến	20		2,5

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư(m,..)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Ông Kiên ông Hải	70		8,6
	Ông Linh ông Ngạn	14		1,7
	Ông Chúc ông Hương	88		10,8
	Ông Nhận ông Quảng	70		8,6
	Ngõ ông Duyệt	18		2,2
	Ngõ ông thịnh	135		16,6
	Ông Trường ông Phú	50		6,2
	Ông Ly ông Đại	100		12,3
	Ông Hoằng ông Trung	91		11,2
	Ông Giới ông Nhị	145		17,8
	Ông Kiên Hưng Hồng	37		4,6
	Bà Huê ông Hoan	45		5,5
	Ông Trạm ông Đảng	100		12,3
	Ngõ ông Nam lạc hồng	22		2,7
	Ông Tùng bà Sâm	46		5,7
	ông Hoạt ông bảy	60		7,4
	Ngõ Ông Kiên -Ông Hải Đồng Hoa	70		8,6
	Ngõ Ông Linh -Ông Ngạn Đồng Hoa	14		1,7
	Ngõ Ông Chúc -Ông Hương Đồng Hoa	88		10,8
	Ngõ Ông Nhận -Ông Quảng Đồng Hoa	70		8,6
	Ngõ ông Duyệt Hợp Tiến	18		2,2
	Ngõ ông Thịnh Hợp Tiến	135		16,6
	Chùa Tự do	135		16,6
	Ngõ Ông Tường	52		6,4
	Đường làng đồng Hoa	630		77,5
	Ngõ ông Cẩn Đồng Hoa	20		2,5
	Ngõ Ông Khương Dong hoa	65		8,0
	Ngõ Ông Nghi An Lạc 2	45		5,5
	Ngõ Ông Trường -Ông Phú Hoà Bình	50		6,2
	Ngõ Ông Ly -Ông Đại An Lạc	100		12,3
	Ngõ Ông Hoằng Ông Trung	91		11,2
	Ngõ Ông Tình - Ông Duyên Trang Trại	150		18,45
	Ngõ Ông Giới -Ông Nhị Hưng Hồng	145		17,8
	Ngõ Ông Kiên Hưng Hồng	37		4,6
	Ngõ Bà Huê -Ông Hoan Hưng Hồng	20		2,5

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư(m,..)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Ngõ Ông Trạm -Ông Đảng	100		12,3
	Ngõ Ông Nam Lạc Hồng	22		2,7
	Ông Tùng- Bà Sâm Lạc Hồng	46		5,7
	Ngõ Ông Hoạt -Ông Bẩy Lạc Hồng	60		7,4
	Ngõ Ông Thắng -Ông Toàn Tân Dân	33		4,1
	Ngõ Ông Tuấn -Ông Qúy Tân Dân	44		5,4
	Ngõ Ông Nam -Thanh Tân Dân	65		8,0
	Ngõ Ông Dũng -Ông Thực	75		9,2
	Ngõ Ông Mão Ông Dũng Tân Dân	60		7,4
	Ngõ Ông Nghiêm Tân Dân	70		8,6
	Ngõ Ông Bích -Ông Bình Tân Dân	90		11,1
	Ngõ Ông Đệ Hòa Bình	60		7,4
	Ngõ Ông Sơn Tân Sơn	50		6,2
	Ngõ Ông Hỷ Tân Sơn	76		9,3
	Ngõ Ông Tuấn Tân Sơn	50		6,2
	Ngõ Ông Đức Ông Cương Tân Sơn	150		18,5
	Ngõ Ông Khơi Bà Biếu Tân Sơn	35		4,3
	Ngõ Ông Tuyên Tân Sơn	70		8,6
	Ngõ Ông Nghị Hợp Tiến	130		16,0
	Ngõ Ông Trưởng Hợp Tiến	36		4,4
	Ngõ Ông Thứ Hợp Tiến	55		6,8
	Ngõ Ông Cư Hop Tiến	20		2,5
	Ngõ Ông Cứu -Ngã Ba Chiến Đấu	70		8,6
	Ông Mâu Quyết Thắng	33		4,1
	Ngõ Ông Tâm -Bà Phượng Quyết Thăg	485		59,7
	Bà Oanh -Bà Sùng Quyết Chiến	115		14,1
	Từ Đường Thôn - Ông Võ Quyết Chiến	130		16,0
	Ngõ Ông lập -Ông Liên Quyết Chiến	155		19,1
	Ngõ Ông Thắng -ông Thuyên Quyết C	150		18,5
	Ngõ Ông Khánh -Ông Ngoc Thành Công	42		5,2
	Ngõ Ông Dương Thành Công	35		4,3
	Ngõ Ông Nam -Ông Việt Thành Công	60		7,4
	Ngõ Ông Tự Thành Công	30		3,7
7	**Xã Song An**			**1.845,5**
a	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**4.289**	***Bm=3,5m; BT M200; dày 14cm***	**832,1**

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư(m,..)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Đường bê tông Ông Bào (Thôn Tân Minh)	450		87,3
	Đường bê tông - Cá 3 (Thôn Gián. Nghị)	850		164,9
	Dốc Thĩu - Nam Từ (Thôn Kiều Thần)	1.108		215,0
	Đường bê tông Gia Hội -Đường B.Tông Lam Sơn	430		83,4
	Đường Bê tông Quý Sơn - Ông Minh Gián Nghị	854		165,7
	Đường nội đồng thôn Quý Sơn	221		42,9
	Chua Me - Ông Kim	376		72,9
b	**Đường giao thông trục thôn**			**704,4**
	Bm 3,5 m	***598***	***Bm=3,5m; BT M200; dày 16cm***	***117,2***
	Thôn Tân Minh: Bà Phổ - Ông Hoàng	244		47,8
	Thôn Tân Minh: Ông Đấu - Ông Dũng	259		50,8
	Lam sơn: Đường phúc xá - Bà Mùi	95		18,6
	Bm 3,0 m	***3.495***	***Bm=3,0m; BT M200; dày 16cm***	***587,2***
	Thôn Tân Minh: Ô. Long - Bà Vinh	1.690		283,9
	Thôn Kiều Thần: Ông Chản - Ông Liết	235		39,5
	Thôn Kiều Thần: Ông Trung(Bàn) - Tân (Tơ)	396		66,5
	Thôn Kiều Thần: Ông Linh - Ông Ba(Giếng)	144		24,2
	Thôn Kiều Thần: Ông Điệp - Quý Sơn	105		17,6
	Thôn Kiều Thần: Bà Diệu - Ông Ngân	365		61,3
	Trục Thôn Gia Hội: Đường Phúc xá - Ông Hợp	320		53,8
	Trục Thôn Gia Hội: Ông Hợp - Ông Uân	170		28,6
	Trục Thôn Gia Hội: Ông Thoả - Ông Chủ	70		11,8
c	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**309,1**
	Bm 2,5 m	***2.513***	***Bm=2,5m; BT M200; dày 14cm***	***309,1***
	Thôn Tân Minh: Đường trục thôn - Ông Đấu	84		10,3
	Thôn Tân Minh: Đường 10B - Ông Tiên	44		5,4
	Thôn Tân Minh: Ông Thìn - Ông Hoài	100		12,3
	Tân An: Đường 10B - Ông Sơn	58		7,1
	Tân An: Đường 10B - Ông Tám	59		7,3
	Tân An: Ông Cầu - Ông Kỷ	31		3,8
	Kiều thần: Ông Hùng - Ông Giản	100		12,3
	Kiều thần: Ông Hùng - Ông Bản	87		10,7
	Kiều thần: Ông Tý - Ông Thận	172		21,2
	Kiều thần: Ông Toàn - Ông Tiến	44		5,4
	Kiều thần: Ông Lộc - Ông Vũ	30		3,7

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư(m,..)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Kiều thần: Ông Tuấn - Bà Nga	60		7,4
	Kiều thần: Bà Bao - Ông Tế	55		6,8
	Kiều thần: Trục xã - Ông Mạnh	51		6,3
	Kiều thần: Trục xã - Ông Hiền	64		7,9
	Kiều thần: Trục xã - Ông Hùng(Bản)	55		6,8
	Kiều thần: Trục thôn - Ông Quyền	24		3,0
	Quý Sơn: Đường trục xã - Ông Định	31		3,8
	Quý Sơn: Đường Phúc Xá - Ông Hiền	28		3,4
	Lam sơn: Đường Phúc xá - ông Thảnh	132		16,2
	Lam sơn: Đường phúc xá - ông Cường	80		9,8
	Lam sơn: Đường trục thôn - Ông Đông	26		3,2
	Lam sơn: Đường phúc xá - Ông Hạnh	57		7,0
	Lam sơn: Đường Phúc Xá - Ông Kha	55		6,8
	Lam sơn: Đường trục thôn - Ông Thanh	46		5,7
	Lam sơn: Đường trục thôn - Ông Trung	75		9,2
	Lam sơn: Đường trục thôn - Ông Bình	34		4,1
	Lam sơn: Đường trục thôn - Ông Anh	33		4,1
	Lam sơn: Đường trục thôn - Ông Mạnh	33		4,1
	Lam sơn: Đường trục thôn - Ông Thiều	19		2,3
	Gia hội: Đường 463- Ông Thức	90		11,1
	Gia hội: Đường 463- Ông Tằng	82		10,1
	Gia hội: Đường 463- Ô Kiểm(Ô. Trường)	216		26,6
	Gia hội: Đường 463- Ông Khoan	32		3,9
	Gia hội: Đường Phúc Xá - Ông Vinh	62		7,6
	Gia hội: Ông Vinh - Ông Văn	61		7,5
	Gia hội: Ông Sơn - Ông Tuệ	112		13,8
	Gia hội: Ông Đạt - Ông Kế	47		5,8
	Gia hội: Ông Luân - Ông Thêm	45		5,5
8	**Xã Phúc Thành**			**812,0**
a	**Đường giao thông trục thôn**			**313,6**
	Bm 3,5m	***700***	***Bm=3,5m; BT M200; dày 16cm***	***137,2***
	Thôn Bắc Hưng: Đoạn đường ông Chính - Phẩm	350		68,6
	Đoạn đường Máng cứng - dốc đê	350		68,6
	Bm 3,0m	***1.050***	***Bm=3,0m; BT M200; dày 16cm***	***176,4***
	Thôn Bắc Hưng: Đoạn đường ông Hiền - Đằng	140		23,5

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư(m,..)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Đoạn đường Ngõ ông Trạo - cầu Tiền Hương	550		92,4
	Đoạn đường Ngõ ông Giang - Nhung	360		60,5
b	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**498,4**
	Bm 3,0m	***812***	***Bm=3,0m; BT M200; dày 14cm***	***119,3***
	Thôn Tân Thành: Đoạn đường ông Nhã - Sinh	240		35,3
	Thôn Bắc Hưng: Đoạn đường ông Hiền - Kien	139		20,5
	Đoạn đường Ngõ ông Châu - Hảo	70		10,3
	Đoạn đường Ngõ ông Trạo - Học	100		14,7
	Đoạn đường Ngõ ông Trạo - Học	46		6,8
	Đoạn đường Ngõ ông Thanh	33		4,9
	Đoạn đường Ngõ ông Quản - dốc đê	65		9,5
	Đoạn đường Ngõ ông Khánh	52		7,6
	Đoạn đường cơ đê - mẫu chúa	67		9,8
	Bm 2,5m	***3.082***	***Bm=2,5m; BT M200; dày 14cm***	***379,1***
	Thôn Phúc Trung Nam: Đoạn đường Tơn - Cần	42		5,2
	Thôn Tân Thành: Đoạn đường trục thôn - Quân	40		4,9
	Thôn Bắc Hưng: Đoạn đường ông Như - Khanh	270		33,2
	Thôn Bắc Hưng: Đoạn đường ông Tuế - Oanh	51		6,3
	Thôn Bắc Hưng: Đoạn đường ông Ruỗn -Đình xóm	40		4,9
	Thôn Bắc Hưng: Đoạn đường ông Kiên - Khải	83		10,2
	Thôn Bắc Hưng: Đoạn đường ông Khiếu - đập Tràn	226		27,8
	Thôn Bắc Hưng: Đoạn đường ông Đằng - Tư	65		8,0
	Thôn Bắc Hưng: Đoạn đường ông Thuân	80		9,8
	Thôn Phúc Trung Bắc: Đường ông Khu - Nuôi	100		12,3
	Thôn Hữu Hương: Đoạn đường ông Phụ - Huy	170		20,9
	Thôn Hữu Hương: Đoạn đường Hạnh - Thiệu	100		12,3
	Thôn Hữu Hương: Đoạn đường ông Lâm -Tân	90		11,1
	Thôn Hữu Hương: Đường sân vận động - ông Vàng	130		16,0
	Thôn Hữu Hương: Đoạn đường ông Chinh - Hải	120		14,8
	Thôn Tân Hương: Đoạn đường ông Thế - Bá	190		23,4
	Đoạn đường ông Trường - Toan	46		5,7
	Đoạn đường Ngõ ông Thứ	25		3,1
	Đoạn đường cổng Chùa Đồng Đức	60		7,4
	Đoạn đường Ngõ ông Phương- Tròn	25		3,1
	Đoạn đường Ngõ ông Quý - Luyện	50		6,2

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư(m,..)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Đoạn đường Ngõ ông Viết	25		3,1
	Đoạn đường Ngõ ông Quang - Thuỵ	200		24,6
	Đoạn đường Ngõ ông Hoà	30		3,7
	Đoạn đường Ngõ ông Hiệp	25		3,1
	Đoạn đường Ngõ ông Phượng	22		2,7
	Đoạn đường Ngõ ông Tam	25		3,1
	Đoạn đường Ngõ ông Nhĩa	35		4,3
	Đoạn đường Ngõ bà Hợi	25		3,1
	Đoạn đường Ngõ bà Nỡ	20		2,5
	Đoạn đường Ngõ ông Hùng	40		4,9
	Đoạn đường Ngõ ông Tích	35		4,3
	Đoạn đường Ngõ ông Nhẫn - Nương	35		4,3
	Đoạn đường Ngõ ông Tam	25		3,1
	Đoạn đường Ngõ ông Quyết	40		4,9
	Đoạn đường Chính - Kỷ	29		3,6
	Đoạn đường ông Ưa	18		2,2
	Đoạn đường ông Ký	18		2,2
	Đoạn đường ngõ cô Thanh	55		6,8
	Đoạn đường ông Lưu - Lập	60		7,4
	Đoạn đường nhà thờ - sau điếm	115		14,1
	Đoạn đường ông Tuyên	155		19,1
	Đoạn đường ông Tiến	47		5,8
9	**Xã Duy Nhất**			**1.341,8**
a	**Kênh cấp I loại III**	**594**	**B<0,9m**	**77,8**
	Cứng hóa kênh HTX Vũ Hợp	594		77,8
b	**Đường trục thôn**	**1.265**		**231,4**
I	**Đường R: 3,5 m, D: 0,16 m)**	**675,00**	***Bm=3,5m; BT M200; dày 16cm***	132,3
1	Từ ông Hùng đến Bà Thơm -Văn Lang	650		127,4
2	Qua cầu ông Khích - Minh Hồng	25		4,9
	Đường R: 3,0 m, D: 0,16 m)	**590**	***Bm=3m; BT M200; dày 16cm***	**99,1**
1	Từ cửa bà Hải đến ngõ ông Hòa	590		99,1
b	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**	**7.672**		**1.032,6**
	Bm 3,0m	***3.706***	***Bm=3,0m; BT M200; dày 14cm***	***544,8***
	Từ đường liên thôn ra đến đồng - Văn Thái	288		42,3
	Từ cầu ông Bùi đến cầu chùa Đồng - Văn Thái	450		66,2

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư(m,..)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Từ ngõ ông Mai đến ông Nam - Văn Lang	295		43,4
	Dong bà Hằng đến ngõ nhà thờ - Văn Lâm	165		24,3
	Từ đường liên thôn ra sau Đình - Văn Lâm	114		16,8
	Từ biên thế Nam Long - nhà bà Khuê - Thiện Long	205		30,1
	Đường phía tây ông Việt -Minh Hồng	70		10,3
	Đường nghĩa trang - ông Lai - Minh Hồng	90		13,2
	Từ ông Thành ra trục đường -Văn Thái	15		2,2
	Từ nhà ông Khánh ra trục thôn - Trường Xuân	68		10,0
	Từ ông Uân đến ông Hy - Văn Lang	35		5,1
	Từ trục thôn đến nhà ông Miền - Văn Lâm	37		5,4
	Từ ngõ ông Dương đến ông Đà- Văn Lâm	27		4,0
	Từ ông Tam đến Ô Hậu- Văn Lâm	240		35,3
	Từ ông Dương đến ông Huân- Văn Lâm	230		33,8
	Từ ông Thu ra đường thôn- Văn Lâm	30		4,4
	Lối vào các tuyến chính - Hồng Đức - Minh Hồng	21		3,1
	Dong ông Lịch - Minh Hồng	332		48,8
	Dong ông Đình- Minh Hồng	70		10,3
	Dong ông Tiên- Minh Hồng	18		2,6
	Dong ông Đỉnh- Minh Hồng	21		3,1
	Dong bà Lan- Minh Hồng	30		4,4
	Dong bà Là- Minh Hồng	23		3,4
	Dong ông Bảng- Minh Hồng	18		2,6
	Dong ông Lương- Minh Hồng	12		1,8
	Dong ông Hưng- Minh Hồng	20		2,9
	Dong ông Thiêm- Minh Hồng	20		2,9
	Ngõ ông Tài đến chùa - Đức Long	700		102,9
	Từ ngã 3 đến cửa bà Liên	62		9,1
	Bm 2,5 m	***3.966***	***Bm=2,5m; BT M200; dày 14cm***	***487,8***
	Từ cột điện ra ngõ ông Tính - Trường Xuân	52		6,4
	Dong ông á - Văn Lang	36		4,4
	Dong ông Bình - Văn Lang	90		11,1
	Dong ông Tráng - Văn Lang	100		12,3
	Dong ông Nhận - Văn Lang	55		6,8
	Dong ông Quý đến nhà bà Loan - Văn Lâm	94		11,6
	Từ nhà bà Hải đến nhà ông Đức - Văn Lâm	96		11,8

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư(m,..)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Từ nhà ông Bảy đến nhà ông Dương - Văn Lâm	360		44,3
	Dong ông Minh - Văn Lâm	20		2,5
	Dong ông Thơ - Văn Lâm	45		5,5
	Dong ông Quang - Thiện Long	210		25,8
	Từ ngõ ông Khải - Nam Long 1 - Thiện Long	100		12,3
	Khu dân cư Tả Hành dước - Thiện Long	65		8,0
	Đoạn cửa ông Hưng đến ông Thao - Thiện Long	140		17,2
	Từ nhà ông Nam đến sau ông Hòa - Minh Hồng	90		11,1
	Đoạn cửa nhà ông Phán - ông Nội - Minh Hồng	80		9,8
	Dong cửa ông Đình - Minh Hồng	100		12,3
	Từ nhà ông Hưng đến nhà bà Chín - Đức Long	50		6,2
	Dong ông Hạnh - Đức Long	60		7,4
	Dong ông Hóa - Đức Long	60		7,4
	Dong ông Ân - Đức Long	16		2,0
	Dong ông Dũng đến Ông Hạt - Hành Dũng Nghĩa	46		5,7
	Từ ông Hóa đến ông Trang - Hành Dũng Nghĩa	11		1,4
	Từ ông Thưởng đến ông Điệp - Hành Dũng Nghĩa	21		2,6
	Dong ông Tín - Dũng Nghĩa	140		17,2
	Từ cột điện đến nhà bà chút	45		5,5
	Từ nhà ông Quyền ra trục thôn - Văn Thái	22		2,7
	Từ nhà ông Quyết ra đường thôn- Văn Thái	26		3,2
	Từ nhà ông Nhanh đến đường thôn- Văn Thái	60		7,4
	Từ ông Thập ra đường trục - Trường Xuân	34		4,2
	Từ miếu ra đường trục- Trường Xuân	30		3,7
	Từ nhà ông Tình ra trục thôm- Trường Xuân	69		8,5
	Từ ông Định đến ông Toan - Văn Lâm	60		7,4
	Từ ông Đức đến ông Toan - Văn Lâm	60		7,4
	Từ ông Miên đến ông Thắng - Thiện Long	25		3,1
	Tuyến mới khu dân cư Tả Hành - Thiện Long	330		40,6
	Từ ông Khánh đến ông Dưỡng - Thiện Long	60		7,4
	Cụm dân cư ông Hinh - Thiện Long	45		5,5
	Từ trục thôn đến ông Nguyên - Thiện Long	25		3,1
	Dong ông Kim - Minh Hồng	50		6,2
	Dong ông Hoàn - bà Liên - Minh Hồng	25		3,1
	Dong ông Thành - Minh Hồng	170		20,9

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư(m,..)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Dong ông Hiệp - Minh Hồng	45		5,5
	Dong ông Riện - Minh Hồng	17		2,1
	Dong ông Huyền - Minh Hồng	18		2,2
	Dong ông Quý - Minh Hồng	22		2,7
	Dong bà Son - Minh Hồng	16		2,0
	Dong ông Tương - Minh Hồng	32		3,9
	Dong ông Soạn - Minh Hồng	21		2,6
	Dong bà Nhuẫn - Minh Hồng	17		2,1
	Dong ông Quang - Minh Hồng	20		2,5
	Dong ông Tích - Minh Hồng	14		1,7
	Dong ông Ngọ - Minh Hồng	15		1,8
	Dong ông Nghiêu - Đức Long	58		7,1
	Từ ông Ky đến ông Thành- Đức Long	125		15,4
	Dong ông Thuấn- Đức Long	75		9,2
	Từ ông Truật ra trục xã - Dũng Nghĩa	45		5,5
	Từ ông Chiên đến ngã 3 đường - Dũng Nghĩa	23		2,8
	Từ ông Phú đến ông Vĩnh - Dũng Nghĩa	30		3,7
	Từ ông Đảm đến ông Thủy - Dũng Nhuệ	100		12,3
10	**Xã Minh Khai**			**1.098,1**
a	**Đường giao thông trục thôn**			**510,4**
	Bm 3,5m	***559***	***Bm=3,5m; BT M200; dày 16cm***	***109,6***
	Ông Đức - ông Khoa	59		11,6
	Từ ông Hướng thôn hội - cầu xóm 3 Nguyệt Lãng	500		98,0
	Bm 3,0m	***2.386***	***Bm=3,0m; BT M200; dày 16cm***	***400,8***
	Đình làng đến cầu cửa đình	450		75,6
	Trục thôn ông Duy- ông Phốn	150		25,2
	A Hải - ông Chung	133		22,3
	ông Thưởng ông Hanh	180		30,2
	ông Dị ông Đức	113		19,0
	Đường giao thông trục thôn Hội ô Tòa- ô Phơn	1.360		228,5
b	**Đường nhánh cấp I GT trục thôn**			**587,7**
	Bm 3,0m	***1.256***	***Bm=3,0m; BT M200; dày 14cm***	***184,6***
	A.Hào-A.Nhiệm x13	38		5,6
	Cầu ông Lông Trạm bơm chống úng	440		64,7
	Đường trục thôn đến nhà ông Sự	196		28,8

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư(m,..)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	trục thôn đến nhà bà đáp X2	170		25,0
	Trục thôn đến nhà ông Phóng	31		4,6
	Ông Miên - ông Đinh	70		10,3
	nhánh cấp 1 trục thôn - ông An xóm 3	23		3,4
	Ông Trường - ông Nhị X1	55		8,1
	Từ trục xã - ông Lựa Xóm 10	20		2,9
	Từ ông Phong đến ông Trúc xóm 9	213		31,3
	Bm 2,5m	***3.277***	***Bm=2,5m; BT M200; dày 14cm***	***403,1***
	Nhánh cấp 1 trục xã vào A.Phú x8	24		3,0
	Nhánh cấp 1 trục thôn A.Viên-B.Điệp14	63		7,7
	Nhánh cấp 1 trục thôn ông Điều-A.Thắng x14	46		5,7
	Nhánh cấp 1 trục thôn xóm 16- A.Thủy	28		3,4
	Nhánh cấp 1 trục thôn ông Thân-ông Duy 16	40		4,9
	Nhánh cấp 1 trục thôn x3 ông Bộ-Vượng	536		65,9
	Nhánh C1 trục thôn xóm 17 Phong-Đình	250		30,8
	Nhánh cấp 1 trục thônLuận-Thưng xóm 15	87		10,7
	Nhánh cấp 1 trục thôn Khôi-Nhàn xóm 15	80		9,8
	Nhánh cấp 1 trục thôn ông Tụy xóm 18	150		18,5
	Nhánh cấp 1 trục thôn ông Tiêu xóm 16	78		9,6
	Trục xã đến máng cứng	421		51,8
	Từ trục thôn đến nhà ông Hà	52		6,4
	ông Toán đến ông Doanh	87		10,7
	Trục thôn đến ông Phóng	9		1,1
	Thọ Lộc: Bà trí ông Phú	97		11,9
	Thọ Lộc: Ông Chuân - ông Dự	46		5,7
	Trục thôn Ông Khuê	30		3,7
	Trục thôn ông thứ	44		5,4
	Trục thôn ông Dũng	45		5,5
	Cầu cửa đình ông Miên	100		12,3
	Trục thôn ông Tùng	12		1,5
	Bà Nhân ông Quỳnh	135		16,6
	ông Doanh - ông Hà X2	90		11,1
	Nhánh cấp 1 trục thôn - ô Nhạ X1	105		12,9
	Nhánh cấp 1 trục thôn - Bà Thúy Xóm 9	38		4,7
	Từ ông Phố - Tưởng - Đấu - Bà Yên Xóm 9	500		61,5

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư(m,..)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Từ ông Chư - Năng	35		4,3
	Từ trục xã đến ông Nhự xóm 9	22		2,7
	Từ trục xã đến ông Trìu xóm 10	27		3,3
11	**Xã Hòa Bình**			**381,5**
a	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**381,5**
	Bm 3,0m	***755***	***Bm=3,0m; BT M200; dày 14cm***	***111,0***
	Đường 220b đến ô Hiển	117		17,2
	Trục thôn ngõ ông Cương	136		20,0
	Từ đường thôn đến ngõ Ông Lụt thôn Thắng Lợi	28		4,1
	Từ đường liên thôn đên ngõ Ông Cấp xóm 8	165		24,3
	Từ đường 220 C đến ngõ Ông Nhân	165		24,3
	Từ ngà Ông Thành đến ngà Ông Bộ xóm 3	44		6,5
	Từ đường 220 C vào khu tập thể giáo viên Nguyễn Trãi	100		14,7
	Bm 2,5m	***2.200***	***Bm=2,5m; BT M200; dày 14cm***	***270,5***
	Đường xã vào ông Bồn	151		18,6
	ông Hiển đến dốc Ao cá	45		5,5
	Trục xã ông Ân	32		3,9
	Trục xã ông Thành	47		5,8
	Trục thôn ngõ ông Ruân	80		9,8
	Bà Uất đến ngõ ông Thành	70		8,6
	Trục thôn ngõ ông Thọ	26		3,2
	Trục xã ngõ ông Vịnh	70		8,6
	Từ đường thôn vào ngõ Ông Việp	76		9,3
	Từ trạm y tế đên ngõ Ông Tạ giáp thôn Ngũ Lão	402		49,4
	Từ đường liên thôn vào ngõ Ông Xiển xóm 6	65		8,0
	Từ ngõ Ông Dự đến đình làng xóm 8	194		23,9
	Từ đường liên thôn vào ngõ Ông Động xóm 8	62		7,6
	Từ đường liên thôn đến ngõ Ông Mấn xóm 7	211		26,0
	Từ ngõ Ông Lầm đến ngõ Ông Chất xóm 6	68		8,4
	Từ trạm bơm vào ngõ Ông Lành xóm 6	131		16,1
	Từ ngõ Ông Nghinh đến ngõ Ông Xiển xóm 6	65		8,0
	Từ ngõ Ông Quân đến ngõ Ông Thủy xóm 6	39		4,8
	Từ ngõ Ông Vậng đên ngõ Ông Hùng xóm 6	111		13,7
	Từ đường liên thôn đến ngõ Ông Thinh xóm 2	39		4,8
	Từ đường 220C vào nhà Ông Quang xóm 4	56		6,9

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư(m,..)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Từ đường liên thôn vào ngõ Ông trào xóm 3	160		19,7
12	**Xã Tự Tân**			**1.107,0**
a	**Đường trục thôn trục thôn**			**743,1**
	Bm 3,0m	***4.423***	***Bm=3,0m; BT M200; dày 16cm***	***743,1***
	Thổ lành sông T2	540		90,7
	Thổ thạc thổ Hòa	510		85,7
	Cống Hiển- nhà thờ	610		102,5
	Đường truc xã- ngõ Hùng	433		72,7
	Đường truc xã- thổ Loan	257		43,2
	Đường truc- nhà văn hoá thôn	45		7,6
	Máy xát Tuyền- sông T2	473		79,5
	Trạm bơm Kiều mộc - Cống việt Thắng	1.100		184,8
	Đường trục xã- thổ DU	190		31,9
	QL 10- thổ mạnh	215		36,1
	Đường trục xã- Ngõ công	50		8,4
b	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**	**2.875**		**363,9**
	Bm=3m	**30**	***Bm=3m; BT M200; dày 14cm***	**4,4**
	Đường trục thổ Ruyện	**30**		**4,4**
	Bm 2,5m	***2.695***	***Bm=2,5m; BT M200; dày 14cm***	***326,5***
	Ngỗ Phê - Ngõ bấy	21		2,6
	Đường trục-Thổ Huề	32		3,9
	Đường trục- thổ thao	67		8,2
	Đường trục - Thổ Xuân	32		3,9
	Đường trục - Thổ Loan	45		5,5
	Đường truc Thổ Khá	40		4,9
	Ngõ Truyền - Thổ Hình	95		11,6
	Ngõ xanh, ngõ Sỹ	32		3,9
	Đường truc - ngõ Khuê	65		8,0
	Đường trục - thổ Phóng	35		4,3
	Đường trục - thổ Thái	220		27,0
	Đường truc - thổ Vũ	80		9,8
	Đường trục- thổ Trưng	115		14,1
	Thổ Hiển - thổ Hanh	210		25,7
	Đường trục - thổ Lạng	54		6,6
	Nghĩa địa thổ Phương	112		13,7

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư(m,..)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	ông Lãi - ông Phòng	62		7,6
	Trục thôn- thổ Khu	50		6,1
	Đường trục - ngõ Thăng	110		13,5
	Ông Kháng- ông Khảng	28		3,4
	Ngõ Nhung- Ngõ Nam	31		3,8
	Ngõ Khu, Chiến	25		3,1
	Ông Lanh- Ông Biển	40		4,9
	Thổ Tuấn- thổ Minh	82		10,0
	Thổ Bật - Thổ Hạm	160		19,6
	Ông Thuỳ - Ông Đệ	65		8,0
	Ông Thê - ông Hệ	82		10,0
	Ông Ty- Ông Mỹ	90		11,0
	Ông Thoa - ông Thuấn	67		8,2
	Ông Tâm, Ông Đức	65		8,0
	Ông Thoá- Ông Tư	65		8,0
	Ngõ Khả-Ông Đước	140		17,2
	Ngõ Túc - Ngõ Vy	37		4,5
	Ngõ Nhiên- ngõ Rĩnh	30		3,7
	Ngõ Vụ , Ngõ Hằng	181		22,2
	Mở rộng	***150***		***33,1***
	Bà Oánh - Hội Trường	150		33,1
13	**Xã Bách Thuận**			**690,8**
a	**Kênh cấp I loại III**	**300**	**B>0,9m**	**45,9**
	Từ giáp máng thôn Toàn Thắng đến cầu ông Thạnh	150		23,0
	Từ cống chợ đến ngõ bà Èn	50		7,7
	Từ đường ông Tháp đến giáp thổ ông Hạnh	27		4,1
	Từ cống đường ông Hoà đến ông Long	31		4,7
	Từ cống ngõ nhà ông Tài đến giáp anh Hiền	13		2,0
	Đoạn từ giáp thôn Liên Hồng đến ông Điệp	29		4,4
b	**Đường giao thông trục thôn**			**388,4**
	Bm 3,5m	***1.741***	***Bm=3,5m; BT M200; dày 16cm***	***341,2***
	Tuyến từ đường trục xã đến vườn ông Khiêu	623		122,1
	Tuyến từ đường trục xã đến cống Đình Đông	180		35,3
	Từ chợ Thuận Vy đến nhà ông Trường	475		93,1
	Tuyến từ nhà ông Toán đến nhà ông Quân	463		90,7

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư(m,..)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Bm 3,0m	281	*Bm=3,0m; BT M200; dày 16cm*	**47,2**
	Tuyến từ nhà văn hóa thôn đến ngõ ông Tần	135		22,7
	Tuyến từ nhà ông Bình lên đê TƯ	146		24,5
c	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**256,5**
	Bm 3,0m	*453*	*Bm=3,0m; BT M200; dày 14cm*	***66,6***
	Tuyến từ đường trục thôn đến ngõ ông Bàn, Thự	219		32,2
	Tuyến từ đường trục thôn đến ngõ ông Cường	175		25,7
	Tuyến từ đường trục thôn đến ngõ ông Quyết	59		8,7
	Bm 2,5m	*1.544*	*Bm=2,5m; BT M200; dày 14cm*	***189,9***
	Tuyến từ ngõ ông Ba đến ngõ bà Tâm	70		8,6
	Tuyến từ đường trục thôn đến ao ông Kế	75		9,2
	Tuyến từ đường trục thôn đến ngõ ông Thoa	100		12,3
	Tuyến từ đường trục xã đến ngõ ông Cửu	67		8,2
	Tuyến từ đường trục thôn đến ngõ ông Thạch	48		5,9
	Tuyến từ ngã ba ông Tăng đến nhà ông Vãng	47		5,8
	Tuyến từ đường trục thôn đến ngõ ông Hoán	50		6,2
	Từ đường trục thôn Thuận Nghiệp đến ngõ ô Nuôi	41		5,0
	Tuyến từ đường trục thôn đến ngõ ông Trường	150		18,5
	Tuyến từ ngõ ông Sanh đến nhà ông Thấu	150		18,5
	Tuyến từ nhà ông Dềnh đến nhà ông Dung	290		35,7
	Tuyến từ đường trục thôn(Tiến) đến nhà ông Huynh	102		12,5
	Tuyến từ đường trục xã đến ngõ ông Trường	27		3,3
	Tuyến từ đường trục thôn đến ngõ ông Bội	142		17,5
	Tuyến từ ngõ ông Khuê đến đường trục thôn	185		22,8
14	**Xã Dũng Nghĩa**			**134,4**
a	**Đường giao thông trục thôn**			**17,1**
	Bm 3,0m	*102*	*Bm=3,0m; BT M200; dày 16cm*	***17,1***
	Đường trục thôn Dũng Thượng	76		12,8
	Đường trục thôn Trà Động	26		4,4
b	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**117,3**
	Bm 2,5m	*954*	*Bm=2,5m; BT M200; dày 14cm*	***117,3***
	Đoạn từ ngõ ông Nghĩa đến ngõ ông Thạc	35		4,3
	Đoạn từ trục thôn đến ngõ ông Sùng	20		2,5
	Đoạn từ trục thôn đến ngõ ông Ngân	26		3,2
	Đoạn từ trục thôn đến ngõ ông Tiến	18		2,2

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư(m,..)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Đoạn từ ông Quá đến ngõ bà Thọ	37		4,6
	Đoạn từ ông Ngân đến ngõ ông Vinh	23		2,8
	Đoạn từ ao Liên đến bà Tròn	27		3,3
	Đoạn từ thôn đến nhà bà Bé	23		2,8
	Đoạn từ trục thôn đến nhà ông Kiền	25		3,1
	Đoạn từ trục thôn đến nhà ông Hải	29		3,6
	Đoạn từ trục thôn đến nhà ông Trác	20		2,5
	Đoạn từ trục thôn đến nhà ông Nam	60		7,4
	Từ trục thôn đến nhà ông Biển	35		4,3
	Từ trục thôn đến nhà ông Viên	50		6,2
	Từ trục thôn đến nhà ông Minh	25		3,1
	Đoạn từ trục thôn đến nhà bà Thái	31		3,8
	Đoạn từ trục thôn đến nhà ông Văn	25		3,1
	Đoạn từ nhà ông Huyến đến ông Năm	14		1,7
	Đoạn từ trục thôn đến nhà ông Dục	10		1,2
	Đoạn từ trục thôn đến nhà ông Tập	41		5,0
	Đoạn từ trục thôn đến nhà ông Hâu	21		2,6
	Đoạn từ trục thôn đến bà Thì	50		6,2
	Từ trục thôn đến nhà ông Trinh	22		2,7
	Từ trục thôn đến nhà ông Doanh	39		4,8
	Đoạn từ trục thôn đến nhà ông Được	11		1,3
	Đoạn từ trục thôn đến nhà ông Họa	88		10,8
	Đoạn từ trục thôn đến nhà ông Dụ	17		2,1
	Đoạn từ trục thôn đến ông Đàn	18		2,2
	Đoạn từ trục thôn đến nhà ông Trích	64		7,9
	Đoạn từ trục thôn đến nhà ông Hồng	50		6,2
15	**Xã Vũ Vinh**			**292,5**
a	**Đường giao thông trục thôn**			**117,6**
	Bm 3,5m	***600***	***Bm=3,5m; BT M200; dày 16cm***	***117,6***
	Từ quán ông Chiến đến đường 223 thôn Việt Tiến	600		117,6
b	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**174,9**
	Bm 3,0m	***237***	***Bm=3,0m; BT M200; dày 16cm***	***34,8***
	Từ đường trục thôn về ngõ ông Chiên thôn Trung Hoà	237		34,8
	Bm 2,5m	***1.139***	***Bm=2,5m; BT M200; dày 14cm***	***140,1***
	Từ đường Vũ Thắng về ngõ ông Hậu - Đông Vinh	97		11,9

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư(m,..)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Từ đường trục thôn về ngõ bà Hoá - Đông Vinh	152		18,7
	Từ đường trục thôn vào ngõ ông Chuyên	32		3,9
	Từ đường trục thôn về ngõ ông Trung - Nhân Hoà	30		3,7
	Từ đường trục thôn về ngõ ông Biển - Nhân Hoà	30		3,7
	Từ đường trục thôn về ngõ ông Tích - Nhân Hoà	25		3,1
	Từ đường trục xã về ngõ bà Mâu - Nhân Hoà	55		6,8
	Từ đường trục xã về ngõ ông Viễn - Nhân Hoà	210		25,8
	Từ đường nhánh cấp 1 về ngõ ông Thăng thôn Việt Tiến	19		2,3
	Từ đường nhánh cấp 1 về ngõ ông Hồng thôn Việt Tiến	29		3,6
	Từ đường nhánh về ngõ ông Khiêm thôn Việt Tiến	24		3,0
	Từ đường trục thôn về ngõ ông Đôn thôn Việt Tiến	110		13,5
	Từ đường trục thôn về ngõ ông Chiên thôn Trung Hoà	201		24,7
	Từ đường trục thôn về ngõ Liên Nhu thôn Bộ La	60		7,4
	Từ đường trục xã vào ngõ ông Nhi thôn Bộ La	65		8,0
16	**Xã Vũ Tiến**			**777,7**
a	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**343**	***Bm=3,5m; BT M200; dày 14cm***	**66,5**
	Bờ vùng Lục tiên - Bát tiên	343		66,5
b	**Đường giao thông trục thôn**	2.071		**363,5**
	Bm 3,5m	***1.457***	***Bm=3,5m; BT M200; dày 16cm***	***285,6***
	Ngã ba trường tiểu học - Lò vôi	410		80,4
	Cửa ông Thái - Ngõ ông Hòe	87		17,1
	Ngõ ông Yến - Ngõ ông Vinh	180		35,3
	Cầu bà Trắm - Dốc đờ bà Phối	560		109,8
	Ngó ba bà Tốn - Dốc đờ Toản Mỹ	220		43,1
	Bm 3,0m	***464***	***Bm=3,0m; BT M200; dày 16cm***	***78,0***
	Cống Hội trường Nam thái - Dốc La Xuyên	150		25,2
	Cửa ông Liêm - Cửa ông Thục	226		38,0
	Ngõ ông Trung - Ngõ ông Trí	88		14,8
c	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**347,6**
	Bm 3,0m	***652***	***Bm=3,0m; BT M200; dày 16cm***	***95,8***
	Đường vào trường THCS- ngõ Ô Khanh	88		12,9
	Đường 220B - Ngõ ông Thiện	40		5,9
	Đường trục thôn- Ngõ bà Úy	138		20,3
	Đường trục thôn- Ngõ ông Hòe	71		10,4
	Ngõ ông Viết - Ngõ ông Ly	80		11,8

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư(m,..)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Dong ngõ ông Phấn	26		3,8
	Ngõ ông Việt - Ngõ ông Câu	70		10,3
	Dong ngõ ông Thắng	20		2,9
	Đường trục thôn - Ngõ ông Tuấn, Sen (đoạn 1)	95		14,0
	Đường trục thôn - Ngõ ông Hồng	24		3,5
	Bm 2,5m	**2.047**	***Bm=2,5m; BT M200; dày 14cm***	**251,7**
	Đường trục thôn- Ngõ anh Dưỡng	260		32,0
	Đường trục thôn- Ngõ ông Bình	62		7,6
	Đường trục thôn- Ngõ ông Kiếm	47		5,8
	Đường trục thôn- Ngõ ông Đông	40		4,9
	Đường trục thôn- Ngõ ông Nghị	45		5,5
	Đường trục thôn - Ngõ ông Trích	100		12,3
	Đường trục thôn- Ngõ ông Bao	70		8,6
	Đường trục thôn - Ngõ ông Hệ	176		21,7
	Đường trục thôn - Ngõ ông Tân	50		6,2
	Đường trục thôn- Ngõ ông Uýnh	60		7,4
	Đường 220B- Ngõ ông Đệ	40		4,9
	Đường trục thôn- Ngõ ông Đạm, ông Bình	67		8,2
	Đường trục thôn- Ngõ ông Long	63		7,7
	Đường trục thôn- Ngõ ông Lịch	36		4,4
	Đường trục thôn- Ngõ ông Sinh	55		6,8
	Đường trục thôn- Ngõ ông Văn	58		7,1
	Đường 220B - Ngõ ông Đạo	85		10,5
	Đường trục thôn- Ngõ ông Bảo	65		8,0
	Đường trung gian- Ngõ bà Hiền	60		7,4
	Đường trục thôn- Ngõ ông Hiên	25		3,1
	Đường trục thôn - Ngõ ông Triều	75		9,2
	Đường trục thôn- Ngõ ông Quân	58		7,1
	Đường trục thôn - Ngõ ông Tuấn, Sen	60		7,4
	Đường trục thôn - Ngõ ông Biều	24		3,0
	Đường trục thôn- Ngõ ông Phong	23		2,8
	Đường trục thôn- Ngõ ông Thường	20		2,5
	Đường trục thôn- Ngõ ông Nuôi	17		2,1
	Đường trục thôn- Ngõ ông Hệ	46		5,7
	Đường trục thôn- Ngõ ông Khoa	24		3,0

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư(m,..)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Đường trục thôn- Ngõ ông Lệ	64		7,9
	Đường trục thôn- Ngõ ông Sơn	71		8,7
	Đường trục thôn- Ngõ ông Tại	68		8,4
	Đường trục thôn- Ngõ ông Thảo	33		4,0
17	**Xã Việt Thuận**			**415,0**
a	**Đường giao thông trục thôn**			**244,8**
	Bm 3,5m	***1.112***	***Bm=3,5m; BT M200; dày 16cm***	***218,0***
	Đường 223 - C ầu lợi	570		111,7
	Đương bờ sông Đình - ngõ Hải- cầu Cẩn	82		16,1
	Đường 454- Mầm non (Ngõ Thiện)	460		90,2
	Bm 3,0m	***160***	***Bm=3,0m; BT M200; dày 16cm***	***26,9***
	Đường 454- bờ ao ông Giao	160		26,9
b	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**170,1**
	Bm 3,0m	***265***	***Bm=3,0m; BT M200; dày 14cm***	***39,0***
	Đường trục xã - ngõ ô Hà	29		4,3
	Đường xã - ngõ Minh- ngõ Quyết	70		10,3
	Đường xã- ngõ Dư, ao Hoàng	85		12,5
	Ngõ Tuyền- ruộng lúa- ngõ Nhang	25		3,7
	Đường xã - ngõ Khoản	24		3,5
	Trục thôn- ngõ ô Lạc	32		4,7
	Bm 2,5m	***1.067***	***Bm=2,5m; BT M200; dày 14cm***	***131,2***
	Đường N Trang - sau bà Yên	50		6,2
	Đường thôn- ngõ Sơn	24		3,0
	Đường thôn- sau Hà-(Nhóm thu)	41		5,0
	Đường xã - ngõ Vĩnh	25		3,1
	Sông T10- ngõ Hương	57		7,0
	Đường liên thôn- ngõ Hiệt	63		7,7
	Đường liên thôn- ngõ Long	20		2,5
	Đường liên thôn- ngõ Cự	123		15,1
	Trục thôn- ngõ Nghĩa	62		7,6
	Giáp Hoa- ngõ bà Rơi	23		2,8
	Đường liên thôn- ngõ Cụ Thận	25		3,1
	Ngõ Khôi- ngõ Hạ	22		2,7
	Đường xã- ngõ ông Đáo	79		9,7
	Đường 4545- ngõ Thắng	22		2,7

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư(m,..)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Bờ sông xóm Nam- lên Đê	170		20,9
	Cửa Dinh - Cống Thái Hạc	261		32,1
18	**Xã Hồng Phong**			**658,0**
a	**Đường giao thông trục thôn**			**196,0**
	Bm 3,5m	***1.000***	***Bm=3,5m; BT M200; dày 16cm***	***196,0***
	Từ Ông Toán đến đê(B. Hiểu) thôn Thái Phú Thọ	760		149,0
	Từ trục xã đến đô (Ông Năm) thôn Thái Phú Thọ	240		47,0
b	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**462,0**
	Bm 2,5m	***3.315***	***Bm=2,5m; BT M200; dày 14cm***	***462,0***
	Từ ông Tiên đến ông Đảng thôn Nghĩa Tường	300		44,1
	Từ cầu Đá đến dốc đình thôn Nghĩa Tường	100		14,7
	Từ trục huyện đến nhà bà Hộ thôn Tiền Phong	150		22,1
	Trục xã đến ông Cán thôn Đoàn Kết	200		29,4
	Từ ông Tính đến ông Lục thôn Đoàn Kết	170		25,0
	Từ bà Nhuần đến ông Trúc thôn Kênh Đào	420		61,7
	Từ ông Dương đến ông Hải thôn Kênh Đào	260		38,2
	Trục thôn lên chùa đến giáp Tân Phong thôn Kênh Đào.	215		31,6
	Trục thôn đến ông Nguyên thôn Thái Phú Đoài	100		14,7
	Trục huyện đến ông Vương thôn Thái Phú Thọ	260		38,2
	Trục thôn đến bà Tỳ thôn Thái Phú Thọ	103		15,1
	Từ ngã ba đến bà Hàm thôn Nghĩa Tường	100		12,3
	Từ nhà trẻ đến nhà ông Quý thôn Tương Đông	140		17,2
	Từ trục xã đến ông Năm thôn Tiền Phong	130		16,0
	Trục thôn đến ông Đoán thôn Kênh Đào	150		18,5
	Trục thôn đến bà Vân thôn Thái Phú Đoài	52		6,4
	Từ ông Trường đến bà Trì thôn Thái Phú Thọ	160		19,6
	Nhánh cấp 1 đến ông Lương thôn Thái Phú Thọ	50		6,2
	Trục xã đến ông Vịnh thôn Thái Phú Thọ	160		19,6
	Trục xã đến ông Thoan thôn Thái Phú Thọ	95		11,7
19	**Xã Minh Lãng**			**614,7**
a	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**270**	***Bm=3,5m; BT M200; dày 14cm***	**52,4**
	Đường nội đồng từ đường 454 đi rộc xóm 3	100		19,4
	Đường nội đồng từ cầu trại vào gốc bàng	170		33,0
b	**Đường giao thông trục thôn**			**91,3**
	Bm 3,5m	***200***	***Bm=3,5m; BT M200; dày 16cm***	***39,2***

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư(m,..)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Từ trục chính thôn đến ngõ ông Mạnh	100		19,6
	Từ đường 454 đến hội trường thôn	100		19,6
	Bm 3,0m	***310***	***Bm=3,0m; BT M200; dày 16cm***	***52,1***
	Đường từ trục chính thôn đến ngõ ông Trợ	120		20,2
	Đường trục chính từ đường 454 đến nhà ông Duân	190		31,9
c	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**471,0**
	Bm 3,0m	***350***	***Bm=3,0m; BT M200; dày 14cm***	***51,5***
	Đường nhánh từ ngõ ông Dư đến ngõ ông Hoá	350		51,5
	Bm 2,5m	***3.411***	***Bm=2,5m; BT M200; dày 14cm***	***419,6***
	Đường nhánh từ ngõ ông Tuy đến ngõ ông Hưởng	75		9,2
	Đường nhánh từ cầu ông Sính đến ngõ ông Trần Hùng	192		23,6
	Đường nhánh từ trục chính thôn đến ngõ anh Kính	62		7,6
	Từ ngõ ông Phóng đến ngõ ô Khởi	88		10,8
	Đường từ ngõ ông Tùng đến ngõ bà Nữ	210		25,8
	Đường từ sau mẫu giáo đến ngõ bà Nữ	95		11,7
	Đường từ sau mẫu giáo đến ngõ bà Nữ	350		43,1
	Đường từ cống ao bà kiên đến ngõ ông Lương	191		23,5
	Đường từ trục chính thôn đến nhà anh Hội	122		15,0
	Đường từ trục chính thôn đến nhà ông Cót	125		15,4
	Đường từ trục chính thôn đến nhà ông Thứ	60		7,4
	Đường từ trục chính thôn đến nhà ông Từ	80		9,8
	Đường từ nhánh cấp 1 thôn đến nhà ông Tuy	60		7,4
	Đường từ trục chính thôn đến nhà ông Huệ	102		12,5
	Đường nhánh cấp 1 thôn đến nhà ông Năm	70		8,6
	Đường từ trục chính thôn đến nhà ông Hoán	30		3,7
	Đường từ trục chính thôn đến nhà ông Chiến	30		3,7
	Đường từ ngõ Ông Tạn đến ngõ ông Nôm	125		15,4
	Đường từ trục chính thôn đến chị Thơ	116		14,3
	Đường từ trục chính thôn đến nhà ông Quân	34		4,2
	Đường từ trục chính thôn đến sau chùa	77		9,5
	Đường nhánh thôn đến nhà bà Dung	80		9,8
	Đường từ đường 454 đến nhà ông Hải	100		12,3
	Đường từ trục chính thôn đến ông Tuấn	35		4,3
	Đường từ trục chính thôn đầu ngõ đến nhà ông Cẩn	150		18,5
	Đường từ trục chính thôn đến ông Hưởng	65		8,0

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư(m,..)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Đường từ trục chính thôn đến nhà ông Hiệu,Muôn	72		8,9
	Đường từ trục chính thôn đến nhà ông Lê Dũng	81		10,0
	Đường từ trục chính thôn đến ông Bách	123		15,1
	Đường nhánh thôn đến nhà ông Mạnh Mai	36		4,4
	Đường nhánh đến nhà ông Hoằng,ông Kim	95		11,7
	Đường từ trục chính thôn đến ông Hào	45		5,5
	Đường từ đầu ngõ Quý vào ngõ Hiệu	60		7,4
	Đường từ ngõ Trung đến ngõ Hòa	55		6,8
	Đường từ ngõ ông Hợp đến ngõ ông Xá	45		5,5
	Đường từ ngõ Hồng đến ngõ Nhường	25		3,1
	Đường từ ngõ Tú vào ngõ Minh	25		3,1
	Đường từ đường liên thôn đến ngõ Uông	25		3,1
20	**Xã Vũ Vân**			**709,4**
a	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**700**	***Bm=3,5m; BT M200; dày 14cm***	**135,8**
	Từ Trà Hải kéo dài đến cống chăn nuôi	700		135,8
b	**Đường giao thông trục thôn**			**295,7**
	Bm 3,5m	***1.250***	***Bm=3,5m; BT M200; dày 16cm***	***245,0***
	Đường liên thôn từ điếm 52 đến cầu Trắng	1.250		245,0
	Bm 3,0m	***302***	***Bm=3,0m; BT M200; dày 16cm***	***50,7***
	Đoạn từ ngõ ông Vân đến ngã ba ông Đản	302		50,7
c	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**277,8**
	Bm 3,0m	***1.314***	***Bm=3,0m; BT M200; dày 14cm***	***193,1***
	Đoạn từ ngã ba liên Thôn đến ngõ nhà ông Minh	80		11,8
	Đoạn từ ngã ba ông Hợp đến ngã ba ông Khiết	202		29,7
	Đoạn từ ngã ba sau khiết đến ngã ba sau Luyện	140		20,6
	Đoạn từ ngã ba sau Luyện đến nhà ông Long	150		22,1
	Từ dốc ông Tài vào đến ngõ ông Trọng	610		89,7
	Đoạn từ đê Quốc gia đến lầu xóm Bắc	49		7,1
	Đoạn từ đê Quốc gia đến đường trục xã	83		12,2
	Bm 2,5m	***689***	***Bm=2,5m; BT M200; dày 14cm***	***84,7***
	Đoạn từ ngõ ông Bang đến ngõ ông Chất	56		6,9
	Đoạn từ ngõ bà Sang đến ngõ ông Bảo	150		18,5
	Đoạn từ ngã ba trục Thôn vào ông Hân	78		9,6
	Đoạn từ ngã ba liên Thôn đến ngõ ông Tri	35		4,3
	Đoạn từ ngã ba ông Cách đến ngõ ông Thang	110		13,5

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư(m,..)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Đoạn từ nhà anh Vinh đến ngõ anh Lập	260		32,0
21	**Xã Tam Quang**			**982,3**
a	**Đường giao thông trục thôn**			**508,4**
	Bm 3,5m	***1.178***	***Bm=3,5m; BT M200; dày 16cm***	***230,9***
	Cửa Lợi đến cổng Mâu (X6)	108		21,2
	Đoạn từ cổng thì đến hội trường thôn (HT)	370		72,5
	Từ lầu ông Khác đến đường trục xã (HT)	300		58,8
	Từ quốc lộ 10 đến đường trục thôn (HT)	150		29,4
	Từ ông Thà đến Lâu Giáp ông Khuỷnh (HT)	250		49,0
	Bm 3,0m	***1.652***	***Bm=3,0m; BT M200; dày 16cm***	***277,6***
	Từ cầu đất đến ngõ ông Tưởng (VN)	41		6,9
	Sau nhà ông Đức đến cổng ông Thu (NK)	65		10,9
	Từ ngõ ông Oanh đến nhà bà Thược (VN)	104		17,5
	Từ đường 220 đến ngõ ông Lương Ngọc Tính (HB)	410		68,9
	Cổng Đông đến cổng Hỏa (X6)	52		8,8
	Từ Từ Vân Chỉ đến ông Vũ Đình Thuấn - X2 (VN)	230		38,7
	Từ đường trục xã đến ông Phạm Duy Năng (NK)	400		67,2
	Từ nhà ông Dám đến ngã ba ngõ ông Quảng - X3	350		58,8
b	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**473,9**
	Bm 3,0m	***1.246***	***Bm=3,0m; BT M200; dày 14cm***	***183,2***
	Từ đường trục thôn vào ngõ ông Huế (X9)	30		4,4
	Từ đường trục thôn đến cổng ông Quân - ông Xã	80		11,8
	từ đường trục thôn đến cổng ông Chử (X4)	22		3,2
	Nhà bà Mơ đến nhà ông Thái (NK)	35		5,1
	Cổng ông Tông ra bờ Sông (NK)	34		5,0
	Sau ông Minh đến cổng Son (NK)	80		11,8
	Từ trục xã đến nhà ông Giáp (VN)	21		3,1
	Từ đường trục xã đến ngõ ông Tạc (VN)	40		5,9
	Từ trục thôn đến ông Tuyên (VN)	14		2,1
	Từ đường trục thôn đến ông Cần (HB)	14		2,1
	Ngõ ông Chuyển ra đường trục thôn (TĐ)	50		7,4
	Từ đường trục xã vào của ông Long (TĐ)	105		15,4
	Ngõ ông Phương đến cổng bà Mần (NK)	180		26,5
	Từ cổng ông Hà đến sau nhà ông Mịch - ông Bống	130		19,1
	Từ ông Tưởng đến ông Nghiêu (VN)	36		5,3

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư(m,..)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Từ đường trục xã đến ngõ ông Đăng (VN)	16		2,4
	Từ đường làng ngõ ông Ngợi vào nhà Sâm (VN)	25		3,7
	Từ đường trục xã đến ngõ ông Thuấn (VN)	9		1,3
	Từ ngõ bà Rượu đến ngõ bà Thủy	230		33,8
	Từ đường trục thôn đến ông Thuyết (TĐ)	95		14,0
	Bm 2,5m	***2.354***	***Bm=2,5m; BT M200; dày 14cm***	***289,5***
	Từ cô Hồng vào ngõ bà Mấm (X9)	30		3,7
	Đoạn từ ngõ nhà Son đến ngõ nhà Tính (Gái) (NK)	55		6,8
	Từ đường trục thôn nối ra đường trục xã (VN)	110		13,5
	Ngõ bà Đảm đến ngõ ông Chín (VN)	36		4,4
	Từ đường trục xã đến cổng Tuyển (X6)	24		3,0
	Đoạn từ nhà ông Hùng đến nhà ông Quyết - xóm 5	50		6,2
	Từ Đường trục thôn đến cổng Thụ (NK)	20		2,5
	Sau nhà ông Thỉnh đến nhà ông Số (NK)	33		4,1
	Từ Sau chùa Vô Ngại đến ông Vũ	94		11,6
	Từ ông Thuận đến ngõ ông Dinh (VN)	40		4,9
	Đường 220 đến ông phác (HB)	44		5,4
	Từ ngõ ông Tuấn đến ngõ ông Đương (VN)	68		8,4
	Từ ông Khánh đến ngõ ông Sơn (VN)	52		6,4
	Từ nhánh xóm đến nhà ông Thành (VN)	40		4,9
	Từ đường trục thôn đến cổng ông Nhữ (NK)	170		20,9
	Từ ao ông Triển đến ngõ Tuyền (HB)	66		8,1
	Từ đường 220 đến ngõ Uân (HB)	42		5,2
	Từ trục thôn đến ông Kiên (TĐ)	90		11,1
	Từ sau ông Dinh đến ngõ Kiểm (TĐ)	274		33,7
	Từ ông Liêm đến ông Thinh (TĐ)	63		7,7
	Từ ngõ ông Duẩn đến nhà ông Hùng (NK)	52		6,4
	Cổng nhà chị Dua đến cổng anh Quang (NK)	35		4,3
	Đường trục xã đến cổng ông Tành (NK)	18		2,2
	Ngõ ông Mịch đến nhà ông Trịnh (NK)	68		8,4
	Từ cổng ông Hà đến sau nhà ông Mịch - ô Bỗng	82		10,1
	Từ đường trục thôn đến cổng Nhiếp (NK)	50		6,2
	Từ đường trục thôn đến cổng Huệ (NK)	42		5,2
	Từ đường trục thôn đến cổng bà Nang (NK)	27		3,3
	Khu dân cư Nhật Tân (Đoạn ông Phàn đến ô Phả	118		14,5

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư(m,..)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Từ ông Duẩn đến ông Hưởng (NK)	67		8,2
	Từ đường trục thôn đến cổng nhà ông Điệp (NK)	37		4,6
	Từ ông Dạnh đến bà Mơ	22		2,7
	Ngã ba anh Thì đến cổng anh Hương	110		13,5
	Từ ông ĐÔng đến ông Chiến	55		6,8
	Từ ngõ ông Vũ Minh Trung vào ngõ ông Khả Đơn	15		1,8
	Từ đường trục thôn đến ngõ ông Thi	15		1,8
	Từ đường trục xã đến nhà ông Ninh	30		3,7
	Từ nhà ông Tiềm đến ngõ ông Lý	45		5,5
	Từ đường trục thôn đến nhà ông Nguyễn Khả Đông	21		2,6
	Từ ngõ ông Vàng đến ngõ ông Tiêu	22		2,7
	Cổng ông Trầm đến ông Giản	22		2,7
	Mở rộng	***16***		***1,2***
	Từ nhà ông Tỉnh đến nhà ông Chương	16		1,2
22	**Xã Tân Lập**			**256,1**
a	**Đường giao thông trục thôn**			**112,7**
	Bm 3,0m	***671***	***Bm=3,0m; BT M200; dày 16cm***	***112,7***
	Từ đường trục xã đến ngõ ông Vậy	418		70,2
	Từ ngõ ông hiến đến ngõ ông truỳ	85		14,3
	Từ đê Hồng hà đến đường trục thôn Bồng Điền Nam	168		28,2
b	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**143,4**
	Bm 3,0m	***240***	***Bm=3,0m; BT M200; dày 14cm***	***35,3***
	Từ quốc lộ 10 đến đền hàng vạn	40		5,9
	Từ đường trục xã đến ngõ ông nhâm	200		29,4
	Bm 2,5m	***879***	***Bm=2,5m; BT M200; dày 14cm***	***108,1***
	Từ đường trục thôn đến ngõ ông Nam	72		8,9
	Từ đường trục thôn Đến Ngõ Ông Tiến	101		12,4
	Từ đường Trục xã đến nghĩa địa Tăng Bồng	430		52,9
	Từ ngõ ông Lưu đến ngõ ông Dũng	35		4,3
	Từ đường trục thôn đến ngõ ông Miên	148		18,2
	Tù ngõ ông Thành đến ngõ ông Thiết	43		5,3
	Từ đường trục thôn đến ngõ ông Tế	50		6,2
23	**Xã Đồng Thanh**			**405,6**
a	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**703**		**136,4**
	Từ đường 220E đến dân trang	423		82,1

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư(m,..)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Từ ông Chi đến dân trang	280		54,3
b	**Đường giao thông trục thôn**			**269,2**
	Bm 2,5m	***2.099***	***Bm=2,5m; BT M200; dày 16cm***	***258,2***
	Dốc ông Lân	60		7,4
	Từ ngõ ông Lung đến ngõ ông Rỹ	60		7,4
	Từ ngõ ông Tần đến ngõ ông Thịnh	60		7,4
	Ngõ ông Việt đến ngõ ông Tiến	82		10,1
	Từ ngõ ông Đỗ Bồng đến dốc bà Đạt	107		13,2
	Ngõ ông Thịnh đến sau ông Vàng	105		12,9
	Từ ngõ ông Trường đến đường W	78		9,6
	Từ ngõ ông Huy đến ngõ ông Toán	70		8,6
	Từ ông Tường đến bà Nội	40		4,9
	Ngõ ông Nha	50		6,2
	Từ ao ông Hưng đến ông Kim	161		19,8
	Từ dốc đê đến ngõ bà Phục	80		9,8
	Từ dốc đê đến ngõ anh Ất	138		17,0
	Ngõ ông Đậm	48		5,9
	Ngõ ông Phạm Lợi	82		10,1
	Từ nhà ông Lương Tần đến nhà ông Điệu	105		12,9
	Sau ông Đỗ Thiện đến ông Đỗ Hưng	48		5,9
	Từ ngõ ông Vụ đến ngõ ông Khuyến	55		6,8
	Sau ông vinh đến ngõ bà Thụ	115		14,1
	Từ ông Viết Chi đến ông Đỗ Hiền	35		4,3
	Từ ngõ ông Loát đến ngõ ông Hữu	110		13,5
	Từ ngõ ông học đến ngõ bà Hòa	300		36,9
	Từ đường trục đến ngõ bà Đức	60		7,4
	Từ đường trục đến ngõ ông Phác	50		6,2
	Mở rộng	***115***		***11,0***
	Ngõ ông Nam đến đường bê tông	47		4,5
	Từ ông Khánh đến ông Tuấn	68		6,5
24	**Xã Xuân Hoà**			**458,3**
a	**Đường giao thông trục thôn**			**248,6**
	Bm 3,0 m	***1.480***	***Bm=3,0m; BT M200; dày 16cm***	***248,6***
	Từ đường trục thôn đến doanh nghiệp ông Hảo	30		5,0
	Từ cầu Quang Lê-ông Tiền tảo,từ cầu Hữu lộc-chân đê	1.450		243,6

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư(m,..)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
b	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**209,7**
	Bm 2,5 m	***1.706***	***Bm=2,5m; BT M200; dày 14cm***	***209,7***
	Đường từ ngà ba Bồng Trải đến ngõ ông Hùng	257		31,6
	Đường từ cầu Hạnh phúc đến ngõ ông Huệ	395		48,5
	Đường từ ngã ba đường nhựa đến nhà ông Tiến	93		11,5
	Đường nhánh từ sau Đình đến ngõ ông Việt	440		54,1
	Đường nhánh từ ngã ba đường đá đến cổng ông Cúc	100		12,3
	Đường nhánh Từ ngã ba máy sát đến Cột điện ông My	145		17,8
	Đường nhánh từ ngã ba ông Tri đến Bụi tre bà Miệu	240		29,5
	Đường từ ngõ ông Chín đến ngõ ông Mạnh	36		4,4
25	**Thị Trấn Vũ Thư**			**172,6**
a	**Đường giao thông trục thôn**			**129,8**
	Bm 3,5m	***428***	***Bm=3,5m; BT M200; dày 16cm***	***83,9***
	Đường Hùng tiến 1+2	248		48,6
	Đường 02 đến nhà ông Sơn	180		35,3
	Bm 3,0m	***273***	***Bm=3,0m; BT M200; dày 16cm***	***45,9***
	Từ đường 10B đến ngã ba thuận Tân	273		45,9
b	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**42,8**
	Bm 3,0m	***348***	***Bm=3,0m; BT M200; dày 14cm***	***42,8***
	Đường 02 đến cầu chéo(220C)	175		21,5
	Tuyến 02 đến cổng phụ UBND Thị trấn	173		21,3
26	**Xã Trung An**	**4.518**		**670,5**
a	**Đường giao thông trục thôn**			**241,0**
	Bm 3,5m	***#REF!***	***Bm=3,5m; BT M200; dày 16cm***	***241,0***
	Từ Ngõ ông Toại đến ngõ ông Bảng	108		21,2
	Từ ngõ ông Thước đến Biến thế	142		27,8
	Từ ngõ ông Khoa đến ngõ ông Hải	182		35,7
	Từ nhà anh Thiềm đến ông Đạm	82		16,1
	Từ ngõ ông Hải đến ngõ ông Định	147		28,8
	Từ ngõ ông Bảng đến ông Thợ	97		19,0
	Từ ngõ ông Trai đến quán Tuyết Hà	472		92,4
b	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**429,6**
	Bm 3,0m	***1.064***	***Bm=3,0m; BT M200; dày 14cm***	***156,3***
	Từ ngõ ông Phiến đến ngõ ông Phụ	67		9,8
	Từ ngõ Vọng đến ngõ ông Hào	39		5,7

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư(m,..)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Từ ông Dương đếnỗng ông Khanh	84		12,3
	Từ ông Yên đến ông Luân	52		7,6
	Từ ngõ ông Thế đến ngõ ông Thảo	50		7,4
	Từ ngõ ông Tạo đến ngõ anh Tây	138		20,3
	Từ ngõ ông Đoan đến ngõ ông Thạo	130		19,1
	Từ ngõ anh ánh đến cầu ông Trai xóm 8	504		74,1
	Bm 2,5m	***2.224***	***Bm=2,5m; BT M200; dày 14cm***	***273,2***
	Từ ngõ ông Đức đến ngõ ông Yến	56		6,9
	Từ ông Bằng đến ông ngõ ông Phích	22		2,7
	Từ ngõ Khanh đến ông Yên	48		5,9
	Từ ngõ Bà Hoà đến ngõ ông Ngừng	10		1,2
	Từ ngõ ông Thảo đến ngõ ông Bào	47		5,8
	Từ ngõ ông Phượng đến ngõ ông Lâm	46		5,7
	Từ ngõ bà Yếm đến ngõ ông Thiệp	139		17,0
	Từ ngõ ông Yên đến Ngõ ông Hữu	37		4,6
	Từ ngõ ông Chiến đến ngõ ông Thuý	160		19,7
	Từ ngõ ông Đức đến ngõ ông Hanh	29		3,5
	Từ ngõ ông Toại đến ngõ ông Khả	49		6,0
	Từ ngõ ông Hưng đến ngõ ông Hường	52		6,4
	Từ ngõ trạm Bơm đên ngõ ông Vận	44		5,4
	Từ ông Quyết đến trục huyện	25		3,1
	Từ nhà ông Đạo đến ngõ ông Quang	35		4,3
	Từ ngõ ông Ngư đến ngõ ông Sùng	78		9,6
	Từ trục thôn đến ngõ ông Mạnh	13		1,6
	Từ Chùa Bồn Thôn đến ngõ ông Pha	162		19,8
	Từ ngõ ông ấp đến cầu ông Trai	264		32,4
	Từ ao ông Giống đến ngõ ông Phượng	100		12,3
	Từ ngõ ông Nhung đến ngõ Anh Định Nghĩa	148		18,2
	Từ ngõ ông Thời đến ngõ ông Thái	190		23,4
	Từ ngõ ông Thưởng đến ngõ ông Hiển	116		14,3
	Từ đường đá WB2 đến ngõ ông Chiêm	13		1,6
	Từ ngõ ông Kim đến ngõ ông Tuyến	40		4,9
	Từ trục Thôn đến ngõ ông Phú	36		4,4
	Từ ngõ ông Đoàn đến ngõ ông Đức	126		15,5
	Từ ngõ ông Vinh đến ông Thanh xóm 7	129		15,9
	Từ trục xóm đến ngõ ông Khấn	10		1,2

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư(m,..)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
27	**Xã Vũ Đoài**			**1.704,8**
a	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**700**	***Bm=3,5m; BT M200; dày 14cm***	**135,8**
	Đường GR29 cống bà Mận đến trạm bơm	700		135,8
b	**Kênh cấp I loại III**	**700**		**91,7**
	Kênh N1 trạm bơm cây đa vùng 100	700	***B< 0.9m***	91,7
c	**Đường giao thông trục thôn**			**555,5**
	Bm 3,5m	***1.000***	***Bm=3,5m; BT M200; dày 16cm***	***196,0***
	cống chợ Bồng gốc đa	1.000		196,0
	Bm 3,0m	***2.140***	***Bm=3,0m; BT M200; dày 16cm***	***359,5***
	Cống hậu đồng sân kho thôn 10	610		102,5
	Nghĩa trang đồng sỏi ngõ trang trại Việt Thái	540		90,7
	Ngõ ô Phùng đến õ cụ tỵ	410		68,9
	Ngõ bà Mận đến ngõ ông Hà	300		50,4
	Cống ông Sơn đường Đoài Việt Vinh	280		47,0
d	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**921,8**
	Bm 3,0m	***248***	***Bm=3,0m; BT M200; dày 14cm***	***36,5***
	Ngõ bà Hợi - Ngõ ông Thành	123		18,1
	Ngõ ông Ích- ngõ ông Việt	45		6,6
	Đường từ trạm bơm thôn 4- ngõ Ông Châu)	80		11,8
	Bm 2,5m	***7.198***	***Bm=2,5m; BT M200; dày 14cm***	***885,3***
	Đường CHCN ngõ ông Đệ ông Huế	331		40,7
	Trạm bơm thôn 1 ngõ ông Hải	332		40,8
	Ngõ ông Thiều ngõ Xuân	155		19,1
	Ngõ ông Dương ngõ ông Thương	80		9,8
	Đê Hồng Hà ngõ Tòng	80		9,8
	Ngõ bà Mừng ông Ngọc ông Tho	188		23,1
	Ngõ ông Tám dược mạ ngõ ông Lung	100		12,3
	Ngõ ông Tám ông Thu ông Đồng	100		12,3
	Ngõ ông Oai ông Dũng	100		12,3
	Ngõ ông Thao ông Chiều	175		21,5
	Ngõ ông Đát ông Lịch bà Cần	80		9,8
	Dốc chùa ngõ ô Tuyên ngõ ông Côn	268		33,0
	Ngõ nhà trẻ cầu ông Ngọc	270		33,2

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư(m,..)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Ngõ ông Hoan ông Đại	190		23,4
	Ngõ ông Thuyết ông Sơn	70		8,6
	Ngõ ông Tòng đê Hồng hà	80		9,8
	Ngõ ông Dưỡng ô Thường	80		9,8
	Ngõ ô Thiều ngõ ông Xuân quán ông Thung	180		22,1
	ngõ nhà trẻ cầu ông Ngọc	90		11,1
	Đường CHCN ngõ ông Đệ ngõ ông Huế	331		40,7
	Ngõ ông Hoan ông Đại	115		14,1
	Đường trục xã đến ngõ bà Hằng	34		4,2
	Ngõ ông Vịnh đến ngõ ông Đức	67		8,2
	Ngõ ông Bảng - ngõ ông Vương	63		7,8
	Ngõ ông Khu - ngõ ông Tháp	65		8,0
	Ngõ ông Động - Ngõ bà Hồi	56		6,9
	Trục xã thôn 5 - ngõ bà Hân	78		9,6
	Ngõ ông Hợp đến ngõ ông Hoan	30		3,7
	Đê HH2 - ngõ bà Mận - ông Vương	100		12,3
	Ao ông Sửu - ngõ ông Thu	45		5,5
	Ngõ ông Hoá - ngõ ông Tùng	25		3,1
	Đê HH2 - ông Sáu	60		7,4
	Đường trục thôn - ngõ ông Lịch	19		2,3
	Ngõ ông Chức - ngõ ông Việt	20		2,5
	Ngõ ông Hà - ngõ ông Xê	58		7,1
	Ngõ ông Vương - Bờ ngòi	56		6,9
	Ngõ ông Tài - ngõ ông Chung	45		5,5
	Ngõ ông Công - ông Dương	186		22,9
	Ngõ ông Hoà - ngõ ông Trung	192		23,6
	Ngõ ông Giáp- ngõ ông Ruẫn	90		11,1
	Ngõ ông Long- ngõ Bà Tỵ	40		4,9
	Ngõ ông Toan- ngõ ông Ba	55		6,8
	Ngõ ông Khiêm - Đê HH2	130		16,0
	Ngõ ông Tuệ - Đê HH2	135		16,6
	Ngõ ông Liệu - ngõ ông Tạo	48		5,8
	Đường ngõ ô Triều - Ngõ ông Luyến thôn 2	50		6,2

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư(m,..)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng hỗ trợ (tấn)
	Đường ngõ ô Thuấn - Ngõ ông Vượng thôn 2	50		6,2
	Ngõ ông Xuyên - ngõ bà Thoa	20		2,5
	Ngõ ông Hiếu - Ngõ ông Duyên	94		11,6
	Đê HH2 đến ngõ bà Định	120		14,8
	Ngõ ông Lộc - Ngõ ông Vinh	39		4,8
	Ngõ ông Lý - Ngõ ông Bích	60		7,4
	Ngõ ông Rung - Ngõ ông Khuê	85		10,5
	Ngõ ông Lạc - Ông Cung - Ông Thanh	100		12,3
	Ngõ ông Đỗ - Ngõ ông Thinh	104		12,8
	Ngõ bà Lưu - Ngõ Bà Cần	62		7,6
	Ngõ ông Chiểu - ngõ ông Phú`	50		6,2
	Ngõ ông Sửu- ngõ ông Thái T3	55		6,8
	Ngõ ông Thám - Ngõ ông Thi T3	112		13,8
	Ngõ ông Duyên - ngõ ông Vương T3	134		16,5
	Ngõ ông Uẩn- ngõ B Thấu - ông Nhã T3	122		15,0
	Ngõ đê Hồng hà 2 - ngõ ông Tiến T3	67		8,2
	Đê HH2- ngõ ông Quỳnh T3	142		17,4
	Ngõ ông Giang - ngõ cụ Hoàng	47		5,8
	Đường trục T9 - Ngõ ông Minh	58		7,1
	Đường trục thôn - ngõ ông Hùng	130		16,0
	Đường trục thôn - ngõ ông Nham- ông Ba T8	58		7,1
	Đường trục xã - đình làng Đông Đoài	147		18,1
	Đường trục xã - Chùa Long Khánh	46		5,7
	Đường trục xã - Ngõ ông Điềm	155		19,1

Phụ lục 3: DANH MỤC CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH NHÓM 1
CỦA CÁC XÃ THUỘC HUYỆN KIẾN XƯƠNG ĐƯỢC HỖ TRỢ XI MĂNG
(Kèm theo Quyết định số 647/QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2...)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (07 xã)			**6.558,6**
1	**Xã Hoà Bình**			**457,5**
a	**Đường giao thông trục thôn**			**431,2**
	Bm 3,5m	***2.200***	***Bm 3,5m; BT M200, dày 16cm***	***431,2***
	Cổng Trường cấp II - Thôn Đoài	235		46,1
	Tiếp giáp đường Hòa Bình -Trục thôn Nam Cao	1.965		385,1
b	**Đường nhánh cấp I GT trục thôn**			**26,3**
	Bm 2,5m	***214,00***	***Bm 2,5m; BT M200, dày 14cm***	***26,3***
	Thôn Nam Tiền: Đường trục xã - Ngõ ông Bùi Hiệp	64		7,9
	Thôn Đoài: Từ Trục thôn - Nhà thờ họ Vũ	150		18,5
2	**Xã Nam Bình**			**814,3**
a	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**2.202**	***Bm 3,5m; BT M200, dày 14cm***	**427,2**
	Thôn Đức Chính:Giáp đường 457-ngõ ông Dậu	525		101,9
	Thôn Đức Chính: Điểm đầu giáp 457- bà Tuất	662		128,4
	Thôn Sơn Thọ: Đường bãi Sở: từ Quán Triều - đạc 9	1.015		196,9
b	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**387,1**
	Bm 2,5m	***3.148***	***Bm 2,5m; BT M200, dày 14cm***	***387,1***
	Thôn Phú Cốc: Ông Nhuận - Cầu Quang Hưng	300		36,9
	Thôn Phú Cốc: Ông Cảnh - Ông Thơi	81		10,0
	Thôn Phú Cốc: Cửa Chùa - Ông Bảy	482		59,3
	Thôn Phú Cốc: Cổng Làng - Ông Tín - Ông Thủ	380		46,7
	Thôn Đức Chính: Ông Thắng - cổng trạm xá	299		36,7
	Thôn Đức Chính: Cống Ông Vưu - ngõ ông Thạc	943		116,0
	Thôn Đa Cốc: Cửa Đình - Ông Huân	195		24,0
	Thôn Thái Cao: Cổng Nghĩa trang - Nhà Ông Ba	233		28,7
	Thôn Thái Cao:Ông Kiểm - ông Trược	82		10,1
	Thôn Thái Cao:Đường thôn Thái Cao - Ông Thiện	53		6,5
	Thôn ThảI Cao:Đường thôn Thái Cao - Ông Thiệu	100		12,3
3	**Xã Minh Hưng**			**779,8**
a	**Đường giao thông trục thôn**			**268,9**
	Bm 3,5m	***1.192***	***Bm 3,5m; BT M200, dày 16cm***	***233,6***
	Thôn Nguyên Kinh I: Từ đường trục xã - Ông Cư	911		178,6
	Thôn Cao Đồng:Từ nhà cô Lành - nhà ông Toản	152		29,8

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2...)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng (tấn)
	Thôn Cao Đồng: Quán Ông Phụng - cầu Ông Thông	129		25,3
	Bm 3,0m	***210***	***Bm 3,0m; BT M200, dày 16cm***	***35,3***
	Thôn Cao Đồng: Đường nhựa - Cửa ông Khải	210		35,3
b	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**510,9**
	Bm 3,0m	***2.139***	***Bm 3,0m; BT M200, dày 14cm***	***314,4***
	Thôn Nguyên Kinh 1: Đoạn từ gốc bàng Bắc hải - chùa Son	276		40,6
	Thôn Nguyên Kinh 1: Cửa bà Hoàn - cầu ông Nhuận và chùa Son	455		66,9
	Thôn Nguyên Kinh 1: Cửa ông Nhự - Ông Tấn	175		25,7
	Thôn Nguyên Kinh 1:cầu Ông Bàng - ngõ Ông Tích	120		17,6
	Thôn Cao Đồng: Cửa nhà thờ - cầu ông Thông	220		32,3
	Thôn Cao Đồng: Từ ông Phúc - sau ông Tước	205		30,1
	Thôn Cao Đồng: Cửa Ông Hoàn - Cửa nhà thờ	82		12,1
	Thôn Cao Đồng: Cầu Sông ông Quang đến cầu	210		30,9
	Thôn Cao Đồng: Dốc Cầu ông Duẩn - ông Nghị	133		19,6
	Thôn Cao Đồng: Trục xã - Ông Hưng	120		17,6
	Đoạn đường trục thôn-bờ hồ thôn Nguyên Kinh I	73		10,7
	Thôn nội thôn: Ông Chung - đường đá	70		10,3
	Bm 2,5m	***1.597***	***Bm 2,5m; BT M200, dày 14cm***	***196,4***
	Thôn Nội Đồng: Ông Phụ - Ông Cảnh	300		36,9
	Thôn Nội Đồng: Ông Hương - Ông Toan	50		6,2
	Thôn Nội Đồng: Trục thôn - bà Đế	60		7,4
	Thôn Nội Đồng: Trục thôn - ông Việt	50		6,2
	Thôn Nội Đồng: Trục xã - Ông Dũng	30		3,7
	Thôn Nội Đồng:Trục xã - Ông Phê	105		12,9
	Thôn Nguyên Kinh II: Từ nhà Ông Đạt - Ông Tiên	76		9,4
	Thôn Nguyên Kinh 1: Từ Ông Tích - ngõ Ông Ngư	160		19,7
	Thôn Nguyên Kinh 1: Ông Vinh - Ông Doanh	101		12,4
	Thôn Nguyên Kinh 1: Ao Ông Nam - Ông Nho	80		9,8
	Thôn Nguyên Kinh 1: Trục thôn - ông Ngái	145		17,8
	Thôn Nguyên Kinh 1: Trục thôn - ông Điển	80		9,8
	Thôn Nguyên Kinh 1: Dong ông Toản - ông Hợi	65		8,0
	Thôn Nguyên Kinh 1: Ông Khánh - Ông Chấp	50		6,2
	Thôn Cao Đồng: Ông Tước - bà Mỹ	97		11,9
	Thôn Cao Đồng: Ông Hồng - Ông Huấn	75		9,2
	Thôn Cao Đồng: Đoạn sau ông Điện đến ông Nam	73		9,0

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2...)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng (tấn)
4	**Xã Minh Tân**			**1.916,2**
a	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**450**	***Bm 3,5m; BT M200, dày 14cm***	**87,3**
	Thôn Nguyệt Giám; Đoạn đường nhựa đồng bãi đến sông Dương Liễu	450		87,3
b	**Đường giao thông trục thôn**			**599,8**
	Bm 3,5m	***3.060***	***Bm 3,5m; BT M200, dày 16cm***	***599,8***
	Thôn Dương Liễu II: Ông Trưởng -ông Hương	400		78,4
	Thôn Nguyệt Giám: Từ Cầu Đông đến Cống Múc	1.150		225,4
	Thôn Nguyệt Giám: Từ cầu ông Xuyền đến ông Nhập	650		127,4
	Thôn Dương Liễu III: Ông Yến - Ông Phấn	860		168,6
c	**Đường nhánh cấp I GT trục thôn**			**1.229,2**
	Bm 3,0m	***6.515***	***Bm 3,0m; BT M200, dày 14cm***	***957,7***
	Thôn Tân Ấp 1: Từ nhà Ông Hòa đến Ông Tuân lên Đê dài 535m.	535		78,6
	Thôn Tân Ấp 1: Ông Tăng - Ông Vững	280		41,2
	Thôn Tân Ấp 1: Từ đường liên xã - Ông Phẩm	350		51,5
	Thôn Tân Ấp 2: Ông Xông -Ông Hưởng	460		67,6
	Thôn Tân Ấp 2:Từ dốc Đê - ông Lương đến Ông Bính	390		57,3
	Thôn Nguyệt Giám: Ông Toan - Ông Việt	370		54,4
	Thôn Nguyệt Giám: Ông Quỳnh - Đường liên xã	270		39,7
	Thôn Nguyệt Giám: Ông Nguyên - Ông Thạch	250		36,8
	Thôn Nguyệt Giám: Ông Khắc - đài tưởng niệm	70		10,3
	Thôn Nguyệt Giám: Ông Nhuệ - Bà Tộ	300		44,1
	Thôn Dương Liễu 1: Ông Dành - Ông Thược	365		53,7
	Thôn Dương Liễu 1: Ông Lăng -Ông Tuấn	265		39,0
	Thôn Dương Liễu 2: Ông Phả - nhà Ông Khương	200		29,4
	Thôn Dương Liễu 2:Ông Lình - ông Úy	310		45,6
	Thôn Dương Liễu 2:Trạm bơm - bãi đáy - Ông Lộc	1.400		205,8
	Thôn Dương Liễu 3: Ông Bơi - Nghĩa trang	100		14,7
	Thôn Dương Liễu 3: Ông Hạp - Ông Lợi	350		51,5
	Thôn Dương Liễu 3: Từ cầu chợ - nhà văn hóa thôn	250		36,8
	Bm 2,5m	***2.207***	***Bm 2,5m; BT M200, dày 14cm***	***271,5***
	Thôn Tân Ấp 1: Ông Kỳ - ông Môn	300		36,9
	Thôn Tân Ấp 1: Ông Cân - Ông Tăng	100		12,3
	Thôn Tân Ấp 2: Ông Sâm - Ông Thành	180		22,1
	Thôn Tân Ấp 2: Ông Ngải - sông chợ chiều	470		57,8
	Thôn Nguyệt Giám: Ông Sử đến - trạm quản lý đê điều	200		24,6

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2...)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng (tấn)
	Thôn Dương Liễu 1: Từ Ông Tuyến - Ông Oanh	212		26,1
	Thôn Dương Liễu 1: Ông Hiện-Ông Vang	215		26,4
	Thôn Dương Liễu II: Ông Tuấn - Ông Kình	120		14,8
	Thôn Dương Liễu 3: Ông Dần -Ông Hồng	170		20,9
	Thôn Dương Liễu 3: Ông Hoản -Ông Huyền	240		29,5
5	**Xã Quang Hưng**			**126,4**
a	**Đường giao thụng trục thôn**			**84,0**
	Bm 3,0m	***500***	***Bm 3,0m; BT M200, dày 14cm***	***84,0***
	Bưu điện -ông Đoàn	500		84,0
b	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**42,4**
	Bm 2,5m	***345***	***Bm 2,5m; BT M200, dày 14cm***	***42,4***
	Thôn Nam Tiến: ông Bảng - bờ sông Lâm Giang	165		20,3
	Thôn Nghĩa Môn: trục thôn - Ông Quý	180		22,1
6	**Xã Bình Nguyên**			**1.939,2**
a	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**5.370**	***Bm 3,5m; BT M200, dày 14cm***	**1.041,8**
	Đoạn từ ngõ Đông đến trạm bơm số 6	600		116,4
	Ông Trạm - Sông Câu	800		155,2
	Tuyến từ trạm bơm 1 đi Nghĩa trang	1.200		232,8
	Đường từ ngõ ông Lực đến trạm điện	1.190		230,9
	Đoạn từ ngõ bà Thực đến đường đi An Bình	380		73,7
	Đoạn từ ngõ ông Le đến Đồng Chay	450		87,3
	Đoạn từ ngõ ông Ngưu đến Đồng Chay	440		85,4
	Đoạn từ trạm bơm xóm lạng đến nghĩa trang	310		60,1
b	**Đường giao thông trục thôn**			**172,5**
	Bm 3,5m	***880***	***Bm 3,5m; BT M200, dày 16cm***	***172,5***
	Ngõ Tiện - ngõ Đông thôn An Chỉ	190		37,2
	Trạm bơm- ngõ ông Thanh	310		60,8
	Ao Đông - đường đi An Bình	380		74,5
c	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**725,0**
	Bm 3,0m	***2.440***	***Bm 3,0m; BT M200, dày 14cm***	***358,7***
	Thôn Đông Lâu: Từ đường trục đến ngõ ông Trạm	70		10,3
	Thôn Quân Hành: Từ ngõ bà Quyền đến nhà đòn	200		29,4
	Thôn Quân Hành: Từ ngõ ông Cài đến ngõ ô Hùng	30		4,4
	Thôn Quân Hành: Từ ngõ ông Kế đến ao ông Năng	30		4,4
	Thôn Quân Hành: Ngõ Lượng-đường đi nghĩa trang	100		14,7
	Thôn Quân Hành: Đoạn từ đường 219 đến cửa Triển	205		30,1

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2...)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng (tấn)
	Thôn Quân Hành: Từ ngõ ông Mô-ao Thanh Tân	250		36,8
	Thôn An Chỉ: Từ máng cứng đến ngõ ông Rượng	240		35,3
	Thôn An Chỉ: Đoạn từ đường 219 đến ngõ Tiến	340		50,0
	Thôn Xuân Bảng: từ ngõ Lợi đến ngõ bà Thơm	305		44,8
	Thôn Xuân Bảng: Từ ngõ Dương đến đường bãi rác	460		67,6
	Thôn Xuân Bảng: Ngõ Nhưng - ngõ ông Kim	210		30,9
	Bm 2,5m	***2.978***	***Bm 2,5m; BT M200, dày 14cm***	***366,3***
	Thôn Đông Lâu: Từ ngõ Huỳnh đến ngõ ông Gội	80		9,8
	Đoạn từ ngõ ông Phước đến ngõ ông Dũng	100		12,3
	Thôn Đông Lâu: Ngõ Nam - Ngõ Việt	160		19,7
	Thôn Đông Lâu: Ông Mục - ngõ ông Trạm	130		16,0
	Thôn Đông Lâu: Ông Sở - Trạm Điện	260		32,0
	Thôn Đông Lâu: Từ ngõ ông Tôn đến ông Dũng	200		24,6
	Thôn Đông Lâu: Từ ngõ ông Nguyện đến ngõ ô Đối	140		17,2
	Đoạn từ ngõ ông chử đến ngõ ông Hưng	310		38,1
	Thôn Đông Lâu: Từ ngõ ông Trạm- ngõ ông Trịnh	100		12,3
	Đoạn từ ngõ Vũ đến ngõ Hiển	90		11,1
	Thôn Đông Lâu: Từ ngõ bà Thống đến ngõ bà Bốn	60		7,4
	Thôn Đông Lâu: Từ ngõ Thặng đến ngõ Quyến	400		49,2
	Từ ngõ ông Tháp đến ngõ ông Hùng	41		5,0
	Thôn Quân Hành: Từ ngõ ông Kim đến ngõ ô Hùng	160		19,7
	Thôn Quân Hành: Đoạn từ ngõ Khối đến ngõ Hạt	100		12,3
	Thôn Quân Hành: Từ ngõ ông Ngải- ngõ ông Dũng	187		23,0
	Từ cửa hội trường đến ngõ bà Xinh	160		19,7
	Từ ngõ ông Lự-nghĩa Trang An Chỉ	300		36,9
7	**Xã Bình Thanh**			**525,2**
a	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**525,2**
	Bm 2,5m	***4.270***	***Bm 2,5m; BT M200, dày 14cm***	**525,2**
	Thôn Khả Phú: ông Vang - ông Ly	52		6,4
	Thôn Khả Phú: ông Phùng _ Bà Sang	61		7,5
	Thôn Khả Phú: ông Thú _ Bà Gội	51		6,3
	Thôn Khả Phú: ông Thảo _ ông Ân	57		7,0
	Thôn Khả Phú: Trục đường xã - ông Khảm	65		8,0
	Thôn Khả Phú: Trục đường xã - ông Hậu	60		7,4
	Thôn Khả Phú: Trục đường xã - ông Ngùy	50		6,2
	Thôn Khả Phú: Miếu Bà - ông Thoa	195		24,0

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2...)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng (tấn)
	Thôn Khả Phú: ông Lương - Bà Hoãn	50		6,2
	Thôn Khả Phú: ông Hiệp - ông Thành	55		6,8
	Thôn Khả Phú: ông Nghi - ông Lương	50		6,2
	Thôn Khả Phú: ông Minh - ông Ngũ	50		6,2
	Thôn Khả Phú: ông Mùi _ ông Tho	115		14,1
	Thôn Khả Phú: Bà Cải - Nhà Thờ họ đỗ	59		7,3
	Thôn Khả Phú: ông Phú _ ông Coóng	50		6,2
	Thôn Khả Phú: ông Tính _ ông Hòe	62		7,6
	Thôn Khả Phú: ông Mong - Bà Hòa	60		7,4
	Thôn Khả Phú: ông Dụng _ ông Nhăm	53		6,5
	Thôn Khả Phú: ông Sơn- ông Tường	50		6,2
	Thôn Khả Phú: Trục Nhánh - Bà Thi	120		14,8
	Thôn Khả Phú: ông Lạo _ ông Hô	50		6,2
	Thôn Khả Phú: ông Chu - Lăng họ Bùi	100		12,3
	Thôn Khả Phú: ông Quang - ông Luyễn	50		6,2
	Thôn Đa Cốc: ông Hùng - ông Phu	105		12,9
	Thôn Đa Cốc: ông Kỷ - ông Hùng	60		7,4
	Thôn Đa Cốc: ông Bình - ông Hường	80		9,8
	Thôn Lập ấp: Trục Đường xã - ông Bình	85		10,5
	Thôn Lập ấp: ông Vượng - ông Thông	400		49,2
	Thôn Điện Biên: Từ ông Nhu - ông Giang	318		39,1
	Thôn Điện Biên: ông Biếc - ông Hiệu	57		7,0
	Thôn Điện Biên: ông Bùi - ông Thủy	87		10,7
	Thôn Điện Biên: ông Văn - ông Hậu	218		26,8
	Thôn Điện Biên: ông Ước - ông Mạnh	107		13,2
	Thôn Điện Biên: ông Toại - ông Na	160		19,7
	Thôn Điện Biên: ông Giang - ông Hà	203		25,0
	Thôn Điện Biên: ông Thơ - ông Khánh	210		25,8
	Thôn Điện Biên: ông Cư - ông Cường	45		5,5
	Thôn Điện Biên: Chùa - Đường Thôn	45		5,5
	Thôn Điện Biên: Cống Mỏ cón - ông Chung	256		31,5
	Thôn Điện Biên: ông Hồng - ông Nhu	152		18,7
	Thôn Điện Biên: ông Viêm - ông Đỗ	117		14,4

Phụ lục 4: DANH MỤC CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH NHÓM 1
CỦA CÁC XÃ THUỘC HUYỆN HƯNG HÀ ĐƯỢC HỖ TRỢ XI MĂNG
(Kèm theo Quyết định số 647/QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng(19 xã)			**18.053,1**
1	**Xã Hòa Tiến**			**561,1**
a	**Đường giao thông trục chính nội đồng**	**1.000**	***Bm=3,5m; BT M200, dày 14cm***	**194,0**
	Từ bà Liễu đến đường cụt thôn Quyến	350		67,9
	Từ ông Lai đến bờ sông thôn Quyến	250		48,5
	Từ kho đến cây ruối thôn Vải	400		77,6
b	**Đường giao thông trục thôn**	**400**		**67,2**
	Bm 3,0m	***400***	***Bm=3,0m; BT M200, dày 16cm***	***67,2***
	Từ gốc đa đến ông Định thôn Tư Nam	*210*		*35,3*
	Từ cổng đình (gốc lăng) đến cầu Còng thôn Sâm	*190*		*31,9*
c	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**299,9**
	Bm 3,0m	***1.517***	***Bm=3,0m; BT M200, dày 14cm***	***223,0***
	Từ nhà ông Phiếu đến nhà bà Mười thôn Vải	*200*		*29,4*
	Đường ngõ ông Khuê đến nhà ông Cầu thôn Vải	*300*		*44,1*
	Đường ngõ ông Hương đến ngõ ông Tám thôn Vải	*150*		*22,1*
	Đường chùa thôn Vải	*200*		*29,4*
	Từ gốc đa đến ông Lễ Thôn Tư Nam	*167*		*24,5*
	Từ nhà ông Nghinh đến gốc đa Thôn Phan	*500*		*73,5*
	Bm2,5m	***625***	***Bm=2,5m; BT M200, dày 14cm***	***76,9***
	Đường ngõ ông Báu đến ông Câu Thôn Vải	*200*		*24,6*
	Từ chùa đến nhà anh Đội Thôn Phan	*100*		*12,3*
	Từ nhà ông Đăng đến ông Ngà Thôn Nhiễm	325		40,0
2	**Xã Thống Nhất**			**725,9**
a	**Đường giao thông trục thôn**			**294,8**
	Bm 3,5m	***742***	***Bm=3,5m; BT M200, dày 16cm***	***145,4***
	Từ Hội trường thônÔng Chung thôn Ngoại Trang	302		59,2
	Từ Cống ông Cầm Hoành Đại thôn An Khoái	350		68,6
	Từ Ông Thủy Ông Khá thôn An Đình	90		17,6
	Bm 3,0m	***889***	***Bm=3,0m; BT M200, dày 16cm***	***149,4***
	Cổng ông NhiêuCổng ông Sình thôn An Mai	102		17,1

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng (tấn)
	Cổng ông Thuở Máng xây	45		7,6
	Ông Có Đồng Mai Đình thôn An Khoái	80		13,4
	Ông Sánh Cửa kho thôn An Khoái	72		12,1
	Ông Uân Ông Diễn thôn An Khoái	147		24,7
	Ông TinhÔng Thám thôn An Khoái	100		16,8
	Ông Ưng Ông Thuấn thôn An Khoái	115		19,3
	Ông Hạng Ông Thinh thôn Hoành Mỹ	228		38,3
b	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**	**3.505**		**431,1**
	Bm 2,5m	***3.505***	***Bm=2,5m; BT M200, dày 14cm***	***431,1***
	Ông ánhTrục thôn thôn Đa Phú 1	200		24,6
	Ông Quyên Ông Tuyên thôn Đa Phú 1	265		32,6
	Ông Lạc Anh Tuấn Thôn Đa Phú 2	80		9,8
	Bà Hiệp đến cổng ông ThịnhThôn Đa Phú 2	400		49,2
	Ông Phấn Ông Mai Ông LươngT hôn Đa Phú 2	175		21,5
	Ông Công Ông Hưng Thôn Đa Phú 2	135		16,6
	Ông Hương Ông Bằng thôn Lương Trang	90		11,1
	Bà Tuy trục thôn thôn Lương Trang	62		7,6
	Ông Khánh trục thôn thôn Lương Trang	64		7,9
	Ông Kiên Đường T452 thôn Lương Trang	250		30,8
	Ông Đáo Ông Bảo thôn Lương Trang	120		14,8
	Ông Lân trục Thôn thôn Lương Trang	64		7,9
	Ông Quỳ trục thôn thôn Lương Trang	53		6,5
	Ông Vận trục thôn thôn Lương Trang	70		8,6
	Ông Chung Cầu gốc Bàng thôn Ngoại Trang	70		8,6
	Ông Tiệp đi đồng Nâu thôn Hoành Mỹ	168		20,7
	Ông Thất đi đường H64 thôn Hoành Mỹ	195		24,0
	Ông Đạc đi đương H64 thôn Hoành Mỹ	116		14,3
	Cổng ông Lệ Ông Quân thôn Hoành Mỹ	45		5,5
	Ông Son - Ông Quyền thôn Đại An	73		9,0
	Ông Quỳnh - Ông Tốt thôn Đại An	190		23,4
	Ông Đãng- Ông Cắc thôn An Mai	97		11,9
	Ông Lĩnh Trục thôn thôn An Mai	82		10,1
	Bà Hạ - Cổng Đình thôn An Mai	50		6,2

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng (tấn)
	Ông Vũ trục xã thôn An Mai	76		9,3
	Cống ông Bường - Trục thônthôn An Mai	38		4,7
	Ông Vợi - Trục thôn thôn An Đình	147		18,1
	Ông Mạnh - ông Cảnh thôn An Đình	65		8,0
	Anh Thảo-ông Thừa thôn An Đình	35		4,3
	Ông Chức - ông Tiệp thôn An Đình	30		3,7
3	**Xã Thái Phương**			**93,1**
a	**Kênh mương cấp I loại III**	**50**		7,7
	Máng cấp 1 khu vực trạm bơm Phương La	50	***B> 0,9m***	7,7
b	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**85,5**
	Bm 2,5m	**695**	***Bm=2,5m; BT M200, dày 14cm***	**85,5**
	Từ nhà ông Đầu đến nhà ông Hòa Thôn Hà Nguyên	25		3,1
	Từ nhà ông Đính đến nhà ông Ngũ Thôn Nhân Xá	22		2,7
	Từ nhà ông Khoan đến nhà bà Đoái Thôn Nhân Xá	43		5,3
	Từ đường thônđến nhà bà Luật Thôn Trác Dương	35		4,3
	Từ đường trục thôn đến nhà ông Thụy Thôn Trác Dương	28		3,4
	Từ đường thôn đến nhà bà Thư Bình Thôn Trác Dương	46		5,7
	Từ đường thôn đến nhà ông Dưỡng	33		4,1
	Từ đường thôn đến nhà ông Mỵ Thôn Trác Dương	43		5,3
	Từ nhà ông Đậu đến nhà ông Muôn Thôn Trác Dương	55		6,8
	Từ đường thôn đến nhà ông Khương Thôn Trác Dương	28		3,4
	Từ đường ĐH63 đến nhà ông Mạc Thôn Trác Dương	43		5,3
	Từ đường ĐH63 đến nhà ông Hoành Thôn Trác Dương	20		2,5
	Từ nhà ông Thuấn đến nhà ông Nhật Thôn Trác Dương	24		3,0
	Từ nhà ông Huy đến nhà ông thanh Thôn Trác Dương	30		3,7
	Từ đường thôn đến nhà bà Dạng Thôn Trác Dương	22		2,7
	Từ đường thôn đến nhà bà Hiệp Thôn Trác Dương	20		2,5
	Từ đường ĐH63 đến nhà ông An Thôn Phương La 1	127		15,6
	Từ đường trục thôn đến nhà ông Đáp Thôn Phương La 2	25		3,1
	Từ nhà ông Mười đến nhà ông Chín Thôn Phương La 3	26		3,2
4	**Xã Tân Tiến**	**-**		**287,5**
a	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**287,5**
	Bm 2,5m	***2.337***	***Bm=2,5m; BT M200, dày 14cm***	***287,5***

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng (tấn)
	Từ nhà anh Cảnh - Nhàbà Thắm thôn Lương Ngọc	210		25,8
	Từ nhà ông.Uyến - nhà bà Điệu thông Lương Ngọc	110		13,5
	Từ nhà ông.Thọ - nhà ông.Đài thôn Lương Ngọc	269		33,1
	Từ nhà bà Gái - nhà ông.Tố thông An Nhân	90		11,1
	Từ nhà ông.Giang - phai ông.Trạc thôn An Nhân	171		21,0
	Từ nhà đường cái - nhà A.Nghiệp thôn An Nhân	40		4,9
	Từ nhà ông.Đẩu - nhà ông.Chuyền thôn An Nhân	230		28,3
	Từ nhà anh Chinh - nhà ông.Hội thôn An Nhân	140		17,2
	Từ nhà anh Hội - đường DH59 thôn An Nhân	50		6,2
	Từ nhà ông.Cải - nhà ông.Tùng thôn An Nhân	80		9,8
	Từ nhà ông.Tư - nhà ông.Chè thôn An Nhân	150		18,5
	Từ nhà Miếu xóm 6 - nhà ông.Câu thôn An Nhân	100		12,3
	Từ nhà ông.Đẩu - nhà ông.Phú thôn An Nhân	275		33,8
	Từ nhà ông.Giới - nhà ông.Chiều thôn An Nhân	25		3,1
	Từ nhà ông.Thuần - nhà ông.Bộ thôn An Nhân	27		3,3
	Từ nhà ông.Truy - nhà ông.Mã thôn An Nhân	170		20,9
	Từ nhà ông.Phương - nhà ông.Tú thôn An Nhân	200		24,6
5	**Xã Chi Lăng**	-		**374,5**
a	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**374,5**
	Bm 2,5m	***3.045***	***Bm=2,5m; BT M200, dày 14cm***	***374,5***
	Từ đường trục thôn vào ngõ ông Dũng thôn Thống Nhất	50		6,2
	Từ đường trục thôn vào ngõ ông Rịu thôn Thống Nhất	50		6,2
	Từ đường trục thôn vào ngõ ông Lũy thôn Thống Nhất	25		3,1
	Từ đường trục thôn vào ngõ ông Lái thôn Thống Nhất	25		3,1
	Từ đường trục thôn vào ngã ba biến thế thôn Thống Nhất	45		5,5
	Từ đường trục thôn vào ngõ ông Là thôn Thống Nhất	25		3,1
	Từ đường trục thôn vào ngõ ông Chủy thôn Thống Nhất	20		2,5
	Từ đường trục thôn vào ngõ ông Tòng thôn Thống Nhất	35		4,3
	Từ đường trục thôn vào ngõ ông Úc thôn Thống Nhất	37		4,6
	Từ đường trục thôn vào ngõ ông Bôn thôn Thống Nhất	20		2,5
	Từ đường đá vào ngõ ông Nghiêm thôn Quyết Thắng	25		3,1
	Từ đường đá vào ngõ ông Quỳnh thôn Quyết Thắng	50		6,2
	Từ đường đá vào ngõ ông Thảo thôn Quyết Thắng	75		9,2

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng (tấn)
	Từ đường đá vào ngõ ông Dân thôn Quyết Thắng	40		4,9
	Từ đường bê tông vào ngõ ông Kiền thôn Quyết Thắng	30		3,7
	Từ đường đá vào ngõ ông Luyn thôn Quyết Thắng	20		2,5
	Từ đường bê tông vào ngõ ông Mác thôn Quyết Thắng	30		3,7
	Từ đường đá vào ngõ ông Nhự thôn Quyết Thắng	30		3,7
	Từ đường bê tông vào ngõ ông Hạch thôn Quyết Thắng	30		3,7
	Từ đường bê tông vào ngõ ông Nhát thôn Quyết Thắng	20		2,5
	Từ đường bê tông vào ngõ ông Thiện thôn Quyết Thắng	30		3,7
	Từ đường bê tông vào ngõ ông Chư thôn Quyết Thắng	20		2,5
	Từ đường đá đi ngõ ông Thêm thôn Minh Khai	50		6,2
	Từ đường đá đi ngõ ông Sùng ông Thùy thôn Minh Khai	50		6,2
	Từ đường bê tông đi ngõ ông Hưng thôn Minh Khai	70		8,6
	Từ đường đá đi ngõ ông Triệu khu đê thôn Minh Khai	35		4,3
	Từ đường đá đi ngõ ông Xuân thôn Minh Khai	100		12,3
	Từ đường đá đi ngõ ông Tỵ thôn Minh Khai	80		9,8
	Từ ngõ ông Mật đi ngõ ông Ngừng thôn Tiền Phong	45		5,5
	Từ đường bê tông vào ngõ ông Thơi thôn Tiền Phong	50		6,2
	Từ đường bê tông vào ngõ ông Toàn thôn Tiền Phong	40		4,9
	Từ cổng ông Thơ vào ngõ ông Thám thôn Tiền Phong	60		7,4
	Từ cổng ông Tiếng vào ngõ ông Loãn thôn Tiền Phong	65		8,0
	Từcổng ông Tiếng đến ngõ bà Lan thôn Tiền Phong	60		7,4
	Từ đường bê tông vào ngõ ông Phú thôn Tiền Phong	38		4,7
	Từ ngõ ông Trúc vào ngõ ông Thích thôn Tiền Phong	35		4,3
	Từ đường trục xã vào ngõ ông Mớn thôn Tiền Phong	50		6,2
	Từ nhà ông Pha vào ngõ ông Điệt thôn Trần Phú	40		4,9
	Từ đường bê tông vào ngõ ông Lân thôn Trần Phú	80		9,8
	Từ đường bê tông vào ngõ ông Chinh thôn Trần Phú	100		12,3
	Từ đường đá vào ngõ ông Nhẹn thôn Trần Phú	75		9,2
	Từ đường bê tông vào ngõ ông Toản thôn Trần Phú	40		4,9
	Từ đường bê tông vào ngõ ông Chiêm thôn Trần Phú	50		6,2
	Từ đường bê tông vào ngõ ông Chuế thôn Trần Phú	50		6,2
	Từ đường đá vào miếu Đức Thánh Trần thôn Trần Phú	110		13,5
	Từ đường bê tông vào ngõ bà Lan thôn Quyết Tiến	80		9,8

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng (tấn)
	Từ đường đá vào ngõ ông Đương thôn Quyết Tiến	60		7,4
	Từ đường bê tông vào ngõ ông Trọng thôn Quyết Tiến	120		14,8
	Từ đường bê tông vào ngõ ông Cường thôn Quyết Tiến	90		11,1
	Từ đường đá vào miếu Đinh Bá thôn Quyết Tiến	100		12,3
	Từ đường đá vào ngõ ông Định thôn Tân Tiến	100		12,3
	Từ đường đá vào ngõ ông Ngưu thôn Tân Tiến	50		6,2
	Từ đường đá vào ngõ ông Duẫn thôn Tân Tiến	50		6,2
	Từ đường đá vào ngõ ông Cầu thôn Tân Tiến	50		6,2
	Từ đường bê tông vào ngõ ông Diện thôn Tân Tiến	70		8,6
	Từ đường đá vào ngõ ông Tình thôn Tân Tiến	50		6,2
	Từ đường bê tông vào ngõ ông Tuyền thôn Tân Tiến	40		4,9
	Từ đường bê tông vào ngõ ông Nghinh thôn Tân Tiến	30		3,7
	Từ đường đá vào ngõ ông Nhương thôn Tân Tiến	30		3,7
	Từ đường liên xã vào ngõ ông Nguyệt thôn Tân Tiến	20		2,5
6	**Xã Liên Hiệp**			**473,8**
a	**Đường giao thông trục chính nội đồng**	**746**	**Bm=3,5m; BT M200, dày 14cm**	**144,7**
	Đoạn từ anh Lưu ra Hàm Rồng, thôn Chiêm	150		29,1
	Đoạn từ 39A đi Chung Văn, thôn Nứa	596		115,6
b	**Đường giao thông trục thôn**			**202,4**
	Bm 3,5m	***178***	***Bm=3,5m; BT M200, dày 16cm***	***34,9***
	Đoạn từ nhà anh Bắc đến nhà ông Chính, thôn Nại	178		34,9
	Bm 3,0 m	***997***	***Bm=3,0m; BT M200, dày 16cm***	***167,5***
	Đoạn từ nhà ông Bộ đến nhà ông Tứ, thôn Bái	245		41,2
	Đoạn từ 39A đến cửa nhà ông Nguyện, thôn Nứa	397		66,7
	Đoạn từ nhà Văn hóa đến nhà ông Điện, thôn Ngừ	355		59,6
c	**Đường nhánh cấp 1 GTtrục thôn**			**126,7**
	Bm 2,5m	***1.030***	***Bm=2,5m; BT M200, dày 14cm***	***126,7***
	Từ ngõ nhà ông Lưu đến ngõ nhà ông Hồng, thôn Chiêm	170		20,9
	Đoạn từ cổng ông Kỳ ra đền Bà, thôn Bái	327		40,2
	Đoạn từ Cửa quán đến đền Bà, thôn Bái	170		20,9
	Đoạn từ đền Tre đến WB2, thôn Bái	190		23,4
	Đoạn từ Cửa Đình ra chợ, thôn Nứa	173		21,3
7	**Xã Văn Cẩm**			**366,5**

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng (tấn)
a	**Đường giao thông trục thôn**			**113,0**
	Bm 3,5m	***345***	***Bm=3,5m; BT M200, dày 16cm***	***67,6***
	Từ cửa ông Thạo đi cổng cổng ông Xưởng, thôn Mỹ Đình	345		67,6
	Bm 3,0 m	***270***	***Bm=3,0m; BT M200, dày 16cm***	***45,4***
	Đường từ cầu Chay đi cổng ông Trọng, thôn Gia Lạp	270		45,4
b	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**253,5**
	Bm 3,0m	***180***	***Bm= 3,0m; BT M200, dày 14cm***	***26,5***
	Đường từ cửa ông Trực đi cổng ông Hưng, thôn Mỹ Đình	180		26,5
	Bm 2,5 m	***1.846***	***Bm=2,5m; BT M200, dày 14cm***	***227,1***
	Từ cổng ông Sơn đi ông Khanh, thôn Ngọc Liễu	100		12,3
	Từ nhà ông Biển đi ông Luyện, thôn Mỹ Đình	105		12,9
	Từ cổng ông Neo đi cổng ông Cường, thôn Mỹ Đình	150		18,5
	Từ cổng ông Kền đến cổng ông Chuyển, thôn Gia Lạp	70		8,6
	Từ cổng ông Cồn điông Chi, thôn Gia Lạp	134		16,5
	Từ cổng ông Phụng vào Đền, thôn Gia Lạp	300		36,9
	Từ gốc đa cửa lầu đến cổng ông Tăng, thôn Trần Xá	100		12,3
	Từ cổng ông Xá đếncổng ông Kết, thôn Trần Xá	120		14,8
	Từ cửa Lầu xóm 10 đến cổng ông Đính, thôn Trần Xá	207		25,5
	Từ sau ông Rỡ đi cổng ông Hóa, thôn Trần Xá	115		14,1
	Từ cổng ông Dậu đi cổng ông Triu, thôn Trần Xá	125		15,4
	Từ cổng ông Thụ đi cổng bà Giá, thôn Trần Xá	320		39,4
8	**Xã Tây Đô**			**242,2**
a	**Đường giao thông trục thôn**			**129,9**
	Bm 3,0 m	***773***	***Bm= 3,0m; BT M200, dày 16cm***	***129,9***
	Đoạn từ cổng Chùa đến đường đá thôn Đa Phú	638		107,2
	Từ ông Mười đến gốc Đa ông Sự thôn Đa Phú	135		22,7
b	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**112,4**
	Bm 3,0m	***285***	***Bm= 3,0m; BT M200, dày 14cm***	***41,9***
	Từ đường 229 vào ngõ anh Thống Thôn Quang Trung	145		21,3
	Từ nhà cố Tý đến nhà ông Báu thôn Đa Phú	140		20,6
	Bm 2,5 m	***573***	***Bm=2,5m; BT M200, dày 14cm***	***70,5***
	Từ nhà anh Nghĩa đến nhà anh Đình thôn Khánh Lai	261		32,1
	Từ ngõ ông Trữ đến ngõ ông Lẫm thôn Duyên Trường	87		10,7

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng (tấn)
	Từ ngõ ông Bằng đến ngõ ông Sách thôn Kênh Thôn	225		27,7
9	**Xã Duyên Hải**			**701,9**
a	**Đường giao thông trục chính nội đồng**	**2.626**	***Bm=3,5m; BT M200, dày 14cm***	**509,3**
	Từ Ao ông Huynh đến Gốc đa Quỳnh châu	150		29,1
	Trục nội đồng Ngái từ cầu ông Vẻ đến máng ba mẫu bẩy	213		41,3
	Trục nội đồng Ngái từ trạm bơm đến sông tà xa	576		111,7
	Trục nội đồng Rồi từ đường Trục xã đến cầu ông Doanh	400		77,6
	Trục nội đồng Tè từSau ông Nam đếnSông Đồng Tè	227		43,9
	Trục nội đồng 10 tấn từông Thành Đến đường 228	440		85,4
	Trục nội đồngbập từ Cầu đông Đến ông Chinh	420		81,5
	Trục nội đồng Công Nhu từ Cầu đông Đến Sông Tà Xa	200		38,8
b	**Đường giao thông trục thôn**			**101,8**
	Bm 3,0 m	***606***	***Bm= 3,0m; BT M200, dày 16cm***	***101,8***
	Đường trục Thôn từ cống ông Chí đến cống ông Bút	236		39,6
	Đường trục Thôn từ cống ông Mưu đến cống ông Chí	370		62,2
c	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**	**738**		**90,8**
	Bm 2,5 m	***738***	***Bm=2,5m; BT M200, dày 14cm***	***90,8***
	Từ Cống ông Diễn đến nhà ông Thạo	122		15,0
	Từ Cống ông Hoàn đến cống ông Điểm	176		21,6
	Từ Cống ông Hoàn đến cống ông Khoén	160		19,7
	Từ Cống ông Mập đến cống bà Cõi	170		20,9
	Từ Cống ông Vê đến cống Bà Giúp	110		13,5
10	**Xã Kim Trung**			**789,8**
a	**Đường giao thông trục chính nội đồng**	**3.335**	***Bm=3,5m; BT M200, dày 14cm***	**647,0**
	Từ Ông Hoạt đến chùa Đồng Kim thôm Kim Sơn 1	1.035		200,8
	Từ cầu Trạm Bơm đến Cổ ngựa cao thôn Lập Bái	200		38,8
	Từ Đồng ưu tiên đến Khô Nô thôn Trung Thôn 1	300		58,2
	Từ Bà Khửu đến Làn Nính thôn Trung thôn 1	300		58,2
	Từ Gốc Bàng đến Đồng Bò thôn Trung Thôn 2	1.000		194,0
	Từ Trạm bơm đi cống Cầu sắt thôn Nghĩa Thôn	500		97,0
b	**Đường giao thông trục thôn**			**74,4**
	Bm 3,0 m	***443***	***Bm= 3,0m; BT M200, dày 16cm***	***74,4***
	Từ ông Láu đến ông Lộc thôn Kim Sơn 2	149		25,0

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng (tấn)
	Từ cầu Giác đến cổng chùa Gang thôn Lập Bái	106		17,8
	Từ Đài tưởng niệm đến trường THCS	120		20,2
	Từ Bính giữa- Khửu	35		5,9
	Từ ông Thản - ông Thạo thôn Nghĩa Thôn	33		5,5
b	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**68,4**
	Bm 2,5 m	***556***	***Bm=2,5m; BT M200, dày 14cm***	***68,4***
	Từ ông Mừng đến ông Khen thôn Kim Sơn 2	137		16,9
	Từ ông Trúc đến ông Chấn thôn Lập Bái	179		22,0
	Từ ông Sửu đến ông Du thôn Trung thôn 1	40		4,9
	Từ ông Huyênh đến ông Huệ thôn Trung thôn 1	35		4,3
	Từ bà Sinh đến ông Ngánh Trung thôn 2	90		11,1
	Từ ông Miên đến ông Năng Trung thôn 2	75		9,2
11	**Xã Tiến Đức**			**1.350,1**
a	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**1.396**	***Bm=3,5m; BT M200, dày 14cm***	***270,8***
	Từ đường ông Quân đến Màu	736		142,8
	Từ đường 453 đến bãi rác	660		128,0
b	**Đường giao thông trục thôn**			**81,3**
	Bm 3,0 m	***484***	***Bm=3,0 m; BT M200, dày 16cm***	***81,3***
	Từ ngõ Vượng đến ngõ Khang thôn Trung Thượng	320		53,8
	Từ ngõ Học đến ngõ Thanh thôn Trung Thượng	164		27,6
c	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**998,0**
	Bm 3,0 m	***1.772***	***Bm=3,0 m; BT M200, dày 14cm***	***260,5***
	Từ ngõ Điều đến ngã 3 trục Thôn Trung Thượng	68		10,0
	Từ ngõ Xuất đến đường 62A thôn Phú Vật	270		39,7
	Từ ngõ Đệ đến đê sông Hồng thôn Phú Vật	90		13,2
	Từ đường 62A đến ngõ Quyên thôn Phú Vật	200		29,4
	Từ đường 62A đến Đình làng thôn Phú Vật	200		29,4
	Từ đường 62A đến ngõ Khiết thôn Phú Vật	30		4,4
	Từ ngõ Vui đến ngõ Cư thôn Phú Vật	150		22,1
	Xương Cá số 1 đến ngõ Minh thôn Phú Vật	50		7,4
	Từ nhà Văn hóa đến Đê thôn Do Đạo	270		39,7
	Từ ngõ Chén đến ngõ Phương thôn Do Đạo	290		42,6
	Từ ngõ Phú đến ngõ Vê thôn Do Đạo	154		22,6

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng (tấn)
	Bm 2,5 m	***5.996***	***Bm=2,5m; BT M200, dày 14cm***	***737,5***
	Từ ngõ Triệu đến sau nhà Nghĩa thôn Trung Thượng	88		10,8
	Tùa ngõ Lập đến ngõ Huỳnh thôn Trung Thượng	100		12,3
	Từ sau ông Tú đến ao chợ Giàng thôn Trung Thượng	225		27,7
	Từ ngõ Hùng đến ngõ Trường thôn Trung Thượng	68		8,4
	Từ ngõ Thúy đến sau Ô.Quân thôn Trung Thượng	35		4,3
	Từ ngõ Thảo đến ngõ sau Định thôn Trung Thượng	36		4,4
	Từ ngõ Chất đến ngõ Ân thôn Trung Thượng	160		19,7
	Từ ngõ Dân đến ngõ Cần thôn Trung Thượng	320		39,4
	Từ trục T đến cổng Huyền thôn Dương Xá	31		3,8
	Từ trục T2 đến cổng Yêm thôn Dương Xá	40		4,9
	Từ đường tỉnh 453 đến cổng Hiền thôn Dương Xá	100		12,3
	Từ đường 453 đến cổng Nhà thôn Dương Xá	30		3,7
	Từ trục T3 đến ông Thái thôn Dương Xá	90		11,1
	Từ trục T2 đến Cẩn thôn Dương Xá	30		3,7
	Từ trục T2 đến cổng Nhàn thôn Dương Xá	65		8,0
	Từ trục T1 đến cổng Tâm thôn Dương Xá	25		3,1
	Từ trục T1 đến Lộ thôn Dương Xá	25		3,1
	Từ trục T2 đến Yến thôn Dương Xá	65		8,0
	Từ trục T2 đến Năm thôn Dương Xá	35		4,3
	Từ trục T1 đến Bình thôn Dương Xá	20		2,5
	Từ T1 đến Lịch thôn Dương Xá	30		3,7
	Từ trục T4 đến Triển thôn Dương Xá	40		4,9
	Từ trục T4 đến Nam thôn Dương Xá	40		4,9
	Từ trục T4 đến Chín thôn Dương Xá	20		2,5
	Từ trục T4 đến Xuân thôn Dương Xá	20		2,5
	Từ trục T3 đến Khang thôn Dương Xá	30		3,7
	Từ đường 39 đến Thủy thôn Dương Xá	30		3,7
	Từ trục T3 đến ngõ Bích thôn Dương Xá	35		4,3
	Từ trục T3 đến ngõ Cảm thôn Dương Xá	20		2,5
	Từ trục T3 đến Đang thôn Dương Xá	30		3,7
	Từ trục T2 đến Vương thôn Dương Xá	40		4,9
	Từ trục Tốt đến San thôn Dương Xá	50		6,2

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng (tấn)
	Từ trục T7 đến ngõ Điều thôn Dương Xá	30		3,7
	Từ trục thôn Tốt đến Lùng thôn Dương Xá	25		3,1
	Từ trục T1 đến Phình thôn Dương Xá	50		6,2
	Từ trục T1 đến Quý thôn Dương Xá	165		20,3
	Từ trục T1 đến Giác thôn Dương Xá	45		5,5
	Từ trục T5 đến Điền thôn Dương Xá	25		3,1
	Từ trục T1 đến Phường thôn Dương Xá	145		17,8
	Từ trục T7 đến Bằng thôn Dương Xá	120		14,8
	Từ trục T2 đến ngừ Vinh thôn Dương Xá	90		11,1
	Từ trục T2 đến đường 453 thôn Dương Xá	85		10,5
	Từ đường 453 đến Lâm thôn Tây Nha	93		11,4
	Từ trục T6 đến bà Út thôn Tây Nha	52		6,4
	Từ trục T6 đến ngõ Tâm thôn Tây Nha	33		4,1
	Từ trục T6 đến Căn thôn Tây Nha	34		4,2
	Từ trục T7 đến Cư thôn Tây Nha	32		3,9
	Từ trục T7 đến Nhỡ thôn Tây Nha	16		2,0
	Từ trục T5 đến Báu thôn Tây Nha	25		3,1
	Từ trục T5 đến Bằng thôn Tây Nha	35		4,3
	Từ trục T5 đến Mạnh thôn Tây Nha	16		2,0
	Từ đường 68 đến Hợp thôn Tây Nha	40		4,9
	Từ đường 68 đến Hưng thôn Tây Nha	28		3,4
	Từ đường 68 đến Dân thôn Tây Nha	36		4,4
	Từ đường 68 đến Kiên thôn Tây Nha	60		7,4
	Từ trục T4 đến Thắm thôn Tây Nha	20		2,5
	Từ trục T4 đến Đạt thôn Tây Nha	54		6,6
	Từ trục T4 đến Năm thôn Tây Nha	82		10,1
	Từ đường trục đến Lương thôn Tây Nha	34		4,2
	Từ đường 68 đến Chuyện thôn Tây Nha	35		4,3
	Từ ông Tùy đến ngõ Huệ thôn Tây Nha	65		8,0
	Từ đường 68 đến Sơn thôn Tây Nha	21		2,6
	Từ đường 68 đến Quyền thôn Tây Nha	65		8,0
	Từ đường 62A đến ngõ Tân thôn Nhật Tảo	75		9,2
	Từ đường 62A đến móng Sênh thôn Nhật Tảo	81		10,0

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng (tấn)
	Từ đường 62A đến Hội thôn Nhật Tảo	145		17,8
	Từ đường 62A đến Kiệm thôn Nhật Tảo	40		4,9
	Từ trục thôn đến ngõ Nhì thôn Nhật Tảo	40		4,9
	Từ trục thôn đến ngõ Nghị thôn Nhật Tảo	53		6,5
	Từ trục thôn đến ngõ Hải tuyên truyền thôn Nhật Tảo	36		4,4
	Từ trục thôn đến ngõ Toàn thôn Nhật Tảo	23		2,8
	Từ trục thôn đến ngõ Bình thôn Nhật Tảo	40		4,9
	Từ trục thôn đến ngõ Hiện thôn Nhật Tảo	86		10,6
	Từ chân đê đến Ô.Vương thôn Nhật Tảo	102		12,5
	Từ đường 62A đến cống Dật thôn Nhật Tảo	105		12,9
	Từ T26 đến ngõ Tịch thôn Phú Vật	150		18,5
	Từ T26 đến ngõ Ô.Thái thôn Phú Vật	60		7,4
	Từ T26 đến ngõ Ngân thôn Phú Vật	110		13,5
	Từ đường 62A đến đê sông Hồng thôn Phú Vật	75		9,2
	Từ đường 62A đến ngõ Mẫn thôn Phú Vật	70		8,6
	Từ T22 đến ngõ Thau thôn Phú Vật	53		6,5
	Từ ngõ bà Tín đến ngõ Thịnh thôn Phú Vật	33		4,1
	Từ ngõ Trường đến ngõ Mão thôn Phú Vật	80		9,8
	Từ T22 đến ngõ Hoạt thôn Phú Vật	30		3,7
	Từ ngõ Chiến đến trường Tiểu học thôn Phú Vật	93		11,4
	Từ đê đến ngõ Chiến Thanh thôn Phú Vật	33		4,1
	Từ đường 62A đến ngõ Phương thôn Phú Vật	80		9,8
	Từ ngõ Tường đến ngõ Sơn thôn Phú Vật	95		11,7
	Từ Xương cá số 1 đến bà Khan thôn Phú Vật	120		14,8
	Từ T26 đến ngõ Huynh thôn Phú Vật	40		4,9
	Từ đường 62A đến Hải thôn Phú Vật	100		12,3
	Từ cửa trường Tiểu học đến Lượng thôn Phú Vật	75		9,2
	Ngõ Nghị đến ngõ Thị thôn Phú Vật	50		6,2
	Từ ngõ Thảo đến trục thôn Do Đạo	150		18,5
	Từ trục thôn đến ngõ Phóng thôn Do Đạo	45		5,5
12	**Xã Chí Hòa**			**3.099,7**
a	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**11.110**	***Bm=3,5m; BT M200, dày 14cm***	***2.155,3***
	Bờ vùng 26 thôn Chùa	350		67,9

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng (tấn)
	Bờ vùng 5 thôn Vân Đài	780		151,3
	Bờ vùng 10 thôn Vân Đài	370		71,8
	Bờ vùng 2A thôn Vân Đài	170		33,0
	Bờ vùng 2 thôn Vân Đài	770		149,4
	Bờ vùng 1 Thôn Nhuệ	600		116,4
	Bờ vùng 6 thôn Nhuệ	750		145,5
	Bờ vùng 4A thôn Vị Giang	200		38,8
	Bờ vùng 4 thôn Vị Giang	1.130		219,2
	Bờ vùng 18 thôn Vị Giang	600		116,4
	Bờ vùng 17 thôn Vị Giang	600		116,4
	Bờ vùng 13 thôn Vị Giang	650		126,1
	Bờ vùng 15 thôn An Tiến	900		174,6
	Bờ vùng 14 thôn An Tiến	1.040		201,8
	Bờ vùng 21 thôn An Tiến	680		131,9
	Bờ vùng 23 thôn An Tiến	400		77,6
	Bờ vùng 8 thôn An Tiến	500		97,0
	Bờ vùng 9 thôn An Tiến	620		120,3
b	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			***944,4***
	Bm 3,0 m	***1.690***	***Bm=3,0 m; BT M200, dày 14cm***	***248,4***
	Tuyến 1 thôn Chùa	200		29,4
	Tuyến 7 thôn Chùa	240		35,3
	Tuyến 3 Thôn Vị Giang	110		16,2
	Tuyến 4 Thôn Vị Giang	380		55,9
	Tuyến 5 Thôn An Tiến	120		17,6
	Tuyến 10 Thôn An Tiến	150		22,1
	Tuyến 13 Thôn An Tiến	280		41,2
	Tuyến 15 Thôn An Tiến	210		30,9
	Bm 2,5 m	***5.658***	***Bm=2,5m; BT M200, dày 14cm***	***695,9***
	Tuyến 2 thôn Chùa	60		7,4
	Tuyến 3 thôn Chùa	40		4,9
	Tuyến 4 thôn Chùa	40		4,9
	Tuyến 5 thôn Chùa	50		6,2
	Tuyến 6 thôn Chùa	60		7,4

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng (tấn)
	Tuyến 1 thôn Vân Đài	146		18,0
	Tuyến 2 thôn Vân Đài	120		14,8
	Tuyến 3 thôn Vân Đài	75		9,2
	Tuyến 4 Thôn Vân Đài	105		12,9
	Tuyến 5 thôn Vân Đài	133		16,4
	Tuyến 6 thôn Vân Đài	60		7,4
	Tuyến 7 thôn Vân Đài	43		5,3
	Tuyến 8 thôn Vân Đài	105		12,9
	Tuyến 9 thôn Vân Đài	306		37,6
	Tuyến 10 thôn Vân Đài	280		34,4
	Tuyến 11 thôn Vân Đài	95		11,7
	Tuyến 12 thôn Vân Đài	70		8,6
	Tuyến 13 thôn Vân Đài	105		12,9
	Tuyến 14 thôn Vân Đài	85		10,5
	Tuyến 15 thôn Vân Đài	300		36,9
	Tuyến 16 thôn Vân Đài	200		24,6
	Tuyến 17 thôn Vân Đài	80		9,8
	Tuyến 1 thôn Nhuệ	200		24,6
	Tuyến 2 thôn Nhuệ	130		16,0
	Tuyến 3 thôn Nhuệ	80		9,8
	Tuyến 4 thôn Nhuệ	90		11,1
	Tuyến 5 thôn Nhuệ	70		8,6
	Từ Nguyên đến nhà ông Trung Thôn Sàng	50		6,2
	Tuyến 1 Thôn Vị Giang	240		29,5
	Tuyến 2 Thôn Vị Giang	90		11,1
	Tuyến 1Thôn An Tiến	150		18,5
	Tuyến 2 Thôn An Tiến	300		36,9
	Tuyến 3 Thôn An Tiến	70		8,6
	Tuyến 4 Thôn An Tiến	170		20,9
	Tuyến 6 Thôn An Tiến	100		12,3
	Tuyến 7 Thôn An Tiến	120		14,8
	Tuyến 8 Thôn An Tiến	90		11,1
	Tuyến 9 Thôn An Tiến	150		18,5

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng (tấn)
	Tuyến 11 Thôn An Tiến	130		16,0
	Tuyến 12 Thôn An Tiến	100		12,3
	Tuyến 14 Thôn An Tiến	210		25,8
	Tuyến 16 Thôn An Tiến	90		11,1
	Tuyến 17 Thôn An Tiến	60		7,4
	Tuyến 18 Thôn An Tiến	60		7,4
	Tuyến 19 Thôn An Tiến	80		9,8
	Tuyến 20 Thôn An Tiến	60		7,4
	Tuyến 21 Thôn An Tiến	90		11,1
	Tuyến 22 Thôn An Tiến	120		14,8
13	**Xã Độc Lập**			**2.188,4**
a	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**2.430**	***Bm=3,5m; BT M200, dày 14cm***	***471,4***
	Đường 453 - Nghĩa trang thôn Phú vinh	100		19,4
	Ông Khang - đồng vít (giữa đồng) thôn Phú vinh	280		54,3
	Đường sau làng thôn Xuân la	429		83,2
	Đường cống ông Y - gốc Gáo thôn Xuân la	498		96,6
	Đường cầu ông Bột - gốc Gáo thôn Xuân la	175		34,0
	Đường sau làng Biến áp TS - Đường ông Y thôn Đồng phú	456		88,5
	Đường Đống mối thôn Đồng phú	492		95,4
b	**Kênh mương cấp I loại III**	**7.936**	***B < 0,9 m***	***1.039,6***
	Máng Lên nội + Đường (cạnh nhà Tuynh +nối dài)	200		26,2
	Máng Kỹ thuật	200		26,2
	Máng Giữa đồng + Đường Vc	250		32,8
	Máng Bên đông (hội trường)	200		26,2
	Máng cạnh bờ sông Đồng Lạnh	300		39,3
	Máng Sau Làng	256		33,5
	Máng Văn hoá (ngang)	152		19,9
	Máng đường Rền -Máng nối	200		26,2
	Máng Cầu đa, chăn nuôi	152		19,9
	Máng Cổ cò	200		26,2
	Máng chùa Khoái	400		52,4
	Máng gốc Gáo	300		39,3
	Máng Vụ đông (2)	380		49,8

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng (tấn)
	Máng cánh phần trăm	380		49,8
	Máng con Hạc, gốc Gáo X3	350		45,9
	Máng Lẩm X3	300		39,3
	Máng Cầu Gạch - H/trường thôn	400		52,4
	Máng Lẩm	256		33,5
	Máng Mả Rứa	200		26,2
	Máng Đồng Lãng 1 (bờn ngũi)	322		42,2
	Máng đường thông	400		52,4
	Máng Sau chùa	180		23,6
	Máng Mả mồ - Đ/Thông	283		37,1
	Máng Cột đèn	170		22,3
	Máng Đồng Mụa - Kỹ thuật	231		30,3
	Máng Tr/Đồng	363		47,6
	Máng Vành lược	400		52,4
	Máng nội quan 2	380		49,8
	Máng nước Mẫu giáo - Bờ sông	131		17,2
c	**Đường giao thông trục thôn**			**212,6**
	Bm 3,5 m	***811***	***Bm=3,5m; BT M200, dày 16cm***	***159,0***
	Từ ông Tư - ông Khiển thôn Bùi xá	250		49,0
	Từ bà Mách - ông Sơn thôn Bùi xá	149		29,2
	Từ ông Tư - mẫu giáo cũ thôn Bùi xá	80		15,7
	Từ cầu ông Vị - ao anh Toan thôn Bùi xá	332		65,1
	Mở rộng	***1.072***	***Mở rộng thêm 1,6 m mặt***	***53,6***
	Từ Tươi Hữu - anh Sánh thôn Lộc Thọ	544		27,2
	Từ anh Đắc - ông Quy thôn Lộc Thọ	528		26,4
d	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**464,8**
	Bm 3,0 m	***1.269***	***Bm=3,0 m; BT M200, dày 14cm***	***186,5***
	Ngã tư văn hóa - ông Phiên thôn Phú Vinh	200		29,4
	Từ ông Hiện - Ông Lưu thôn Xuân la	114		16,8
	Từ ông Chắc - ông Ca thôn Xuân la	181		26,6
	Mẫu giáo - ông Trọng thôn Đồng Phú	400		58,8
	Ông Khoa - lăng mộ thôn Đồng Phú	120		17,6
	Từ mẫu giáo cũ - bà Cẩm thôn Bùi xá	130		19,1

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng (tấn)
	Từ ao đình - bà Huệ thôn Bùi xá	124		18,2
	Bm 2,5 m	***2.262***	***Bm=2,5m; BT M200, dày 14cm***	***278,2***
	Ngã ba cô Nhâm-ông Thưởng - nhà văn hóa thôn Phú Vinh	200		24,6
	Ngã ba ông Thưởng - ông Thanh thôn Phú Vinh	130		16,0
	Ngã ba ông Khang - cổng đình thôn Phú Vinh	126		15,5
	Ngã ba ông Thái - ông Hội - Chùa thôn Phú Vinh	75		9,2
	Ông Nguyên - ông Hòa thôn Đồng Phú	216		26,6
	Ông Tiễn - cầu sau cồn thôn Đồng Phú	235		28,9
	Ông Phúc - ông Biểu - đường đá thôn Đồng Phú	302		37,1
	Ông Bê - ông Vị thôn Đồng Phú	155		19,1
	Ông Tín - ông Nhã- ông Xanh thôn Đồng Phú	169		20,8
	Bờ Hỗ - ông Bái thôn Đồng Phú	207		25,5
	Ông Vượng - ông Núi thôn Đồng Phú	85		10,5
	Ngã ba ông Hoằng-ông Nhật thôn Đồng Phú	80		9,8
	Ông Bồng - bà ái thôn Đồng Phú	95		11,7
	Từ cầu đình - ông Chiên thôn Bùi xá	123		15,1
	Từ Ông Ba - ông Nguyên thôn Bùi xá	64		7,9
14	**Xã Hồng An**			**922,2**
a	**Đường giao thông trục thôn**			**319,6**
	Bm 3,5 m	***710***	***Bm=3,5m; BT M200, dày 16cm***	***139,2***
	Từ đường huyện 62 đến đê sông Hồng thôn Bắc Sơn	710		139,2
	Bm 3,0 m	***580***	***Bm=3,0 m; BT M200, dày 16cm***	***97,4***
	Từ gần nhà ôTuyên đến gần nhà ôUẩn thôn Đồng Trang	280		47,0
	Từ gần nhà ôNgát đến gần nhà ô.Dũng thôn Đồng Trang	300		50,4
	Mở rộng	***1.660***		***83,0***
	Từ ôngHuệ thôn Mậu gần nhà ông Vi thôn Đông Trang	1.020	***Mở rộng 2m x 510***	51,0
	Từ đường tỉnh 453 đến gần nhà ô.Trình thôn Đồng Trang	640	***Mở rộng 2m x 320***	32,0
b	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**602,6**
	Bm 2,5 m	***4.899***	***Bm=2,5m; BT M200, dày 14 m***	***602,6***
	Từ ông Cung đến ông Lực thôn Bắc Sơn	50		6,2
	Từ ông Hân đến ông Thao thôn Bắc Sơn	80		9,8
	Từ ông Thiệp đến bà Hồng thôn Bắc Sơn	53		6,5
	Từ ông Thưởng đến ông Chính thôn Bắc Sơn	80		9,8

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng (tấn)
	Từ ông Thuỷ đến ông Vương thôn Bắc Sơn	40		4,9
	Từ ông Đức đến ông Vị thôn Bắc Sơn	70		8,6
	Từ ông Hoè đến ông Hợi thôn Hùng Thắng	40		4,9
	Từ bà Hồng đến ông Đê thôn Hùng Thắng	60		7,4
	Từ bà Bé đến bà Mai thôn Hùng Thắng	60		7,4
	Từ ông Liêm đến ông Hậu thôn Hùng Thắng	50		6,2
	Từ ông Hải đến ông Đoạ thôn Hùng Thắng	50		6,2
	Từ ông Thanh đến bà Nhường thôn Quyết Tiến	34		4,2
	Từ ông Đông đến ông Bốn thôn Quyết Tiến	35		4,3
	Từ ông Chuật đến ông Thái thôn Quyết Tiến	37		4,6
	Từ ông Bảo đến bà Nguyên thôn Quyết Tiến	37		4,6
	Từ ông Bé đến ông Chiến thôn Quyết Tiến	45		5,5
	Từ bà Lài đến ông Bằng thôn Quyết Tiến	70		8,6
	Từ ông Vinh đến ông Dũng thôn Quyết Tiến	30		3,7
	Từ ông Liên đến ông Tấn thôn Quyết Tiến	70		8,6
	Từ nhà ông Thử đến nhà ông Lăng thôn Tú mậu	120		14,8
	Từ ông Hùng đến ông Châu thôn Tú mậu	40		4,9
	Từ nhà ông Hoạt đến nhà ông Hậuthôn Tú mậu	70		8,6
	Từ ông Tình đến bà Nhân thôn Đồng trang	61		7,5
	Từ bà Biểu đi ông Huynh thôn Đồng trang	170		20,9
	Từ ông Vi đên bà Cộng thôn Đồng trang	37		4,6
	Từ ông Hanh đến ông Sắc thôn Đồng trang	70		8,6
	Từ ông Khản đi bà Huệ thôn Đồng trang	120		14,8
	Tuyến ông Kha thôn Nam tiến	150		18,5
	Tuyến ông Hải (Tài) thôn Nam tiến	300		36,9
	Tuyến ông Vinh thôn Nam tiến	50		6,2
	Tuyến ông Minh thôn Nam tiến	192		23,6
	Tuyến ông Tấn thôn Nam tiến	120		14,8
	Tuyến ông Khoẻ thôn Nam tiến	330		40,6
	Tuyến ông Kỳ thôn Nam tiến	75		9,2
	Tuyến ông Hồng thôn Nam tiến	75		9,2
	Tuyến ông Chung thôn Nam tiến	250		30,8
	Tuyến ông Thanh thôn Nam tiến	160		19,7

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng (tấn)
	Tuyến ông Quyết thôn Nam tiến	48		5,9
	Tuyến ông Mùi thôn Nam tiến	225		27,7
	Tuyến ông Dũng thôn Nam tiến	200		24,6
	Tuyến ông Mỹ thôn Nam tiến	480		59,0
	Tuyến ông Tĩnh thôn Nam tiến	240		29,5
	Tuyến bà Vui thôn Nam tiến	175		21,5
	Tuyến ông Hợi thôn Nam tiến	150		18,5
15	**Xã Hùng Dũng**			**1.500,0**
	Đường giao thông nội đồng trục chính	**7.732**	***Bm=3,5m; BT M200, dày 14cm***	***1.500,0***
	Đường số 11 từ đường 224B đi sông T2	650		126,1
	Đường số 12 từ Khu dân cư đi mả Sùng	420		81,5
	Đường số 3 từ trạm bơm Trung đẳng 2 đi Nhân phú	1.591		308,7
	Đường số 2 từ Trạm bơn Hà Lý đi T4	717		139,1
	Đường số 4 đi Bờ vùng số 5	662		128,4
	Đường số 4.1 Miếu đi Tiễu	400		77,6
	Đường số 8 từ đường 224 B đi Trạm bơm Phân Phú	682		132,3
	Đường số 10 từ đường 224A đi Bờ vùng số 8	250		48,5
	Đường số 9 Nhân Phú đi đường trục xã	773		150,0
	Đường số 1 Trạm bơm Nhân Phú đi Đoan Hùng	600		116,4
	Đường số 6 Trạm bơm Cập đi cầu T2 Trung Đẳng	987		191,5
16	**Xã Tân Lễ**			**2.865,0**
a	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**2.175**	***Bm=3,5m; BT M200, dày 14cm***	***422,0***
	Đoạn cửa bà Vẻ đi máng cống sành thôn Hà Xá II	165		32,0
	Đoạn từ nhà Công an đi ông Việt thôn Bùi Xá	480		93,1
	Đoạn từ bà Hoa đến Máng đến máng thôn Bùi Xá	230		44,6
	Đoạn từ dốc đê đến đường vùng thôn Bùi Xá	700		135,8
	Đoạn từ dốc đê đi ông Hải thôn Thanh Triều	600		116,4
b	**Kênh mương cấp I loại III**	***1.453***	***B < 0,9 m***	**190,3**
	Đoạn từ công an đến bà Ấm thôn Bùi Xá	480		62,9
	Đoạn sau ông Canh thôn Bùi Xá	250		32,8
	Đoạn nhà Văn hóa đến sau ông Can thôn Bùi Xá	453		59,3
	Đoạn Bà Ấm đến bà Êm thôn Thanh Triều	270		35,4
c	**Đường giao thông trục thôn**			**1.119,5**

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng (tấn)
	Bm 3,5 m	***2.736***	***Bm=3,5m; BT M200, dày 16cm***	***536,3***
	Từ ông Mai - Đền Quan Trạng thôn Hải Triều	153		30,0
	Từ ông Thọ đến sân vân động thôn Hà Xá II	60		11,8
	Từ dốc ông Loan - sau ông Hán thôn Tân Hà	600		117,6
	Từ ông Sử đến cửa chùa dài thôn Tân Hà	123		24,1
	Từ của ông Gốc đến Tân Hà thôn Trung Hòa	560		109,8
	Từ cửa ông Tuyển - nhà văn hóa thôn Bùi Xá	80		15,7
	Từ bà Êm đi ông Tập thôn Thanh Triều	140		27,4
	Từ QL39A đến bà Sử thôn Thanh Triều	60		11,8
	Đoạn cầu Nga đi ngõ bà Lanh thôn Hải Triều	160		31,4
	Đoạn dốc đường cát đi Hợp Thành thôn Hải Triều	800		156,8
	Bm 3,0 m	***2.998***	***Bm=3,0 m; BT M200, dày 16cm***	***503,7***
	Từ ông Bình - Bà Kiêm thôn Tân Hà	40		6,7
	Từ ông Báu đến sau ông Trình thôn Tân Hà	422		70,9
	Từ ông Hán đến sau ông Keng thôn Tân Hà	487		81,8
	Từ bà Đại đến ngã tư Trung Hòa thôn Tân Hà	462		77,6
	Từ trục xã đến ông Hương thôn Tân Hà	457		76,8
	Từ ông QL 39A -cổng trường T'H thôn Bùi Xá	460		77,3
	Từ QL 39A đến ông Lược thôn Bùi Xá	420		70,6
	Từ ông Cước đến nhà văn hóa thôn Bùi Xá	250		42,0
	Mở rộng	***1.516***		***79,6***
	Từ Hà Tân - Ông Nghĩa thôn Lão Khê	433	***Mở rộng thêm 2,2 m = 433,4m2***	21,7
	Từ Hà Tân đi ông cống Lão Khê dài 577 m	236	***Mở rộng thêm 1,2 m = 236,4m2***	11,8
	Từ ông Mục đến nhà ông Đô thôn Tân Ấp	313	***Mở rộng thêm 1,2 m =313,2m2***	15,7
	Từ Khương 5 đến bà Chiu thôn An Tập	164	***Mở rộng thêm 1,2 m = 164,4m2***	8,2
	Từ Khương Công đến bà Ca thôn An Tập	8	***Mở rộng thêm 1,2 m = 8,4m2***	4,2
	Từ ông Văn đến nhà văn hóa thôn Hà Tân	360	***Mở rộng thêm 1,2 m = 360m2***	18,0
d	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**1.133,2**
	Bm 3,0 m	***291***	***Bm=3,0 m; BT M200, dày 14cm***	***42,8***
	Từ ông Quang đến bà Chiên thôn Xuân Hải	141		20,7
	Từ ngõ Ô.Sinh - Ô.Tá thôn Thanh Triều	150		22,1
	Bm 2,5 m	***8.865***	***Bm=2,5m; BT M200, dày 14cm***	***1.090,4***
	Từ trục xã - nhà Ô.Tòng thôn Hà Xá II	105		12,9

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng (tấn)
	Từ ông Thịnh - nhà Ô.Sử thôn Hà Xá II	200		24,6
	Từ ông Tiềm đến cống Sành thôn Hà Xá II	145		17,8
	Từ anh Bích đến ngõ ông Thắng thôn Hà Xá II	66		8,1
	Từ ông Ấn đến bà Đạc thôn Hà Xá II	91		11,2
	Từ Trục thôn đến ngõ ông Hợi thôn Hà Xá II	114		14,0
	Từ Trục thôn đến ngõ ông Thành thôn Hà Xá II	47		5,8
	Từ bà Vang đến ông Doanh thôn Hà Xá II	145		17,8
	Từ ông Mạnh - Ô.Hiếu thôn Hà Tân	150		18,5
	Từ Bà Ký - Ô.Minh thôn Hà Tân	170		20,9
	Từ Trục thôn qua ngõ ông Du thôn Hà Tân	65		8,0
	Từ trục thôn đi ông Trung thôn Hà Tân	55		6,8
	Từ trục thôn đi ngõ ông Phan thôn Hà Tân	21		2,6
	Từ trục thôn đi ngõ ông Nhiêu thôn Hà Tân	21		2,6
	Từ trục thôn đi ngõ bà Ngọt thôn Hà Tân	30		3,7
	Từ bà Phí đi ông Tráng thôn Hà Tân	70		8,6
	Từ ông Trì đến ông Đương thôn Hà Tân	42		5,2
	Từ trục thôn - Ô.Đệ thôn Tân Hà	130		16,0
	Từ trục thôn - Ô.Phận thôn Tân Hà	57		7,0
	Từ Trục thôn đến ông Đa thôn Tân Hà	47		5,8
	Từ Trục thôn đến ông Nhật thôn Tân Hà	160		19,7
	Từ Trục thôn đến ông Tít thôn Tân Hà	35		4,3
	Từ ông Đệ đến ông Chiến thôn Tân Hà	59		7,3
	Từ trục thôn đến ông Tác thôn Tân Hà	55		6,8
	Từ trục đến thôn ông Nam thôn Tân Hà	50		6,2
	Từ trục thôn đến ông Lương thôn Tân Hà	37		4,6
	Từ trục thôn đến ông Hợi thôn Tân Hà	25		3,1
	Từ trục thôn đến ông Đào thôn Tân Hà	70		8,6
	Từ Bình đến ông Trạm thôn Tân Hà	63		7,7
	Từ trục thôn - Ô.Thặng thôn Trung Hòa	147		18,1
	Từ ngõ Ô.Phan - Ô.Huy thôn Trung Hòa	141		17,3
	Từ của đình đến bà Liệu thôn Trung Hòa	180		22,1
	Từ ông Toan đến bà Vân thôn Trung Hòa	35		4,3
	Từ ông Tước đến bà Bổng thôn Trung Hòa	61		7,5

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng (tấn)
	Từ ông Trung đến ông Phan thôn Trung Hòa	110		13,5
	Từ Trục thôn đến ông Dũng thôn Trung Hòa	242		29,8
	Từ ngõ bà Mẽ đến ngõ bà Vy thôn Trung Hòa	35		4,3
	Từ ông Tỵ đến sau ông Doanh thôn Trung Hòa	101		12,4
	Từ sau ông Bản đến ông Cao thôn Trung Hòa	45		5,5
	Từ Trục thôn đến ông Tranh thôn Trung Hòa	36		4,4
	Từ ông Trừ đến vùng bà Liệu thôn Trung Hòa	195		24,0
	Từ ông Trung đến ngõ bà Liệu thôn Trung Hòa	210		25,8
	Từ trục thôn - Ô.Trác thôn Lão Khê	90		11,1
	Từ trục thôn - Ô.Hoành thôn Lão Khê	30		3,7
	Từ Trục thôn đi ông Khẩn thôn Lão Khê	60		7,4
	Từ Trục thôn đi bà Tuệ thôn Lão Khê	25		3,1
	Từ QL 39A cũ đi ông Hướng thôn Lão Khê	80		9,8
	Từ Trục thôn đi ông Tuân thôn Lão Khê	40		4,9
	Từ ông Trí đi ông Ví thôn Lão Khê	250		30,8
	Từ bờ sông đến bà Lược thôn Lão Khê	600		73,8
	Từ bà Tươi đi ông Hiền thôn Lão Khê	110		13,5
	Từ sau ông Sánh - Bà Thoa thôn Bùi Xá	142		17,5
	Từ trục thôn - Bà Mận thôn Bùi Xá	85		10,5
	Từ trục thôn - ông Trọng thôn Bùi Xá	40		4,9
	Từ trục thôn - ngõ Bà Nhi thôn Bùi Xá	35		4,3
	Từ trục thôn - ông Đoài thôn Bùi Xá	21		2,6
	Từ Trục thôn đến ông Phượng thôn Bùi Xá	61		7,5
	Từ trục thôn đi ngõ Đê thôn Bùi Xá	250		30,8
	Đoạn Trục thôn đến bà Quỳnh thôn Thanh Triều	40		4,9
	Đoạn Trục thôn đến bà Khoát thôn Thanh Triều	80		9,8
	Từ QL39A đến ông Yết thôn Thanh Triều	32		3,9
	Đoạn của Trục thôn đến ông Thức thôn Thanh Triều	40		4,9
	Từ trục thôn đến ông Chải thôn Thanh Triều	192		23,6
	Từ trạm xá - ông Đăng thôn Thanh Triều	95		11,7
	Từ trục thôn - Bà Tỵ thôn Thanh Triều	67		8,2
	Từ ông Quảng - nhà ông Tiền thôn Thanh Triều	70		8,6
	Từ ông Lai - nhà ông Côn thôn Thanh Triều	15		1,8

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng (tấn)
	Đoạn dốc nhà thờ Quan Khê	80		9,8
	Đoạn cạnh bờ ao nhà thờ Quan Khê	50		6,2
	Đoạn cạnh ông Duyệt - vực Quan Khê	24		3,0
	Từ Chợ đến ông Hà thôn Quan Khê	35		4,3
	Từ ông Tảo đến ông Khuê thôn Quan Khê	152		18,7
	Từ cạnh ông Hào đến ông Phúc thôn Quan Khê	93		11,4
	Từ ông Huỳnh đến nhà thờ thôn Quan Khê	201		24,7
	Từ trục thôn - Bà Quy thôn Xuân Hải	73		9,0
	Từ ông Thời - nhà Bà Loan thôn Xuân Hải	100		12,3
	Từ trục thôn đi ông Chiến thôn Xuân Hải	96		11,8
	Từ nhà thờ đi ông Nội thôn Xuân Hải	147		18,1
	Đoạn xóm bà Khiến thôn Xuân Hải	40		4,9
	Từ bà Bảng đến ông Thịnh thôn Tân Ấp	60		7,4
	Từ ông Giỏi đi ông Tình thôn Tân Ấp	25		3,1
	Từ ông My đi ông Du thôn Phú Hà	50		6,2
	Từ bà Cập đi ông Thao thôn Phú Hà	70		8,6
	Đoạn đường từ ông Thức - ông Bất thôn Phú Hà	103		12,7
	Từ đường đến ông Đạo thôn Phú Hà	50		6,2
	Từ ông Đề đến ông Cao thôn Phú Hà	32		3,9
	Từ trục thôn đi ngõ ông Giảng thôn Phú Hà	45		5,5
	Từ Đền đến ông Trụ thôn Phú Hà	22		2,7
	Từ trục thôn đi ông Hậu thôn Phú Hà	40		4,9
	Từ ông Trạm đi ông Ban thôn Phú Hà	80		9,8
	Đoạn đường từ ông Đại đến anh Hà thôn Phú Hà	35		4,3
	Từ bà Toán đi ông Quyết thôn Phú Hà	61		7,5
	Từ ông Lâm đến chị Mến thôn Phú Hà	50		6,2
	Từ ông Huy đến ông Duẩn thôn Phú Hà	41		5,0
	Từ ông My đến ông Kiểm thôn Phú Hà	20		2,5
	Từ Trục thôn đến nhà ông Hài thôn Hà Xá I	21		2,6
	Từ Trục thôn đến ông Đắc thôn Hà Xá I	54		6,6
	Từ Trục thôn đến ngõ ông Tiến thôn Hà Xá I	80		9,8
	Từ Trục thôn đến ngõ ông Tình thôn Hà Xá I	82		10,1
	Từ Trục thôn đến ngõ ông Hiếu thôn Hà Xá I	100		12,3

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng (tấn)
	Đoạn Cống chùa đến ngõ ông Tý thôn Hải Triều	170		20,9
	Đoạn ông Ước đến bà Liên thôn Hải Triều	70		8,6
17	**Xã Cộng Hòa**			**511,4**
a	***Đường giao thông nội đồng trục chính***	***1.114***	***Bm=3,5m; BT M200, dày 14cm***	***216,1***
	Đoạn từ 65 huyện - đường Liên Thôn thôn Ngô Quyền	223		43,3
	Đoạn từ ông nghiêm đi Dược mạ thôn Ngô Quyền	227		44,0
	Đoạn từ Cống mả đồng - Đồng Thẻ thôn Ngô Quyền	224		43,5
	Từ Cống Đồng Thẻ - Đồng Lường thôn Ngô Quyền	440		85,4
b	***Đường giao thông trục thôn***	***737***		***144,5***
	Bm 3,5m	***737***	***Bm=3,5m; BT M200, dày 16cm***	***144,5***
	Đoạn từ Chùa Nội đi Miếu Đậu thôn Ngô Quyền	350		68,6
	Từ Ngõ Ông Đức - Cống Ông Hưu thôn Dương Thôn	227		44,5
	Đoạn từ Nhà Ông Thước - Cửa Đình thôn Đồng Thái	160		31,4
c	***Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn***			***150,8***
	Bm 2,5m	***1.226***	***Bm=2,5m; BT M200, dày 14cm***	***150,8***
	Từ Trục Chính Thôn - ông Họp thôn Cầu Công	47		5,8
	Từ Trục Chính Thôn - ông Thận thôn Cầu Công	45		5,5
	Đoạn từ Ngõ ông Dũng - ông Thành thôn Vũ Thôn	175		21,5
	Từ Nhà ông Ngắm - Đình Đương thôn Hà Thanh	180		22,1
	Đoạn từ ông Chức đi ông Thiện thôn Đồng Thái	60		7,4
	Đoạn từ Chợ đi -Nhà ông Thúc thôn Đồng Thái	62		7,6
	Đoạn từ Dốc Bà Thà - Nhà ông Thạo thôn Đồng Thái	240		29,5
	Đoạn từ nhà Ô.Xuyên - Nhà ông Tịnh thôn Đồng Thái	52		6,4
	Đoạn từ Bà Thử đi ông Nghị thôn Ngô Quyền	120		14,8
	Đoạn từ ông Lừng đi ông Ngoạn thôn Ngô Quyền	93		11,4
	Đoạn từ ông Trúc đi ông Chính Thiệp thôn Ngô Quyền	65		8,0
	Đoạn từ ông Ngát đi ông Phủng thôn Ngô Quyền	87		10,7
18	**Xã Canh Tân**	-		**394,9**
a	**Đường giao thông trục thôn**	**200**		**39,2**
	Bm 3,5m	***200***	***Bm=3,5m; BT M200, dày 16cm***	***39,2***
	Ngã tư Ô.Hồng - Bà Mọc thôn Vế Đông	200		39,2
b	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**355,7**
	Bm 3,0m	***600***	***Bm=3,0m; BT M200, dày 14cm***	***88,2***

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng (tấn)
	Ngã tư ông Thạo - Nhà ông Hồng thôn Vế Đông	200		29,4
	Từ trục thôn - Nhà A.Bảo thôn Vế Đông	400		58,8
	Bm 2,5m	***2.175***	***Bm= 2,5m; BT M200, dày 14cm***	***267,5***
	Từ chân đê - ông Bích thôn Lưu Xá Bắc	60		7,4
	Từ chân đê - ông Xuyên thôn Lưu Xá Bắc	50		6,2
	Từ chân đê - ông Nghĩa thôn Lưu Xá Bắc	67		8,2
	Từ chân đê - ông Tuấn thôn Lưu Xá Bắc	86		10,6
	Từ trục thôn - ông Ly thôn Lưu Xá Bắc	65		8,0
	Từ trục thôn - ông Khẩn thôn Lưu Xá Bắc	39		4,8
	Từ trục thôn - ông Thịnh thôn Lưu Xá Bắc	60		7,4
	Từ trục thôn - ông Ban thôn Lưu Xá Bắc	33		4,1
	Từ trục thôn - ông Tuyến thôn Lưu Xá Bắc	70		8,6
	Từ trục thôn - ông Huế thôn Lưu Xá Bắc	21		2,6
	Từ trục thôn - ông Đắc thôn Lưu Xá Bắc	45		5,5
	Từ chân đê - ông Trình thôn Lưu Xá Đông	70		8,6
	Từ chân đê - ông Tiến thôn Lưu Xá Đông	33		4,1
	Từ chân đê - ông Hồi thôn Lưu Xá Đông	82		10,1
	Từ chân đê - ông Quynh thôn Lưu Xá Đông	23		2,8
	Từ trục thôn - ông Hoài thôn Lưu Xá Đông	19		2,3
	Từ trục thôn - Ngõ B.Linh thôn Lưu Xá Đông	59		7,3
	Đường trục xóm trại mới thôn Lưu Xá Đông	500		61,5
	Từ trục thôn - Nhà ông Sơn thôn Vế Đông	65		8,0
	Từ trục thôn - Nhà ông Luân thôn Vế Đông	130		16,0
	Từ trục thôn - Nhà ông Xuyên thôn Vế Đông	100		12,3
	Từ trục thôn - Nhà a.Hà thôn Vế Đông	50		6,2
	Từ đê - Nhà ông Dân thôn Đào Thành	38		4,7
	Từ đê - Nhà B.Vườn thôn Đào Thành	26		3,2
	Từ đê - Nhà ông Thế thôn Đào Thành	34		4,2
	Từ đê - Nhà ông Cẩm thôn Đào Thành	33		4,1
	Từ đê - Nhà ông Tiền thôn Đào Thành	30		3,7
	Từ trục thôn - Ngõ B.Tần thôn Đào Thành	60		7,4
	Từ trục thôn - Ngõ B.Quý thôn Đào Thành	42		5,2
	Từ trục thôn - ông Lợi thôn Lưu Xá Nam	35		4,3

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng (tấn)
	Từ trục thôn - ông Tranh thôn Lưu Xá Nam	40		4,9
	Từ trục thôn - ông Tuấn thôn Lưu Xá Nam	80		9,8
	Từ trục thôn - ông Côi thôn Lưu Xá Nam	30		3,7
19	**Xã Minh Khai**			**605,1**
	Đường giao thông trục thôn			**605,1**
	Bm 3,5m	***2.800***	***Bm=3,5m; BT M200, dày 16cm***	***548,8***
	Đoạn từ Quốc Lộ 39A đến cầu Bóng	1.200		235,2
	Đoạn từ ĐT 452 đến ĐT 453 thôn Hiến Nạp	1.600		313,6
	Mở rộng	***1.125***		***56,3***
	Đoạn từ Đồng Lạc đến Tuy Lai(750 x 1,2m= 1.125m2)	1.125	***Mở rộng thêm 1,5m***	56,3

Phụ lục 5: DANH MỤC CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH NHÓM 1
CỦA CÁC XÃ THUỘC HUYỆN THÁI THỤY ĐƯỢC HỖ TRỢ XI MĂNG
(Kèm theo Quyết định số 647/QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (13 xã)			**6.954,8**
1	**Xã Thái Học**			**318,1**
a	**Đường giao thông trục thôn**			**318,1**
	Bm 3,5m	***1.623***	***Bm=3,5 m; BT M200, dày 16cm***	***318,1***
	Xóm 6. Thôn Bắc	511		100,2
	Xóm 8 thôn Đông	470		92,1
	Từ nhà bà Loan X2 đến xưởng giầy da x.4	452		88,6
	Từ nhà bà Nhuận đến Thái Tân	190		37,2
2	**Xã Thái Thành**			**134,7**
a	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**134,7**
	Bm 3,0m	***135***	***Bm=3,0 m; BT M200, dày 14cm***	***34,9***
	Thôn Đồng Nhân :Nối ôngQuang-ôngNghĩa	55		8,1
	Thôn Đồng Nhân: Trục thôn đến ngõ Dũng	102,5		15,1
	Thôn Nghĩa Phong: Từ Đê - ông Cõn	35		5,1
	Thôn Nghĩa Phong: Ô Đạt - ông Quảng	45		*6,6*
	Bm 2,5m	***764***	***Bm=2,5 m; BT M200, dày 14cm***	***99,8***
	Thôn Đồng Nhân: Trục thôn đến ngõ Nghinh	63		7,7
	Thôn Đồng Nhân: Trục thôn đến ngõ Thoảng	48		5,9
	Thôn Đồng Nhân: Trục thôn đến ngõ Luân	108		13,3
	Thôn Đồng Nhân: Trục thôn - Ông Vụ	60		7,4
	Thôn Tuân Nghĩa: Trục thôn đến ngõ Nhì	138		17,0
	Thôn Tuân Nghĩa:Ngõ ông Tíu - ông Trìu	30		3,7
	Thôn Liên Khê: ôngBính - ôngMiện	47,5		5,8
	Thôn Liên Khê: Trục thôn - Bà Quế	30		3,7
	Thôn Liên Khê: Tô Điền - ông Hành	120		14,8
	Thôn Liên Khê: Từ đê - Ông Thiêm	167		20,5
3	**Xã Thái Thịnh**			**534,6**
a	**Đường giao thông trục thôn**			**201,6**
	Bm 3,5m	***612***	***Bm=3,5 m; BT M200, dày 16cm***	***120,0***
	Thôn Đông Thịnh: Tuyến từ anh Văn đến ông Vệ	350		*68,6*

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng (tấn)
	Thôn Trung Thịnh: Từ đường 39B đến đường trục thôn	42		*8,2*
	Thôn Đoài Thịnh: Tuyến từ đường thôn đến ông Tuyền	220		*43,1*
	Bm 3,0m	***486***	***Bm=3,0 m; BT M200, dày 16cm***	***81,6***
	Thôn Nam Thịnh: Tuyến từ đường 39 đến ông Bân	130		*21,8*
	Thôn Bắc Thịnh: Tuyến từ ông Vượng đến ông Bình	356		*59,8*
b	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**333,0**
	Bm 3,0m	***586***	***Bm=3,0 m; BT M200, dày 14cm***	***86,1***
	Thôn Đông Thịnh: Tuyến đường trục xã đến ông Khảm	140		*20,6*
	Thôn Đông Thịnh: Tuyến đường trục xã đến ông Khí	60		*8,8*
	Thôn Đông Thịnh: Tuyến đường trục thôn đến bà Nhãn	44		*6,5*
	Thôn Đông Thịnh: Tuyến đường trục thôn đến ông Hưng	30		*4,4*
	Thôn Đông Thịnh: Tuyến đường trục thôn đến ông Hách	55		*8,1*
	Thôn Bắc Thịnh: Tuyến từ trục thôn đến ông Tỡ	41		*6,0*
	Thôn Bắc Thịnh: Tuyến từ trục thôn đến anh Hưng	50		*7,4*
	Thôn Nam Thịnh: Từ đường trục thôn đến ông Thưởng	20		*2,9*
	Thôn Nam Thịnh: Tuyến từ đường trục thôn đến bà Tươi	46		*6,8*
	Tuyến từ đường thôn đến ông An	38		*5,6*
	Tuyến từ đường thôn đến bà Oanh	62		*9,1*
	Bm 2,5m	***1.992***	***Bm=2,5 m; BT M200, dày 14cm***	***245,0***
	Tuyến đường trục thôn đến bà Liễu	60		*7,4*
	Tuyến đường trục thôn đến anh Tiến	44		*5,4*
	Tuyến đường trục thôn đến ông Biếm	37		*4,6*
	Tuyến đường trục thôn đến ông ông Căn	42		*5,2*
	Tuyến đường trục thôn đến ông Đài	40		*4,9*
	Tuyến đường trục thôn đến ông Thanh	45		*5,5*
	Tuyến đường trục thôn đến ông Thành	45		*5,5*
	Tuyến đường trục thôn đến ông Tiếp	24		*3,0*
	Tuyến từ trục thôn đến ông Trãi	60		*7,4*
	Tuyến từ trục thôn đến ông Nho	37		*4,6*
	Tuyến từ trục thôn đến bà Thịu	33		*4,1*
	Tuyến từ trục thôn đến ông Đinh	33		*4,1*
	Tuyến từ trục thôn đến ông Vương	32		*3,9*
	Tuyến từ trục thôn đến anh Khoa	25		*3,1*

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng (tấn)
	Tuyến từ trục thôn đến ông Thắng	60		*7,4*
	Tuyến từ trục thôn đến ông Hùng	55		*6,8*
	Tuyến từ trục thôn đến ông Thường	37		*4,6*
	Tuyến từ trục thôn đến ông Động	30		*3,7*
	Tuyến từ trục thôn đến ông Khuê	51		*6,3*
	Tuyến từ trục thôn đến ông Bảng	68		*8,3*
	Tuyến từ trục thôn đến ông Khuê	152		*18,7*
	Tuyến từ trục thôn đến bà Liên	65		*8,0*
	Tuyến từ trục thôn đến ông Nại	54		*6,6*
	Tuyến từ trục thôn đến nhà bà Lý	80		*9,8*
	Tuyến từ trục thôn đến ông Hùng	36		*4,4*
	Tuyến từ đường thôn đến bà Thoa	43		*5,3*
	Tuyến từ đường thôn đến bà Ly	38		*4,7*
	Tuyến từ đường thôn đến bà Thanh	31		*3,8*
	Tuyến từ đường thôn đến ông Kiên	70		*8,6*
	Tuyến từ đường thôn đến ông Thái	40		*4,9*
	Tuyến từ đường thôn đến ông Năng	65		*8,0*
	Tuyến từ bà Nghê đến ông Ca	65		*8,0*
	Tuyến từ đường thôn đến ông Lương	80		*9,8*
	Tuyến từ đường trục thôn đến ông Năm	36		*4,4*
	Tuyến từ đường trục thôn đến ông Kham	32		*3,9*
	Tuyến từ đường trục thôn đến bà Hiền	28		*3,4*
	Tuyến từ đường thôn đến ông Phú	127		*15,6*
	Tuyến từ đường thôn đến bà Dung	92		*11,3*
	Mở rộng	***80***	***Mở rộng 3m***	***2,0***
	Thôn Bắc Thịnh: Tuyến từ trục thôn đến ông Tinh	80		*2,0*
4	**Xã Thuỵ Thanh**			**375,1**
a	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**375,1**
	Bm 3,0m	***1.115***	***Bm=3,0 m; BT M200, dày 14cm***	***163,9***
	Thôn Vô Hối Đông: Từ Đê - Ô Biểng	160		23,5
	Thôn Vô Hối Đông: Từ Đê- Ô Lý	120		17,6
	Thôn Vô Hối Đông: Từ chùa - Ô Thận	350		51,5
	Thôn Vô Hối Đông: Từ Đê - Ô hoàn	50		7,4

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng (tấn)
	Thôn Vô Hối Đông: Từ đê đến Ô Tênh	40		5,9
	Thôn Vô Hối Tây: Từ trục thôn - ông ánh	100		14,7
	Thôn Khúc Mai: Từ ông Chự- đến quán	73		10,7
	Thôn Khúc Mai: Từ ông Tuyến- ông ổn	177		26,0
	Thôn Thanh Do: Từ Ngõ Vần - Chùa	45		6,6
	Bm 2,5m	***1.693***	***Bm=2,5 m; BT M200, dày 14cm***	***208,2***
	Thôn Vô Hối Đông: Nhánh nội làng	72		8,9
	Thôn Vô Hối Tây: Từ trục thôn - ông Sánh	66		8,1
	Thôn Vô Hối Tây: Từ trục thôn - ông Huấn	102		12,5
	Thôn Vô Hối Tây: Từ xóm - ông Thiệm	95		11,7
	Thôn Vô Hối Tây: Từ trục thôn - ông Thếnh	23		2,8
	Thôn Vô Hối Tây: Từ trục thôn - ông Hoại	55		6,8
	Thôn Vô Hối Tây: Đê - Huy	30		3,7
	Thôn Vô Hối Tây: Ngõ Duẩn - Chìu	76		9,3
	Thôn Vô Hối Tây: Trục thôn - Vi	36		4,4
	Thôn Khúc Mai: Từ đê - cầu Hộn	415		51,0
	Thôn Khúc Mai:Từ ông Triên đến ông Hiền	133		16,4
	Thôn Khúc Mai: Từ trục thôn - Ông Mãn	48		5,9
	Thôn Khúc Mai:Từ trục thôn - đến ông Đông	22		2,7
	Thôn Khúc Mai:Từ ông Nghiệp đến quán	57		7,0
	Thôn Thanh Do: Từ ông Khấn - ông Huân	45		5,5
	Thôn Thanh Do:Từ ông Thế đến ông Hậu	49		6,0
	Thôn Thanh Do: Từ ông Nâu-ông Dự	26		3,2
	Thôn Thanh Do: Từ ông Viên đến ông Đốc	106		13,0
	Thôn Thanh Do: Từ ông Trinh- Bà Nõn	29		3,6
	Thôn Thanh Do: Từ ông Chuẩn- ông Dưỡng	39		4,8
	Thôn Thanh Do: Từ ông Khiết đến ông Giang	52		6,4
	Thôn Thanh Do: Từ ông Duy - Bà Hồng	30		3,7
	Thôn Thanh Do: Từ ông Sơn - Hà	34		4,2
	Thôn Thanh Do: Từ ông Tùng - Bà Hằng	27		3,3
	Thôn Thanh Do: Từ ông Bích - ông Lượng	26		3,2
	Mở rộng	***60***		***3,0***
	Thôn Vô Hối Tây: Từ đê về ngõ ông Mạnh	60		3,0

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng (tấn)
5	**Xã Thuỵ Duyên**			**680,4**
a	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**680,4**
	Bm 3,0m	***1.119***	***Bm=3,0 m; BT M200, dày 14cm***	***164,5***
	Từ đường trục thôn tuyến 7 đến nhà bà Thơm	104		15,3
	Từ nhà ông Trường đến nhà ông Thược	210		30,9
	Từ đường trục số 7 đến ngõ nhà bà Chính	170		25,0
	Từ cầu Hóa Tài đến nhà ông Diện	120		17,6
	Từ trục thôn đi ông Hải	400		58,8
	Từ trục xã đi ông Hoan	35		5,1
	Thôn Lễ Củ:Tuyến từ nhà ông Ưng đến gốc Đa Đình	80		11,8
	Bm 2,5m	***4.194***	***Bm=2,5 m; BT M200, dày 14cm***	***515,9***
	Từ nhà ông Giới đến nhà ông Hanh	160		19,7
	Từ trường Tiểu học đến sông Trường Thanh	375		46,1
	Từ cầu Hóa Tài đến cầu Tân Minh	300		36,9
	Từ ngõ ông Vượng đến sông Trường Thanh	224		27,6
	Từ ngõ ông Lập đến tiếp nối ngõ ông Hồi	94		11,6
	Từ ngõ ông Chuyển đến ngõ anh Viện	300		36,9
	Từ ngõ ông Rệu đến ngõ ông Lạc	186		22,9
	Từ ngõ anh Hừu đến Chống	133		16,4
	Từ ngõ ông Độ đến sông Trường Thanh	226		27,8
	Từ ngõ ông An đến ngõ bà Hợi	136		16,7
	Từ ngõ bà Hợp đến ngõ nhà ông Khiên	55		6,8
	Từ nhà bà Chuyên đến sông Trường Thanh (Nối tiếp)	74		9,1
	Từ đường truc ngõ bà Hòa đến ngõ ông Tý	99		12,2
	Từ ngõ anh Duyên đến bờ sông Trường Thanh	150		18,5
	Từ ngõ anh Khiếu đến ngõ ông Tân	60		7,4
	Từ nhà ông Chính đến ngõ bà Hạ	60		7,4
	Từ nhà bà Liễu đến nhà bà Chuyên	24		3,0
	Thôn Duyên Trữ: Tuyến từ nhà ông Bầu đến trạm Y tế	439		54,0
	Thôn Lễ Củ: Tuyến từ nhà ông Nghiêm đến nhà Cụ Tảo	194		23,9
	Thôn Lễ Củ: Từ ông Tân đến ông Đôn	100		12,3
	Thôn Lễ Củ: Từ ông Cẩn đến ông Rơi	106		13,0
	Thôn Lễ Củ: Từ đường sân vận động	166		20,4

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng (tấn)
	Thôn Lễ Củ: Từ bà Huệ đến anh Triển	202		24,8
	Thôn Lễ Củ: Từ ngõ ông Ân đến ông lợi	146		18,0
	Thôn Lễ Củ: Từ ngõ Oanh đến ngõ Rí	80		9,8
	Thôn Lễ Củ: Từ ngõ Oanh đến cửa Lĩnh	105		12,9
6	**Xã Thái Giang**			**933,3**
a	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**313**	***Bm=3,5 m; BT M200, dày 16cm***	**60,7**
	Từ liên thôn đến nghĩa địa (thôn Phất Lộc Đông)	313		60,7
b	**Đường giao thông trục thôn**			**488,5**
	Bm 3,5m	***515***	***Bm=3,5m; BT M200, dày 16cm***	***100,8***
	Cống bà Nho đến ngõ Nhuê	87		17,1
	Từ ngõ Ô Hỷ đến ao ô Tiến	298		58,3
	Từ Ô Tiến ra ô Kế	96		18,8
	Từ cô Duyên đến ngõ Ô Hỷ	34		6,7
	Bm 3,0m	***2.256***	***Bm=3,0 m; BT M200, dày 16cm***	***378,9***
	Sau làng Ông Khải đến Ô Huân	220		37,0
	Đường thôn sau làng từ ô Huân đến trạm điện	183		30,7
	Trục thôn đông Ô Tấn	119		20,0
	Từ đình đi trạm điện	164		27,6
	Ngõ Ô Biên, Ô Tập	202		33,9
	Tuyến sau làng từ sau khuê đến ngõ Lương	71		11,9
	Tuyến từ ông Hà - Trạm điện	129		21,6
	Ngõ nhà a dưỡng đến ông Hà	223		37,5
	Nhà A Thạc đến nhà a Từ	222		37,3
	Trục thôn giữa làng từ ô Nhớn đến đê 39	289		48,6
	Ngõ ông Quý	40		6,7
	Ngõ ông Khâm	90		15,1
	Ngừ trạm điện	232		39,0
	Từ cầu trạm bơm - ông Tòng	72		12,1
	Mở rộng	***174***		***8,7***
	Đường trục hội trường thôn	174		8,7
a	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**384,1**
	Bm 3,0m	***798***	***Bm=3,0 m; BT M200, dày 14cm***	***117,2***
	Thôn Hạ Liệt:Ngõ Ô Chủ	36		5,3

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng (tấn)
	Thôn Hạ Liệt: Ngõ Huân + Quý	38		5,5
	Thôn Trung:Ngõ Thanh	50		7,4
	Thôn Phất Lộc:Ngõ trạm điện đến ao bà bảy	100		14,7
	Ngõ ông Tạo - hội trường thôn Phất Lộc Trung	82		12,1
	Ngõ ông Thắng (khu vực Miếu)	35		5,1
	Thôn Phất Lộc Đông: Ngõ Ô Xùng	68		10,0
	Thôn Nha:Ngõ Tư + Ô Thông	33		4,8
	Thôn Nha:: Ngõ Thê	39		5,7
	Thôn Nha: Ngõ Quang	60		8,8
	Thôn Nha: Ngõ Ô Thú	72		10,6
	Thôn Phất Lộc Tiến: Từ Ô Ân ra Ô Phúc	80		11,8
	Thôn Đoài: Ngõ Ô Tú óng	23		3,4
	Thôn Đoài: Ngõ Ô Châu, Toan, Ngân	22		3,2
	Thôn Đoài: Ngõ nhà văn hóa	22		3,2
	đường vào Trạm y tế	39		5,7
	Bm 2,5m	***2.170***	***Bm=2,5 m; BT M200, dày 14cm***	***266,9***
	Thôn Hạ Liệt: Ngõ Ô Đảo	46		5,7
	Thôn Hạ Liệt: ngõ ông Sự	161		19,8
	Thôn Hạ Liệt: ngõ ông Thìn	118		14,5
	Thôn Hạ Liệt: ngõ ông Cường	54		6,6
	Thôn Trung: ngõ ông Văn + bà Phán	67		8,2
	Thôn Trung: Ngõ Ô Nhuân	50		6,2
	Thôn Trung: Ngõ Ô Toán	37		4,6
	Thôn Trung: Ngõ Ô Hiền	50		6,2
	Thôn Trung: Ngõ ông Khương + ông Lư	47		5,8
	Thôn Trung: Ngõ ông Cần + ông Sơn + ông Thiện	61		7,5
	Thôn Trung: Ngõ ông Dũng	40		4,9
	Thôn Phất Lộc Trung:Ngõ Ô Luân đến ô Thể	60		7,4
	Thôn Phất Lộc Trung: Ngõ Ô Ruệ	17		2,1
	Thôn Phất Lộc Trung: Ngõ Ô Chức Đông giang	100		12,3
	Thôn Phất Lộc Trung: Ngõ Ô Kiên	88		10,8
	Thôn Phất Lộc Đông: : Ngõ Chỉ	45		5,5
	Thôn Phất Lộc Đông: Ngõ Chuyên	39		4,8

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng (tấn)
	Thôn Phất Lộc Đông: Ngõ Nghìn	80		9,8
	Thôn Phất Lộc Đông: Ngõ Phương	50		6,2
	Thôn Nha: ngõ ông Bình - bà Thơ	59		7,3
	Thôn Nha:: Ngõ Ô Trọng	27		3,3
	Thôn Nha: Ngõ Ô Tạo	41		5,0
	Thôn Nha: Ngõ Ô nghi, Ô Thoại	115		14,1
	Thôn Nha: Ngõ ông Việt	25		3,1
	Thôn Phất Lộc Tiến: Ngõ Ông Khéo	70		8,6
	Thôn Đoài: Ngõ Hồng	70		8,6
	Thôn Đoài: Ngõ Ô Đức	53		6,5
	Thôn Đoài: Ngõ Huy, Tam, Loan	43		5,2
	Thôn Đoài: Ngõ Ô Đấu	44		5,4
	Thôn Đoài:ngõ ông Nam	50		6,2
	Thôn Phất Lộc Tây: Ngõ Liễu	73		9,0
	Thôn Phất Lộc Tây: Ngõ Ô Nhiễu	36		4,4
	Thôn Phất Lộc Tây: Ngõ Ô Quán	52		6,3
	Thôn Phất Lộc Tây: Ngõ Quý	31		3,8
	Thôn Phất Lộc Tây: Ngõ Ngần Rạng	23		2,8
	Thôn Tiền Phong: Ngõ Ô Nha	50		6,2
	Thôn Tiền Phong: Ngõ Ô Rực	20		2,5
	Thôn Tiền Phong: Ngõ bà Nhung	34		4,2
	Thôn Tiền Phong: Ngõ Ô Mười	45		5,5
7	**Xã Thái Sơn**			**528,7**
a	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**528,7**
	Bm 3,0m	***1.403***	***Bm=3,0 m; BT M200, dày 14cm***	***206,2***
	Thôn Kim Thành: Ngõ Ông Trường	60		8,8
	Thôn Kim Thành: Ngõ ông Kiểm	80		11,8
	Thôn Nam Hưng Đông: Ngõ bà Huê	288		42,3
	Thôn Hoàng Nguyên: Ngõ Chùa	35		5,1
	Thôn Thanh Phần: Ngõ Ông Thăng	80		11,8
	Thôn Thanh Phần: Ngõ ông Hoàn	45		6,6
	Thôn Thanh Phần: Ngõ bà Chúc	30		4,4
	Thôn Thanh Phần: Ngõ Bà Lĩnh	40		5,9

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng (tấn)
	Thôn Thanh Phần: Ngõ ông Nghiệp	50		7,4
	Thôn Thanh Phần: Từ trục thôn ra cánh đồng (ngõ ông Nghị)	40		5,9
	Thôn Hoài Hữu: Ngõ bà Hồi	90		13,2
	Thôn Hoài Hữu: Ngõ ông Đặng	201		29,5
	Thôn Hoài Hữu: Ngõ ông Túy	330		48,5
	Thôn Việt Cường: Tuyến từ đường 39 đến ông Hoàn	34		5,0
	Bm 2,5m	***2.622***	***Bm=2,5 m; BT M200, dày 14cm***	***322,4***
	Thôn Kim Thành: Ngõ anh Hòe	70		8,6
	Thôn Kim Thành: Ngõ anh Quang	138		17,0
	Thôn Nam Hưng Đông: Ngõ ông Thảo	100		12,3
	Thôn Nam Hưng Tây: Ngõ Ông Hồ	70		8,6
	Thôn Nam Hưng Tây: Ngõ bà Tâm	120		14,8
	Thôn Nam Hưng Tây: Ngõ ông Biên	250		30,8
	Thôn Nam Hưng Tây: Ngõ ông Hợp	307		37,8
	Thôn Nam Hưng Tây: Ngõ ông Uân	60		7,4
	Thôn Hoàng Nguyên: Ngõ ông Vực	128		15,7
	Thôn Hoàng Nguyên: ngõ Ông Luật	97		11,9
	Thôn Hoàng Nguyên: Ngõ bà Diên	115		14,1
	Thôn Hoàng Nguyên: Ngõ ông Đài	98		12,0
	Thôn Hoàng Nguyên: Ngõ ông Thọ	33		4,1
	Thôn Hoàng Nguyên: Ngõ ông Quynh	31		3,8
	Thôn Hoàng Nguyên: Ngõ ông Đăng	57		7,0
	Thôn Thanh Phần: Ngõ ông Nghiêm	40		4,9
	Thôn Thanh Phần: Ngõ Bà Lãm	40		4,9
	Thôn Thanh Phần: Ngõ ông Nghị	40		4,9
	Thôn Thanh Phần: Ngõ Nghĩa trang	160		19,7
	Thôn Thanh Phần: Ngõ ông Thống (Hiện)	28		3,4
	Thôn Thanh Phần: Ngõ ông Kiểm	80		9,8
	Thôn Thanh Phần: Ngõ ông Tạo	35		4,3
	Thôn Thanh Phần: Ngõ ông Phổ	230		28,3
	Thôn Thanh Phần: Ngõ ông Bính	45		5,5
	Thôn Hoài Hữu: Ngõ ông Sự	70		8,6
	Thôn Hoài Hữu: Ngõ ông Tính Hức	37		4,6

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng (tấn)
	Thôn Thanh Miếu: Ngõ Ông Đông	30		3,7
	Thôn Thanh Miếu: Ngõ ông Quyến	32		3,9
	Thôn Thanh Miếu: Ngõ Ông Kha	39		4,8
	Thôn Việt Cường: Tuyến từ đường 39 đến ông Thuất	42		5,2
8	**Xã Thuỵ Bình**			**554,0**
a	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**1.100**	***Bm=3,5m; BT M200, dày 14cm***	**213,4**
	Tuyến từ anh Tẻo đến đồng Chiến (2 tuyến) thôn Hạ Tập	1.100		213,4
b	**Đường giao thông trục thôn**			**311,1**
	Bm 3,5m	***1.587***	***Bm=3,5m; BT M200, dày 16cm***	***311,1***
	Tuyến từ đường ĐT 456 đến nhà trẻ (Trà Hồi Đông)	600		117,6
	Tuyến từ đường ĐT 456 đến chùa (Trà Hồi Tây)	987		193,5
c	**Đường nhánh cấp I GT trục thôn**			**29,5**
	Bm 2,5m	***240***	***Bm=2,5 m; BT M200, dày 14cm***	***29,5***
	Tuyến từ đường trục thôn - ông Dũng (thôn An Ninh)	240		29,5
9	**Xã Thuỵ Dũng**			**709,8**
a	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**1.941**	***Bm=3,5m; BT M200, dày 14cm***	**376,6**
	Tuyến từ trạm bơm X4 đến cầu ông Thóa	600		116,4
	Tuyến từ cầu Bi X6 đến chùa An Phú Tự	384		74,5
	Tuyến từ đường WB2 vào nghĩa trang nhân dân	235		45,6
	Tuyến từ đường WB2 vào Miếu ngoài	169		32,8
	Tuyến từ cầu ông Riềm đến đường N2	170		33,0
	Tuyến từ đường WB2 vào chùa An Phú Tự	330		64,0
	Tuyến từ đường trục chính nội đồng vào nghĩa trang (bổ sung)	53		10,3
b	**Đường giao thông trục thôn**			**229,4**
	Bm 3,5m	***604***	***Bm=3,5m; BT M200, dày 16cm***	***118,4***
	Thôn Đầm Sen: Tuyến từ ông Là - ông Thả	604		118,4
	Bm 3,0m	***661***	***Bm=3,0 m; BT M200, dày 16cm***	***111,0***
	Thôn Đầm Sen: Tuyến từ ông Viền - ông Đính	661		111,0
a	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**103,9**
	Bm 3,0m	***3.637***	***Bm=3,0 m; BT M200, dày 14cm***	***28,5***
	Thôn Phương Man: Tuyến từ cầu trạm xá đến nhà Phong X4	194		28,5
	Bm 2,5m	***2.831***	***Bm=2,5 m; BT M200, dày 14cm***	***75,3***
	Thôn Đầm Sen: Tuyến từ ông Thắc - ông Phà	75		9,2

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng (tấn)
	Thôn Đầm Sen: Tuyến từ ông Thạc - ông Cán	52		6,4
	Thôn Đầm Sen: Tuyến từ ông Hoa - ông Thơ	51		6,2
	Thôn Đầm Sen: Tuyến từ ông Ban - ông Tha	85		10,5
	Thôn Đầm Sen: Tuyến từ bà Luy - ông Thời	52		6,3
	Thôn Đầm Sen: Tuyến từ ông Phúc - ông Trình	51		6,2
	Thôn Đầm Sen: Tuyến từ ông Là - ông Trầm	91		11,2
	Thôn Diêm Tinh: Tuyến từ ông Trọng - đường trục thôn	157		19,3
10	**Xã Thuỵ Hồng**			**444,3**
a	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**1.109**	***Bm=3,5m; BT M200, dày 14cm***	**215,1**
	Thôn Vạn Đồn: Tuyến từ khoảnh 2 đi sông Hóa	1.009		195,7
	Thôn Tu Trình: Tuyến từ cầu mới đến đồng cống	100		19,4
b	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**229,1**
	Bm 3,0m	***609***	***Bm=3,0 m; BT M200, dày 14cm***	***89,5***
	Thôn Vạn Đồn: Tuyến từ ông Phú - từ đường họ Hoàng Ngọc	125		18,4
	Thôn Vạn Đồn: Tuyến từ cổng trường mầm non đến cổng UBND xã	40		5,9
	Thôn Lưu Đồn: Tuyến bà Dự - ông Thành	58		8,5
	Thôn Tu Trình: Tuyến từ ông Vĩnh - Anh Dương	40		5,9
	Thôn Tu Trình: Tuyến từ anh Dương - anh Hưng	122		17,9
	Thôn Tu Trình: Tuyến ông Tao - ông Nhịp	94		13,8
	Thôn Tu Trình: Tuyến ông Châu - ông Thịnh	130		19,1
	Bm 2,5m	***1.135***	***Bm=2,5 m; BT M200, dày 14cm***	***139,6***
	Thôn Vạn Đồn: Tuyến ông Nhâm đến ông Hưng Quy	73		9,0
	Thôn Vạn Đồn: Tuyến ông Mậm - ông Ngừng	282		34,7
	Thôn Lưu Đồn: Tuyến bà Chăm (Minh) đến Phượng (Nơi)	76		9,3
	Thôn Lưu Đồn: Tuyến ông Thành - ông Cầu	75		9,2
	Thôn Lưu Đồn: Tuyến ông Đằng - ông Ngày	119		14,6
	Thôn Lưu Đồn: Tuyến ông Thắng - bà Nghì	39		4,8
	Thôn Lưu Đồn: Tuyến bà Tểnh - ông Khậm	90		11,1
	Thôn Lưu Đồn: Tuyến ông Nhâm - ông Phương	36		4,4
	Thôn Tu Trình: Tuyến ông Xiềm - ông Rinh	147		18,1
	Thôn Tu Trình: Tuyến ông Bình - ông Quyên	93		11,4
	Thôn Tu Trình: Tuyến ông Lĩnh - ông Toài	75		9,2
	Thôn Tu Trình: Tuyến ông Luyến - ông Bượm	30		3,7

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng (tấn)
11	**Xã Thái Hoà**			**1.043,0**
a	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**1.200**	***Bm=3,5m; BT M200, dày 14cm***	**235,2**
	Thôn Sơn Cao	750		*147,0*
	Đường nội đồng thôn Thùy Dương	450		*88,2*
b	**Đường giao thông trục thôn**			**310,3**
	Bm 3,0m	***1.847***	***Bm=3,0 m; BT M200, dày 16cm***	*310,3*
	Đường liên xã	*1.420*		*238,6*
	Từ Tử Các đi Thái Đô	*210*		*35,3*
	Đường trục thôn	217		*36,5*
c	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**497,5**
	Bm 3,0m	***185***	***Bm=3,0 m; BT M200, dày 14cm***	*272,0*
	Trục thôn đến Ô.Ái	45		*66,2*
	Từ trục thôn đến ông Khơi	90		*132,3*
	Từ đường liên xã đến anh Khánh	50		*73,5*
	Bm 2,5m	***1.771***	***Bm=2,5 m; BT M200, dày 14cm***	*217,8*
	Thôn Thùy Dương: Trục thôn đến Ô.Tắc	50		*6,2*
	Thôn Thùy Dương: Từ bà Ngắn đến ông Chuộng	50		*6,2*
	Thôn Tử Các: Từ 39b vào ông Khái	197		*24,2*
	Thôn Tử Các: Từ trục ngõ đến anh Thử	27		*3,3*
	Thôn Vọng Hải: Từ đường liên xã đến ông Thăng	89		*10,9*
	Thôn Vọng Hải: Làm tiếp đoạn vào Anh Thuấn	58		*7,1*
	Thôn Duyên Lễ: Từ trục thôn đến ông bài	40		*4,9*
	Thôn Duyên Lễ: Từ trục thôn đến ông Đạo	120		*14,8*
	Thôn Duyên Lễ: Từ trục thôn đến bà Hin	31		*3,8*
	Thôn Duyên Lễ: Từ trục thôn đến ông Hải	60		*7,4*
	Thôn Duyên Lễ: Từ trục thôn đến ông Nhiệm	36		*4,4*
	Thôn Duyên Lễ: Từ trục thôn đến ông Thuỷ	42		*5,2*
	Thôn Duyên Lễ: Từ trục thôn đến ông Hoàn	83		*10,2*
	Thôn Duyên Lễ: Từ trục thôn đến ông Tậu	48		*5,9*
	Thôn Duyên Lễ: Từ bà Cúc đến đường liên thôn	50		*6,2*
	Thôn Duyên Lễ: Từ Ô.Phiếu đến Ô.Phương	50		*6,2*
	Thôn Duyên Lễ: Từ Ô.Tấn đến Ô.Gắng	42		*5,2*
	Thôn Duyên Lễ: Từ ngõ Bà My đến cửa Đình	65		*8,0*

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng (tấn)
	Thôn Duyên Lễ: Từ đường liên thôn đến Ô.Vang	79		*9,7*
	Thôn Nam Tân: Từ trục thôn đến ông Ảnh	197		*24,2*
	Thôn Nam Tân: Từ trục thôn đến anh Hiến	25		*3,1*
	Thôn Bắc Tân: Từ Ô.Liêu đến ra đồng	19		*2,3*
	Thôn Bắc Tân: Từ đường 47 vào Ô.Huỳnh	100		*12,3*
	Thôn Bắc Tân: Từ trục đường đến ông Lượng	135		*16,6*
	Thôn Bắc Tân: Từ trục thôn đến bà Sai	78		*9,6*
	Mở rộng	***155***		***7,8***
	Từ trục thôn đến anh Trầm	50		*2,5*
	Từ trục thôn đến ông Phường	105		*5,3*
12	**Xã Thái Đương**			**349,7**
c	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**349,7**
	Bm 3,0m	***432***	***Bm=3,0 m; BT M200, dày 14cm***	***63,4***
	Thôn Vị Thủy: Tuyến từ trục thôn - bà Chua	50		7,4
	Thôn Vị Thủy: Tuyến từ trục thôn - ông Hạnh	57		8,4
	Thôn Vị Thủy: Tuyến từ trục thôn - ông Định	190		27,9
	Thôn Đồng Tinh: Tuyến từ trục thôn - ông Hùng (Minh)	41		6,0
	Thôn Đồng Tinh: Tuyến từ trục thôn - ông Su	42		6,1
	Thôn Trần Phú: Tuyến từ trục thôn - ông Liêm	52		7,6
	Bm 2,5m	***2.327***	***Bm=2,5 m; BT M200, dày 14cm***	***286,2***
	Thôn Vị Thủy: Tuyến từ trục thôn - ông Mạo	280		34,4
	Thôn Vị Thủy: Tuyến từ trục thôn - ông Công	172		21,2
	Thôn Vị Thủy: Tuyến từ trục thôn - bà Miện	205		25,2
	Thôn Vị Thủy: Tuyến từ bà Chua - ao Huế	205		25,2
	Thôn Vị Thủy: Tuyến từ ông Hạnh - ao Huế	237		29,2
	Thôn Vị Thủy: Tuyến từ ông Phụng - ông Mùi	135		16,6
	Thôn Vị Thủy: Tuyến từ trục thôn - ông Trãi	128		15,7
	Thôn Vị Thủy: Tuyến từ trục thôn - ông Điều	133		16,4
	Thôn Vị Thủy: Tuyến từ bà Thu - ông Năng	225		27,7
	Thôn Vị Thủy: Tuyến từ QL39 - ông Hùng	69		8,5
	Thôn Đồng Tinh: Tuyến từ ông Su - ông Kim	62		7,6
	Thôn Đồng Tinh: Tuyến từ ông Su - ông Bốn	23		2,8
	Thôn Đồng Tinh: Tuyến từ trục thôn - ông Độ	72		8,9

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng (tấn)
	Thôn Đồng Tình: Tuyến từ ông Khoát - ông Trường	68		8,4
	Thôn Đồng Tình: Tuyến từ ông Nghiệp - ông Nghi	68		8,4
	Thôn Đồng Tình: Tuyến từ ông Tám - Trục sau làng	152		18,7
	Thôn Đồng Tình: Tuyến từ trục thôn - bà Anh	60		7,4
	Thôn Đồng Tình: Tuyến từ trục thôn - ông Năm	33		4,1
13	**Xã Thái An**			**349,1**
a	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**349,1**
	Bm 3,0m	***524***	***Bm=3,0 m; BT M200, dày 14cm***	***77,0***
	Thôn Vũ Công: Từ trục thôn đến Ô.Tốt	48		7,06
	Thôn Vũ Công: Từ đường liên xã đến Ô.Sử	27,5		4,04
	Thôn Vũ Công: Từ đường trục thôn đến Ô.ẩm	35		5,15
	Thôn Vũ Công: Từ trục thôn đến ông Ngọ	48		7,06
	Thôn Vũ Công: Từ trục thôn đến ông Thanh	37		5,44
	Thôn Vũ Công: Từ trục thôn đến Ô.Thái	27		3,97
	Thôn Vũ Công: Từ trục thôn đến Ô.Thành	35		5,15
	Thôn Vũ Công: Từ trục thôn đến Ô.Trúc	45		6,62
	Thôn Lễ Thần Đoài: Trục thôn đến chùa Lễ Thần Đoài	30		4,41
	Thôn Lễ Thần Nam: Từ trục thôn đến Ô. Dũng	60		8,82
	Thôn Lễ Thần Nam: Từ trục thôn đến Ô. Ngư	80		11,76
	Thôn Lễ Thần Nam: Từ trục thôn đến Ô. Sơn Tình	51		7,50
	Bm 2,5m	***2.213***	***Bm=2,5 m; BT M200, dày 14cm***	***272,1***
	Thôn Lễ Thần Đông: Từ trục thôn đến Ô.Trìu	74		9,10
	Thôn Lễ Thần Đông: Từ trục thôn đến Ô.úc	68		8,36
	Thôn Lễ Thần Đông: Từ trục thôn đến Ô.Dương	87,5		10,76
	Thôn Lễ Thần Đông: Từ trục thôn đến Ô.Điệp	61		7,50
	Thôn Lễ Thần Đoài: Trục thôn đến bà Hoài	60		7,38
	Thôn Lễ Thần Đoài: Trục thôn đến Ô.Nghiêm	95,5		11,75
	Thôn Lễ Thần Đoài: Trục thôn đến Ô.Hồng	57		7,01
	Thôn Lễ Thần Đoài: Từ Ô.Hồng đến Ô.Đạt	31		3,81
	Thôn Lễ Thần Đoài: Từ trục thôn đến Ô.Thinh	51,5		6,33
	Thôn Lễ Thần Đoài: Từ trục thôn đến Ô.Uyên	50		6,15
	Thôn Lễ Thần Đoài:Từ trục thôn đến Ô.Rạng	55		6,77
	Thôn Lễ Thần Đoài:Từ trục thôn đến ông Đón	142		17,47
	Thôn Lễ Thần Đoài:Từ trục thôn đến Ô.Thuấn	37,5		4,61
	Thôn Lễ Thần Đoài:Trục gt nội đồng đến Ô.Giang	36		4,43
	Thôn Lễ Thần Đoài:Từ trục thôn đến Ô.Nội	51		6,27

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng (tấn)
	Thôn Lễ Thần Đoài: Từ trục thôn đến Ô.Ngọc	80		9,84
	Thôn Lễ Thần Đoài: Từ trục thôn đến Ô.Dũng	95		11,69
	Thôn Lễ Thần Nam: Từ trục thôn đến Ô.Thinh	80		9,84
	Thôn Lễ Thần Nam: Từ trục thôn đến Ô.Vụ	79		9,72
	Thôn Lễ Thần Nam: Từ trục thôn đến Ô. Sơn	56		6,89
	Thôn Lễ Thần Nam: Từ trục thôn đến Ô.Bát	54		6,64
	Thôn Vũ Công: Từ trục thôn đến Ô.Việt	60		7,38
	Thôn Vũ Công: Từ trục thôn đến Ô.Quát	78		9,59
	Thôn Vũ Công: Từ trục thôn đến Ô.Quân	63		7,75
	Thôn Vũ Công: Từ trục thôn đến bà Hiện	90		11,07
	Thôn Vũ Công: Từ trục thôn đến ông Khiểm	71		8,73
	Thôn Vũ Công: Từ Ô.Ngọ đến Ô.Nhượng	57,5		7,07
	Thôn Vũ Công: Từ Ô.Thành đến Ô.Lộc	29		3,57
	Thôn Vũ Công: Từ trục thôn đến Ô.Nhường	49		6,03
	Thôn Vũ Công: Từ trục thôn đến Ô.Phôi	80		9,84
	Thôn Vũ Công: Từ trục thôn đến Ô.Đạt	75		9,23
	Thôn Vũ Công: Từ Ô.Trúc đến Ô Quý, Ô Duân	159		19,56

Phụ lục 6: DANH MỤC CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH NHÓM 1 CỦA CÁC XÃ THUỘC THÀNH PHỐ THÁI BÌNH ĐƯỢC HỖ TRỢ XI MĂNG

(Kèm theo Quyết định số 647 /QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2014 của UBND tỉnh)

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m,m2...)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (3 xã)			**1.707,7**
1	**Xã Đông Hoà**			**226,0**
a	**Đường giao thông trục thôn**			**23,5**
	Bm 3,5m	***120***	***Bm=3,5 m; BT M200, dày 16 cm***	***23,5***
	Từ tuyến đường tránh đến nhà ông Lợi xóm 11	120		23,5
b	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**202,5**
	Bm 3,0m	***1170***	***Bm=3,0 m; BT M200, dày 14 cm***	***165,3***
	Thôn Nam Cầu Nhân từ QL 10 đến nhà ông Rực	250		36,8
	Từ đường trục thôn đến đền Đồng Côn	70		10,3
	Từ đường trục thôn đến miếu vua Lẫm	100		14,7
	Thôn Nam Cầu Nhân Từ đường trục thôn đến ông Điền	280		34,4
	Thôn Nam Cầu Nhân đoạn sau nhà ông Thế xóm 16	50		7,4
	Đoạn từ nhà ông Ngoạn đến dốc đê	420		61,7
	Bm 2,5m	***284***	***Bm=2,5 m; BT M200, dày 14cm***	***37,2***
	Đoạn từ đường liên thôn đến ngõ ông Thọ xóm 11	90		11,1
	Đoạn ngõ nhà ông Dũng đến nhà ông Hồng xóm 7	99		12,2
	Đoạn từ Ngõ nhà ông Thị đến ngõ nhà bà Quế xóm 1	95		14,0
2	**Xã Đông Mỹ**			**533,5**
a	**Đường giao thông trục thôn**			**345,1**
	Bm 3,5m	***1825***	***Bm=3,5 m; BT M200, dày 16 cm***	***345,1***
	Thôn An Lễ từ nhà ông Mão đến nhà ông Thuân	380		74,5
	Thôn An Lễ từ nhà bà Ưng đến nhà bà Gái	430		84,3
	Thôn An Lễ từ nhà bà Cửu đến nhà bà Rậu	110		21,6
	Thôn An Lễ từ Thôn đến đình	75		14,7
	Thôn Tống Thỏ Bắc từ nhà ông Hiếu đến nhà ông Hương	450		75,6
	Thôn Tống Thỏ Trung từ nhà bà Dinh ra đê Trà Lý	380		74,5
b	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**188,4**
	Bm 3,0m	***190***	***Bm=3,0 m; BT M200, dày 14 cm***	***27,9***
	Thôn An Lễ từ nhà ông Học đến nhà ông Cửu	190		27,9
	Bm 2,5m	***1280***	***Bm=2,5 m; BT M200, dày 14cm***	***160,4***

	Thôn Gia Lễ từ nhà Tình đến nhà ông Tính	240		29,5
	Thôn Gia Lễ từ nhà Được đến nhà ông Loạt	75		9,2
	ThônTống Thỏ Bắc từ đường trục thôn đến đình thôn	30		3,7
	ThônTống Thỏ Bắc từ nhà anh Dũng đến nhà bà Sáp	285		35,1
	Thôn Tống Thỏ Trung từ đường trục thôn đến nhà bà Ngõa	130		16,0
	Thôn Tống Thỏ Trung từ dốc đế đến nhà bà Đông	180		22,1
	Thôn Tống Thỏ Trung từ nhà bà Tuệ đến nhà anh Cự	125		18,4
	Thôn Tống Thỏ Trung từ đường trục thôn đến nhà ông Thể	65		8,0
	Thôn Tống Thỏ Trung từ đường trục thôn đến nhà ông Mỹ	55		6,8
	Thôn Tống Thỏ Trung từ đường trục thôn đến ông Đa	55		6,8
	Thôn Tống Thỏ Trung từ đường trục thôn đến bà Dong	40		4,9
3	**Xã Vũ Chính**			**948,2**
a	***Đường giao thông nội đồng trục chính***	***368***	***Bm=3,5m; BT M200, dày 14cm***	***71,4***
	Đường giao thông nội đồng trục chính thôn Hòa Hải	368		71,4
b	**Đường giao thông trục thôn**			**204,9**
	Bm 3,5m	***1067***	***Bm=3,5 m; BT M200, dày 16 cm***	***204,9***
	Thôn Tây Sơn từ nhà ông nhà bà Rạng đến ông Thục	450		88,2
	Thôn tổ 1 khu vực bãi đá	196		38,4
	Thôn Lạc Chính từ nhà ông Biên đến nhà ông Tuyên	105		20,6
	Thôn Tây Sơn từ nhà ông Giẽ đến nhà ông Toán	150		25,2
	Thôn Tiên Sơn từ đường trục xã đến nhà ông Trung	166		32,5
c	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**671,9**
	Bm 3,0m	***1626***	***Bm=3,0 m; BT M200, dày 14 cm***	***239,0***
	Thôn Tống Vũ từ đường trục xã đến nhà bà Mươi	90		13,2
	Thôn Tống Vũ từ nhà ông Nhang đến nhà ông Phi	251		36,9
	Thôn Tống Vũ từ đường trục xã đến nhà ông Tiêu	90		13,2
	Thôn Nam Hùng từ đường Trục xã đến nhà ông Phông	60		8,8
	Thôn Tây Sơn từ đường trục xã đến nhà ông Thắng	110		16,2
	Thôn Trấn Tây từ nhà ông Sơn đến nhà bà Hữu	90		13,2
	Thôn Tống Văn từ đường 223 đến nhà ông Tính	40		5,9
	Thôn Tiên Sơn từ đường trục xã đến nhà ông Núi	35		5,1
	Thôn Vũ Trường từ nhà ông Tấn đến nhà ông Đới	45		6,6
	Thôn Quyến từ đường 223 đến nhà ông Bơn	427		62,8
	Từ đường Trần Lãm đến kênh HTX	118		17,3

	Thôn Lạc Chính từ nhà bà Nhu đến nhà ông Đoàn	120		17,6
	Thôn Đông Hải từ đường trục xã đến nhà ông Quân	150		22,1
	Bm 2,5m	***3519***	***Bm=2,5 m; BT M200, dày 14cm***	***432,8***
	Thôn Nam Hùng từ nhà ông Phông đến Nghĩa trang	109		13,4
	Thôn Nam Hùng từ nhà bà Bình đến nhà ông Mận	40		4,9
	Thôn Nam Hùng từ nhà ông Kiên đến nhà ông Quỳnh	33		4,1
	Thôn Nam Hùng từ nhà ông Tân đến nhà ông Thịnh	59		7,3
	Thôn Nam Hùng từ đường Trục xã đến nhà ông Minh	166		20,4
	Thôn Tây Sơn từ đường trục thôn đến nhà ông Toàn	188		23,1
	Thôn Tây Sơn từ nhà ông Rang đến nhà ông Khâm	80		9,8
	Thôn Tây Sơn từ đường trục thôn đến nhà ông Khởi	60		7,4
	Thôn Trấn Tây từ đường trục thôn đến nhà ông Thịnh	35		4,3
	Thôn Trấn Tây từ nhà ông Xiêm đến ao nhà ông Minh	149		18,3
	Thôn Tống Văn từ đường trục xã đến nhà ông Hùng	50		6,2
	Thôn Tống Văn từ đường trục xã đến nhà bà Bầm	40		4,9
	Thôn Tống Văn từ đường liên xã đến nhà ông Quang	23		2,8
	Thôn Tống Văn từ đường trục xã đến nhà ông Thuyền	247		30,4
	Thôn Tống Văn từ đường trục xã đến nhà ông Hà	35		4,3
	Thôn Tiên Sơn từ đường Trần lãm đến nhà ông Sáu	80		9,8
	Thôn Tiên Sơn từ đường trục xã đến nhà ông Quân	160		19,7
	Thôn Vũ Trường từ nhà ông Trứ đến nhà ông Cứ	90		11,1
	Thôn Vũ Trường từ nhà bà Xuân đến nhà ông Hà	137		16,9
	Thôn Vũ Trường từ nhà ông Tuấn đến nhà ông Đới	75		9,2
	Thôn Vũ Trường từ nhà ông Bái đến nhà ông Quỳnh	120		14,8
	Thôn Quyến từ đường trục xã đến nhà ông Tươi	50		6,2
	Thôn Quyến từ đường trục xã đến nhà ông Toàn	52		6,4
	Thôn Lạc Chính từ nhà ông Thoán đến nhà ông Đức	90		11,1
	Thôn Lạc Chính từ nhà ông Thoán đến nhà ông Bình	250		30,8
	Thôn Lạc Chính từ nhà ông Trường đến nhà ông Biên	240		29,5
	Thôn Lạc Chính từ nhà ông Doanh đến nhà ông Cúc	80		9,8
	Thôn Lạc Chính từ nhà ông Khang đến nhà ông Cải	200		24,6
	Thôn Lạc Chính từ nhà ông Tuế đến nhà bà Hiên	50		6,2
	Thôn Đông Hải từ nhà ông Sỹ đến nhà ông Tuyên	166		20,4
	Thôn Đông Hải từ đường trục xã đến nhà ông Riên	90		11,1
	Thôn Đông Hải từ nhà bà Mùi đến nhà ông Định	105		12,9
	Thôn Đông Hải từ nhà ông Khanh đến nhà ông Đình	70		8,6
	Thôn Đông Hải từ nhà ông Lực đến nhà ông Song	100		12,3

Phụ lục 7: DANH MỤC CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH NHÓM 1
CỦA CÁC XÃ THUỘC HUYỆN ĐÔNG HƯNG ĐƯỢC HỖ TRỢ XI MĂNG
(Kèm theo Quyết định số 647/QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2014 của UBND tỉnh).

STT	Danh mục công trình	Quy mô (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (16 xã)			**5.143,6**
1	**Xã Hồng Giang**			**918,3**
a	**Đường giao thông trục thôn**			**319,4**
	Bm 3,5m	***1.501***	***Bm 3,5 m; BT M200, dày 16 cm***	***294,2***
	Từ ông Chiến- cô Xuyên, thôn Long Tiên	215		42,1
	Từ ông Ngoạn- bà Liêm, thôn Long Tiên	288		56,4
	Từ cô Xuyên- bà Túy, thôn Long Tiên	70		13,7
	Từ bà Liêm-ông Dần, thôn Đông Đô	272		53,3
	Nhà ông Chuẩn- nhà ông Vẽ, thôn Nam Am	450		88,2
	Từ nhà ông Xướng-cổng nhà thờ, thôn Nam Am	50		9,8
	Từ nhà ông Vụ- ông Kim, thôn Nam Am	10		2,0
	Từ ông Lương-ông Dự, thôn Vạn Lập	146		28,6
	Bm 3,0m	***150***	***Bm 3,0 m; BT M200, dày 16 cm***	***25,2***
	Từ ông Thụ-ông Biên, thôn Nam Am	150		25,2
b	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**586,2**
	Bm 3,0m	***785***	***Bm 3,0 m; BT M200, dày 14 cm***	***115,4***
	Từ ông Nặc-bà Minh, thôn Đông Đô	75		11,0
	Từ bà Thanh- ông Thành, thôn Vạn Lập	670		98,5
	Từ ông Tâm- ông Oánh, thôn Vặn Lập	40		5,9
	Bm 2,5m	***3.828***	***Bm 2,5 m; BT M200, dày 14cm***	***470,8***
	Từ ông Hiệp-ông Lịch, thôn Long Tiên	220		27,1
	Từ ông Thắng-ông Chiến, thôn Long Tiên	230		28,3
	Từ ông Đài-ông Tính, thôn Long Tiên	40		4,9
	Từ cô Ngát- ông Lập-ông Tính, thôn Long Tiên	42		5,2
	Từ ông Đài-ông Bá, thôn Long Tiên	104		12,8
	Từ bà Thiệp-ông Toản, thôn Đông Đô	92		11,3
	Từ đường đá-ông Hiệp, thôn Đông Đô	20		2,5
	Từ ông Quyết-ông Thêm, thôn Đông Đô	24		3,0
	Từ đường đá-ông Bắc, thôn Đông Đô	70		8,6
	Đường Ngã tư cổng Lầu, thôn Đông Đô	162		19,9
	Từ ông Tới- ông Hoành, thôn Nam Am	80		9,8
	Từ ông Trừ- ông Khánh, thôn Nam Am	80		9,8
	Từ ông Triên- ông Tới, thôn Nam Am	50		6,2
	Từ ông Khương- ông Uyến, thôn Nam Am	35		4,3

STT	Danh mục công trình	Quy mô (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng (tấn)
	Từ ông Thân- ông Dụng, thôn Nam Am	30		3,7
	Từ ông Uy- ông Linh, thôn Vặn Lập	72		8,9
	Từ ông Sáng- ông Vinh, thôn Vặn Lập	42		5,2
	Từ ông Dư- ông Cần, thôn Vặn Lập	70		8,6
	Từ ông Viện- ông Truyền, thôn Vặn Lập	65		8,0
	Từ ông Đạt- ông Định, thôn Vặn Lập	60		7,4
	Từ ông Duyệt- ông Vững, thôn Vặn Lập	50		6,2
	Từ ông Phong- ông Cửu, thôn Vặn Lập	70		8,6
	Từ ông Mùi- ông Hảo, thôn Vặn Lập	55		6,8
	Từ ông Hiện- bà Tần, thôn Vặn Lập	100		12,3
	Từ anh Kỳ- bà Trí, thôn Vặn Lập	65		8,0
	Từ ông Đạt- ông Vụ, thôn Vặn Lập	133		16,4
	Từ ông Nhàn- ông Dục, thôn Vặn Lập	34		4,2
	Từ ông Phi- ông Tuyển, thôn Vặn Lập	62		7,6
	Từ ông Chiến- Dốc đe, thôn Vặn Lập	135		16,6
	Từ ông Hiên- ông Bộ, thôn Vặn Lập	79		9,7
	Từ ông Phú- ông Đăng, thôn Vặn Lập	70		8,6
	Từ ông Hà- ông Cửu, thôn Vặn Lập	88		10,8
	Từ ông Điền- ông Điển, thôn Vặn Lập	20		2,5
	Từ ông Chọn- ông Vịnh, thôn Vặn Lập	22		2,7
	Từ ông Phi- ông Quynh, thôn Tân Tiến	102		12,5
	Từ ông Thản- ông Vĩnh, thôn Tân Tiến	47		5,8
	Từ ông Dục- ngoài đồng, thôn Tân Tiến	30		3,7
	Từ bà Sử- đường đá, thôn Tân Tiến	55		6,8
	Rừ cống đường thôn- ông Chúc, thôn Tân Tiến	70		8,6
	Từ trục thôn- bờ sông (T 4 ông Liên), thôn Tây Chí	174		21,4
	Từ trục thôn- bờ sông, thôn Tây Chí	208		25,6
	Từ trục thôn- nhà thờ Tây Làm, thôn Tây Chí	171		21,0
	Từ đường Long Tiên- ông Đại, thôn Tây Chí	300		36,9
	Từ ông Trình- ông Minh, thôn Tây Chí	100		12,3
	Mở rộng	**527**	**Đ/c từ đ/m 123 lên đ/m 147**	**12,6**
	Mở rộng đoạn từ nhà thờ họ Đặng- công Lầu	100		2,4
	Từ bà Dau-ông Nặc, thôn Đông Đô	260		6,2
	Từ ông Phiếm- cầu ao xây, thôn Vặn Lập	167		4,0
2	**Xã Hoa Lư**			**117,0**
a	**Đường giao thông trục thôn**			**53,5**
	Bm 3,5m	***273***	***Bm 3,5 m; BT M200, dày 16 cm***	***53,5***

STT	Danh mục công trình	Quy mô (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng (tấn)
	Từ bà Sáu- chợ Khô	134		26,3
	Từ chùa- khu di tích lịch sử, thôn Nguyên Lâm	46		9,0
	Từ ông Mạnh- ông Nam, thôn Nguyên Lâm	58		11,4
	Từ ông Tân -ông Hòa xóm 3, làm kéo dài,	35		6,9
b	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**63,5**
	Bm 3,0m	***67***	***Bm 3,0 m; BT M200, dày 14 cm***	***9,8***
	Từ trục thôn- ông Long, thôn Nguyên Lâm	24		3,5
	Từ trục thôn- ông Trường, xóm 1	28		4,1
	Làm tiếp từ Miếu xóm 2- ông Chúng	15		2,2
	Bm 2,5m	***436***	***Bm 2,5 m; BT M200, dày 14 cm***	***53,6***
	Từ trục thôn -ông Thiềng, thôn Lễ Nghĩa	26		3,2
	Từ ông Thắng -ông Nam, thôn Nguyên Lâm	40		4,9
	Từ trục thôn-ông Lợi, xóm 1	55		6,8
	Từ ông Long-ông Sơn, thôn Nguyên Lâm	68		8,4
	Từ trục thôn-ông Lạc, xóm 7	51		6,3
	Từ ông Thưởng-ông Chiến, xóm 2	40		4,9
	Từ ông Dụ- ông Vĩnh, thôn Kim Bôi	56		6,8
	Từ ông Quý- ông Vĩnh, thôn Kim Bôi	25		3,1
	Từ ông Hòa- bà Nguyệt, xóm 3	36		4,4
	Từ ông Đoan-ông Dương	26		3,2
	Từ ông Huy- bà Chá	14		1,7
3	**Xã Đồng Phú**			**251,7**
a	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**251,7**
	Bm 3,0m	***513***	***Bm 3,0m; BT M200, dày 14 cm***	***75,4***
	Từ ông Trí- cống Tân Dân, thôn Đồng Cống	385		56,6
	Từ anh Lánh- Đê, thôn Cao Phú	40		5,9
	Đường vào bãi vật liệu, thôn Cao Phú	18		2,6
	Từ trục thôn đến ông Mịch đoạn 1, thôn Phú Vinh	70		10,3
	Bm 2,5m	***1.433***	***Bm 2,5 m; BT M200, dày 14 cm***	***176,3***
	Từ trục thôn đến ông Mịch đoạn 2, thôn Phú Vinh	16		2,0
	Từ anh Nguyên- anh Thắng, thôn Đồng Cống	430		52,9
	Từ trục thôn - anh Vịnh, thôn Đồng Cống	28		3,4
	Từ trục thôn - anh Thắng, thôn Đồng Cống	27		3,3
	Từ trục thôn - anh Nga, thôn Đồng Cống	22		2,7
	Từ trục thôn - anh Thủy, thôn Đồng Cống	102		12,5
	Từ trục thôn - anh Trung, thôn Đồng Cống	49		6,0
	Từ trục thôn - anh Liễu, thôn Đồng Cống	36		4,4

STT	Danh mục công trình	Quy mô (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng (tấn)
	Từ trục thôn - cô Lán, thôn Đồng Cống	24		3,0
	Từ anh Học-anh Minh, thôn Cao Phú	225		27,7
	Từ anh Thố-anh Luyện, thôn Cao Phú	82		10,1
	Từ trục thôn- ông Thuận, thôn Cao Phú	40		4,9
	Từ trục thôn- ông Đích, thôn Cao Phú	50		6,2
	Từ trục thôn- anh Kền, thôn Phú Vinh	60		7,4
	Từ trục thôn- ông Tuyền, thôn Phú Vinh	30		3,7
	Từ trục thôn- ông Khoa, thôn Phú Vinh	33		4,1
	Từ trục thôn- ông Cấp, thôn Phú Vinh	69		8,5
	Từ trục thôn- anh Thủy, thôn Phú Vinh	40		4,9
	Đường vào Miếu	70		8,6
4	**Xã Minh Châu**			**142,7**
a	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**142,7**
	Bm 3,0m	***460***	***Bm 3,0m; BT M200, dày 14 cm***	***67,6***
	Từ cầu xi măng- ông Nhuệ, thôn Thọ Tiến	460		67,6
	Bm 2,5m	***610***	***Bm 2,5m; BT M200, dày 14 cm***	***75,0***
	Từ Trường THCS- anh Đang, thôn Thọ Tiến	80		9,8
	Từ ông Uyên-ông Bình, thôn Thọ Sơn	450		55,4
	Từ ông Châu- nhà thờ họ Vũ Đình	36		4,4
	Từ ông Chỉnh- ông Sản, thôn Thọ Sơn	44		5,4
5	**Xã Hợp Tiến**			**73,9**
a	**Đường giao thông trục thôn**			71,9
	Bm 3,5m	***367***	***Bm 3,5m; BT M200, dày 16cm***	***71,9***
	Từ trục xã - ông Thuyết- ông Toàn- ông Tĩnh	367		71,9
b	**Điều chỉnh quy mô đường**	**83**		**2,0**
	Từ trục xã- ông Đạt, thôn Tân Tiến	58		1,4
	Từ bà Huệ-ông ông Chi	25		0,6
6	**Xã Phong Châu**			**268,7**
a	**Đường nhánh cấp 1 GT trục chính**			**264,9**
	Bm 3,0m	***1.539***	***Bm 3,0m; BT M200, dày 14cm***	***226,2***
	Từ đường trục xã- Bưu điện, thôn Khuốc Tây	339		49,8
	Từ nhà máy nước-ông Phóng, thôn Khuốc Bắc	455		66,9
	Từ hội trường thôn- ông Phóng, thôn Khuốc Bắc	745		109,5
	Bm 2,5m	***314***	***Bm 2,5m; BT M200, dày 14cm***	***38,6***
	Từ ông Thuận-bà Mùi, thôn Khuốc Tây	59		7,3
	Từ ông Dương- ông Duy, thôn Khuốc Tây	48		5,9
	Từ cầu Tăng-ông Núi, thôn Cổ Xá	90		11,1

STT	Danh mục công trình	Quy mô (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng (tấn)
	Từ cầu Tới-ông Hộ, thôn Khuốc Tây	117		14,4
	Mở rộng			
	Mở rộng đường từ trục xã đến ông Mễ, thôn Cổ Xá	**153**		**3,8**
7	**Xã Đô Lương**			**90,3**
a	**Đường giao thông trục thôn**			**20,2**
	Bm 3,0m	***120***	***Bm 2,5m; BT M200, dày 14cm***	***20,2***
	Từ ông Khanh- cổng Đền, thôn Năm	120		20,2
b	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**70,1**
	Bm 2,5m	***570***	***Bm 2,5m; BT M200, dày 14cm***	***70,1***
	Từ trục thôn-ông May, thôn Hai	70		8,6
	Từ trục xã - ông Mấn, thôn Bốn	70		8,6
	Từ bà Len- ông Độ, thôn Bốn	70		8,6
	Từ trục thôn-cổng Đền, thôn Năm	150		18,5
	Từ trục xã - ông Hưng, thôn Sáu	160		19,7
	Từ ông Vợi- ông Oanh, thôn Sáu	50		6,2
8	**Xã Phú Lương**			**459,3**
a	**Đường giao thông trục thôn**			**190,0**
	Bm 3,5m	***858***	***Bm 3,5m; BT M200, dày 16cm***	***168,2***
	Từ cầu Ải đến hội trường thôn	365		71,5
	Từ cầu Ải đến ao ông Minh	335		65,7
	Từ cầu Ải đến nhà ông Trợi	148		29,0
	Làm tiếp đoạn cửa ông Thận	10		2,0
	Bm 3,0m	***130***	***Bm 3,0m; BT M200, dày 16cm***	***21,8***
	Từ nhà ông Trá đến nhà ông Biêm	130		21,8
b	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**216,7**
	Bm 2,5m	***1.762***	***Bm 2,5m; BT M200, dày 14cm***	***216,7***
	Từ trục thôn - nhà bà Khuyên xóm 4	42		5,2
	Từ trục thôn - Ngõ ông Hường xóm 3	32		3,9
	Từ trục thôn - ngõ bà Dân xóm 3	18		2,2
	Từ trục thôn - xóm vườn Rậm	80		9,8
	Từ trục thôn - ngõ ông Hiếu	34		4,2
	Từ trục thôn - ngõ ông Thuật xóm 13	45		5,5
	Từ trục thôn - Ngõ ông Uyên xóm 14	35		4,3
	Từ trục thôn - ngõ ông Trào	81		10,0
	Từ trục thôn - ngõ ông Nguyên	37		4,6
	Từ đường trục thôn - ông Tuyến xóm 7	35		4,3
	Từ đường trục thôn - ông Xuyên xóm 7	41		5,0

STT	Danh mục công trình	Quy mô (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng (tấn)
	Từ trục thôn - ngõ ông Trà	225		27,7
	Từ trục thôn - ngõ ông Quyền Mận	41		5,0
	Từ trục thôn - ngõ ông Vạn xóm 14	35		4,3
	Từ trục thôn - ngõ ông Nhất xóm 14	82		10,1
	Từ trục thôn - ngõ ông Toản xóm 12	50		6,2
	Từ trục thôn - Ngõ ông Hỹ xóm 10	45		5,5
	Từ trục thôn - ngõ ông Kích xóm 10	41		5,0
	Từ trục thôn - ngõ ông Đột xóm 10	74		9,1
	Từ trục thôn - ngõ ông Sen xóm 11	84		10,3
	Từ trục thôn - ngõ ống Khẳng xóm 11	30		3,7
	Từ trục thôn - nối tiếp ngõ nhà thờ	72		8,9
	Từ trục thôn - ngõ ông Liễu	44		5,4
	Từ trục thôn - ngõ ông Biện	47		5,8
	Từ trục thôn- ông Hậu	48		5,9
	Từ trục thôn- ông Quân	28		3,4
	Từ trục thôn- ông Triệu	40		4,9
	Từ trục thôn- ông Học	57		7,0
	Từ trục thôn- bà Chín (làm thêm)	15		1,8
	Từ trục thôn - bà Nghiễm	34		4,2
	Từ trục thôn - ông Hứa	70		8,6
	Từ truục thôn- ông Miễn	120		14,8
	Mở rộng	**1.879**		**52,6**
	Đường xóm 12	1.521		42,6
	Tuyến đường ông Điều, thôn Duyên Phú	177		5,0
	Từ ông Quyến- ông Giáp, Duyên Tục	181		5,1
9	**Xã Liên Giang**			**437,9**
a	**Đường giao thông trục thôn**			**196,9**
	Bm 3,0m	***1.172***	***Bm 3,0m; BT M200, dày 16cm***	***196,9***
	Từ đường 216- Huy Cường, thôn Ki, Ngọc 1	610		102,5
	Từ đường 216-nghĩa trang	128		21,5
	Từ đường đá- bà Tắc, thôn Ba Vì	153		25,7
	Từ đường 216- ông Tịch, thôn Ba Vì	281		47,2
b	**Đường nhánh cấp 1 trục thôn**			**241,0**
	Bm 2,5m	***1.960***	***Bm 2,5m; BT M200, dày 14cm***	***241,0***
	Từ ông Tới - anh Nhường	270		33,2
	Từ anh Tuấn- bà Hộ	201		24,7
	Đường vào khu dân cư, thôn Ba Vì	62		7,6

STT	Danh mục công trình	Quy mô (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng (tấn)
	Đường nhánh - anh Nam, thôn Ba Vì	22		2,7
	Từ cô Húy- anh Diệu, thôn Ba Vì	47		5,7
	Từ trục chính- bà Tiến, thôn Ba Vì	75		9,2
	Từ đường Phong Quỳnh- ông Đảm, thôn Ba Vì	40		4,9
	Từ đường Phong Quỳnh- ông Viện	90		11,1
	Từ ngã ba nghĩa trang- anh Quỳnh, thôn Kim Ngọc 1	120		14,8
	Từ anh Đề- anh Tiện, thôn Kim Ngọc 1	90		11,1
	Từ đường X 3- ngõ bà Nê, thôn Ba Vì	68		8,4
	Từ đường xóm- ngõ anh Cường, thôn Ba Vì	91		11,2
	Từ anh Chiến- anh Văn, thôn Ba Vì	64		7,9
	Từ đường xóm- ngõ anh Mừng, thôn Ba Vì	69		8,5
	Từ ông Mừng- ông Thiệt, thôn Ba Vì	30		3,7
	Từ cô Hội- anh Huy Bính, thôn Ba Vì	73		9,0
	Từ ông Tuấn- đường trục X 3, thôn Ba Vì	95		11,7
	Từ đường Phong Quỳnh-bà Tôn, thôn Kim Ngọc 3	30		3,7
	Từ ông Khuyến+ông Nhương, thôn Kim Ngọc 3	101		12,4
	Từ ông Chiến - đường xương cá, thôn Kim Ngọc 3	30		3,7
	Từ ông Cật- đường vành đai, thôn Kim Ngọc 3	22		2,7
	Từ ông Bạn- ông Hoan, thôn Kim Ngọc 3	200		24,6
	Từ trục chính- ông Tâm, thôn Kim Ngọc 3	25		3,1
	Từ đường xóm- ông Lưu, thôn Kim Ngọc 3	45		5,5
10	**Xã Đông Động**			**573,8**
a	**Đường giao thông nội đồng**	**100**	***Bm 3,5m; BT M200, dày 14cm***	**19,4**
	Từ trục thôn- đầu Riềng, thôn Trung Thành	100		19,4
b	**Đường giao thông trục thôn**			**457,5**
	Bm 3,5m	***1.663***	***Bm 3,5m; BT M200, dày 16cm***	***325,9***
	Từ ông Hiến- cổng nhà thờ, thôn Bến Hòa	570		111,7
	Từ XN gạch- Quốc lộ 10, thôn Quả Quyết	350		68,6
	Từ ông Chiến - cổng Chùa	400		78,4
	Từ ông Chiến-ông Thùy, thôn An Bài	343		67,2
	Bm 3,0m	***783***	***Bm 3,0m; BT M200, dày 16cm***	***131,5***
	Từ đường huyện- Miếu, thôn Lam Điền	370		62,2
	Từ Đình- ông Cách, thôn Quả quyết	268		45,0
	Từ ông Thaành- cổng Đình, thôn Phú Điền	145		24,4
c	**Đường nhánh cấp 1 trục thôn**			**96,9**
	Bm 3,0m	***20***	***Bm 3,0m; BT M200, dày 14cm***	***2,9***
	Bổ xung đoạn còn thiếu từ trục xã- ông Quyết	20		2,9

STT	Danh mục công trình	Quy mô (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng (tấn)
	Bm 2,5m	***764***	***Bm 2,5m; BT M200, dày 14cm***	***94,0***
	Từ ông Lung- ông Đình, thôn Bến Hòa	150		18,5
	Từ ông Thùy- chùa, thôn An Bài	165		20,3
	Từ bà Phô - ông Sơ, thôn Bến Hòa	87		10,7
	Từ ông Khuể- cổng đình, thôn Quả Quyết	300		36,9
	Từ ông Dương-ông Sinh, thôn Phú Điền	62		7,6
11	**Xã Đông Hoàng**			**159,8**
a	**Đường giao thông trục thôn**			***58,1***
	Bm 3,0m	***346***	***Bm 3,0m; BT M200, dày 16cm***	***58,1***
	Từ ông Định- ông Tấn	346		58,1
b	**Đường nhánh cấp 1 trục thôn**			**96,2**
	Bm 3,0m	***169***	***Bm 3,0m; BT M200, dày 14cm***	***24,8***
	Từ ông Thùy-ông Tiến	96		14,1
	Từ trục xã - ông Quất	73		10,7
	Bm 2,5m	***580***	***Bm 2,5m; BT M200, dày 14cm***	***71,3***
	Từ ông Quất- ông Hách	110		13,5
	Từ ông Thùy- ông Ruyên	216		26,6
	Từ ông Nhi- ông Long	31		3,8
	Từ ông Nhã- ông Mạnh	37		4,6
	Từ ông Bình- bà Hậu	21		2,6
	Từ Bà Châu- ông Tùng	69		8,5
	Từ ông Toàn- ông Tảo	50		6,2
	Từ ông Hữu- ông Khương	32		3,9
	Làm kéo dài từ ông Thuấn- ông Dũng	14		1,7
	Mở rộng đường tuyến Thái Hòa (218/300)	**218**		**5,5**
12	**Xã Đông Lĩnh**			**173,5**
a	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**173,5**
	Bm 3,0m	***50***	***Bm 3,0m; BT M200, dày 14cm***	***7,4***
	Từ trục thôn- cửa chùa, thôn Xuân Phong	50		7,4
	Bm 2,5m	***1.351***	***Bm 2,5m; BT M200, dày 14cm***	***166,2***
	Từ bà Đức- ông Bình, thôn Vạn Minh	125		15,4
	Từ trục thôn- ông Tài, thôn Vạn Minh	140		17,2
	Từ trục xã- ông Trấp, thôn Xuân Phong	110		13,5
	Từ trục thôn- nhà trẻ Đông An	31		3,8
	Đường quanh khu giếng làng, thôn Xuân Phong	60		7,4
	Từ trục thôn- ông Sản, thôn Đông An	155		19,1
	Từ ông Bộ- ông Luân, thôn Đông An	210		25,8

STT	Danh mục công trình	Quy mô (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng (tấn)
	Từ trục thôn- đốc đê, thôn Tân Phương	100		12,3
	Từ truục thôn- ông Hiệp, thôn Tân Phương	45		5,5
	Từ truục thôn- ông Lanh, thôn Tân Phương	50		6,2
	Từ cầu Quoài- ông Phúc, thôn Tân Phương	325		40,0
13	**Xã Đông Tân**			**362,7**
a	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**250**	***Bm 3,5m; BT M200, dày 14cm***	**48,5**
	Từ QL39 đến Đồng Ốc , thôn Đông Thượng Liệt	250		48,5
b	**Đường nhánh cấp 1 trục thôn**			**314,2**
	Bm 3,0m	***506***	***Bm 3,0m; BT M200, dày 14cm***	***74,4***
	Từ ông Huyền - ông kiện, thôn Lại Xá	33		4,9
	Từ trục xã - ông Phụ, Đông thượng Liệt	41		6,0
	Từ ông Tiến đến ông Phẩm, Đông thượng Liệt	245		36,0
	Từ trục thôn- ông Mừng, Đông thượng Liệt	187		27,5
	Bm 2,5m	***1.950***	***Bm 2,5m; BT M200, dày 14cm***	***239,9***
	Từ ông Hưng- ông Hùng, Lại Xá	132		16,2
	Từ đường xóm - ông Tiến, thôn Lại Xá	35		4,3
	Từ trục xã - ông Huy, thôn Lại Xá	25		3,1
	Từ trục thôn - Châu, Liên, Lại Xá	90		11,1
	Từ đường xóm - ông Lân, Đông Thượng Liệt	29		3,6
	Từ trục xã - Mương, Đông Thượng Liệt	250		30,8
	Từ trục xã- hết ao ông Chữ, Đông Thượng Liệt	106		13,0
	Từ trục thôn xã- ông Hanh, Đông Thượng Liệt	62		7,6
	Từ bà Tý- hết ông Phiến, Đông Thượng Liệt	145		17,8
	Từ đường xóm đến ông Xá,Thôn Tây Thượng Liệt	56		6,9
	Từ trục xã đến bà Luyến,Thôn Tây Thượng Liệt	50		6,2
	Từ đường xóm đến ông Trụ,Thôn Tây Thượng Liệt	97		11,9
	Từ đường bờ Sông - ông Trà,Thôn Tây Thượng Liệt	100		12,3
	Từ trục thôn - ông Son,Thôn Tây Thượng Liệt	55		6,8
	Từ trục xã - bà Thẫm, Chiến,Thôn Tây Thượng Liệt	50		6,2
	Từ trục xã đến bà Hời,Thôn Tây Thượng Liệt	75		9,2
	Từ ông Liêm đến ông Lam,Thôn Tây Thượng Liệt	175		21,5
	Từ trục xã đến ông Quyền,Thôn Tây Thượng Liệt	68		8,4
	Từ ông Dũng-ông Quyền, thôn Tây Thượng Liệt	80		9,8
	Từ trục thôn đến ông Cảnh, Thôn Vĩnh Ninh	108		13,3
	Từ ông Dương đến ông Trình, Thôn Phù Sa	73		9,0
	Từ đường xóm đến ông Thân, Thôn Phù Sa	43		5,3
	Từ đường xóm đến ông Hiển, Thôn Phù Sa	46		5,7

STT	Danh mục công trình	Quy mô (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng (tấn)
14	**Thị Trấn**			**501,3**
a	**Đường giao thông trục chính**			**452,3**
	Bm 3,5m	***1.949***	***Bm 3,5m; BT M200, dày 16cm***	***381,9***
	Đoạn QL10 giáp Đông Hợp	90		17,6
	Đoạn QL10 - cổng TTGD thường xuyên	120		23,5
	Từ nhà văn hóa- ông Ngữ	50		9,8
	đường vào TYT đến hết Trạm điện	66		12,9
	Đường từ nhà anh Thường đến trạm xá	43		8,4
	Đương liên tổ nhà ông Tuyến - nhà ông Lưu	77		15,1
	Đương từ nhà ôngLạng - nhà ông Tấn	94		18,4
	Đường giáp TTYT nhà Ninh- Ông Lưu	149		29,2
	Đường nhà trẻ - ông Trường	12		2,4
	Đường ông Trường- ôngTùng	24		4,7
	Đường ôngTùng - ôngVinh	51		9,9
	Đường ông Vinh - ôngPhan	15		2,8
	Cầu Đà Giang - hội Trường	126		24,7
	Đường từ ông Ngữ - sông Thông Nhất	46		9,0
	Đường từ ông Quyết - nhà ông Lợi	58		11,4
	Đường từ ông Quân - ÔTinh	58		11,4
	Đường bà Sâm - sông Thống Nhất	84		16,5
	Đường cầu cũ - trường học	73		14,3
	Từ Đà Giang - ông Lênh	101		19,8
	từ giáp Đông La - bãi vật liệu	258		50,6
	từ đường liên xã - nhà ông Ngạn	20		3,9
	Đường từ nhà ôngtân - nhà Hùng Tâm	61		12,0
	Đường từ Kho bạc - ngõ vào nhà ông Thiện	60		11,8
	Đường Kho bạc - nhà bà Hương	14		2,6
	Đường từ cổng chợ - sông Tiên Hưng	135		26,5
	Đường chân cầu - vào nhà Hinh	65		12,7
	Mở rộng: Đường vào cổng trường TTGDTX	***81***		*4,1*
	Bm 3,0m	***395***	***Bm 3,0m; BT M200, dày 14cm***	*66,4*
	Đường 3 m Liên tổ	212		35,6
	Đường từ nhà ôngToản - sông Tiên Hưng	67		11,3
	Nhà ôngHải - nhà bà Hồng	40		6,7
	Đường từ nhà cảnh Thắng - nhà bà Ngát	29		4,9
	Đường từ nhà bà Hòa - nhà bà Tiêu	47		7,9
b	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**49,0**

STT	Danh mục công trình	Quy mô (m,m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng (tấn)
	Bm 2,5m	***398***	***Bm 2,5m; BT M200, dày 14cm***	***49,0***
	Đường từ nhà ông Ngạn - nhà bà Nụ	10		1,2
	Đường từ ông Thái - nhà ông Tác	71		8,7
	Đường từ ngõ số 1 - Trường tiểu học	80		9,8
	Đường từ nhà bé tải đến nhà Mão Thiệt	65		8,0
	nhà ông Truy - nhà ông Chuân	22		2,7
	Nhà ông Bắc - nhà Toản	42		5,2
	Nhà ông Dũng - nhà ông Huân	39		4,8
	Ngõ vào dường nhà ông Thiện - nhà bà Chín	69		8,5
15	**Xã Hồng Châu**			**373,7**
a	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	**1.017**	***Bm=3,5m; BT M200, dày 14cm***	**197,3**
	Từ ông Nhật- bờ sông, thôn Văn Thụ	400		77,6
	Từ ông Nhiên- bờ Sông, thôn Hưng Tiến	310		60,1
	Từ ngõ Nam- An Ry, thôn Cộng Hòa	307		59,6
b	**Đường giao thông trục thôn**			**166,6**
	Bm 3,5m	***850***	***Bm=3,5 m; BT M200, dày 14cm***	***166,6***
	Từ đường đá- ông Thuần, thôn Công Hòa	850		166,6
c	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			9,8
	Bm 2,5m	***80***	***Bm=2,5 m; BT M200, dày 14cm***	
	Từ ông Tuyến- ông Thinh	80		
16	**Xã Đông Sơn**			**239,**
	Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn			**239,9**
	Bm 3,0m	***1.350***	***Bm=3,0m; BT M200, dày 14cm***	***198,5***
	Từ trạm bơm xóm 17-ông Tình, thôn Nam	750		110.3
	Từ chợ Đọ- Trạm xá thôn Bắc	100		14,7
	Đường nhánh- sân thể thao xã	500		73,5
	Bm 2,5m	***330***	***Bm=2,5m; BT M200, dày 14cm***	***40,6***
	Từ cầu 17- ông Trợ, thôn Nam	150		18.5
	Từ Miếu xóm 16- ông Đềm, thôn Nam	50		6.2
	Từ Đình- ông Toại, thôn Đông	130		16,0

Phụ lục 8: DANH MỤC CHI TIẾT CÁC CÔNG TRÌNH NHÓM 1 CỦA CÁC XÃ THUỘC HUYỆN TIỀN HẢI ĐƯỢC HỖ TRỢ XI MĂNG

(Kèm theo Quyết định số 647 /QĐ-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2014 của UBND tỉnh)

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (03 xã)			**769,0**
1	**Xã Tây Ninh**			**317,2**
a	**Đường giao thông trục thôn**			**40,3**
	Bm 3,0m	***240***	***Bm=3m,BT M200, dày 16cm***	***40,3***
	Từ bốt điện vào tam bạn đoạn 1	240		40,3
b	**Đường nhánh cấp 1 GT trục thôn**			**276,9**
	Bm 2,5m	***2.251***	***Bm=2,5m,BT M200, dày 14cm***	***276,9***
	Đường khu dân cư nhà Ô Tô Kháng	136		16,7
	Đường khu dân cư nhà Ô Thái Bường	422		51,9
	Hoàng Nhương	72		8,9
	Tuyến nhà Ông Vũ Tựa	60		7,4
	Nhà bà Tơn	84		10,3
	Đường vào bà Ngoan	102		12,5
	Đường cầu ông Ruy	74		9,1
	Từ nhà Ông Đỉnh xuống nhà Ông Cường	450		55,4
	Từ bốt điện vào tam bạn đoạn 2	141		17,3
	Đường khu cụm dân cư nhà Ông Phóng	200		24,6
	Tuyến cụm dân cư nhà Ông Phán	170		20,9
	Tuyến cụm dân cư nhà Bà Thanh	200		24,6
	Tuyến Ô Đặng Kim	140		17,2
2	**Xã Tây An**			**270,4**
a	**Giao thông trục chính nội đồng**	**690**	***Bm=3,5m; BT M200, dày 14cm***	**133,9**
	Từ Ga Xóm5 đến Bãi rác	690		133,9
b	**Đường nhánh cấp I GT trục thôn**			**136,6**
	Bm 2,5m	**1.094**	***Bm=2,5m; BT M200, dày 14cm***	**134,5**
	Từ ông Chi đến Bà Thành	147		18,1
	Từ ông Tông đến ông Đạt	30		3,7
	Từ ông Sênh đến ông Sự	25		3,1
	Từ ông Khởi đến ông Khanh	55		6,8
	Từ ông Bạng đến ông Phúc	50		6,2
	Từ ông Yên đến ông Thực	45		5,5
	Từ ông Thành đến Bà Nhu	20		2,5
	Từ ông Ngoan đến ông Dương	20		2,5
	Từ ông Triêu đến ông Thuy	20		2,5
	Từ ông Tạo đến ông Hội	24		2,9
	Từ ông Dũng đến ông Định	15		1,8

STT	Danh mục công trình	Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Lượng xi măng (tấn)
	Từ ông Chấp đến ông Chiến	18		2,2
	Từ ông Hùng đến ông Phụng	30		3,7
	Từ ông Thinh đến ông Trị	41		5,0
	Từ ông Dương đến ông Khoát	46		5,6
	Từ ông Thuận đến ông Huần	33		4,0
	Từ ông Vương đến ông Vinh	39		4,8
	Từ ông Ngân đến ông Hải	62		7,6
	Từ ông Cường đến ông Hạnh	93		11,4
	Từ ông Phương đến ông Dũng	30		3,7
	Từ ông Khánh đến ông Tâm	73		9,0
	Từ ông Đinh đến ông Lẫm	47		5,8
	Từ Bà Thoa đến ông Đài	29		3,6
	Từ ông Dân đến ông Thán	37		4,6
	Từ ông Nam đến ông Thịnh	38		4,7
	Từ ông Quý đến ông Thư	30		3,7
	Mở rộng	***42***		***2,1***
	Mở rộng Từ ông Dũng đến ông Thanh (0,5 m)	42		2,1
3	**Xã Vũ Lăng**			**181,4**
a	**Đường giao thông nội đồng trục chính**	571	***Bm=3,5m; BT M200, dày 14cm***	**110,8**
	Từ Phạm Thủy đến đường bờ vùng 2	55		10,7
	Từ ngõ ông Canh đến đường bờ vùng 2	219		42,5
	Từ Trần Trung đến bờ vùng 2	139		27,0
	Từ ngõ Ô.Trì - bờ vùng 2	158		30,7
b	**Đường nhánh cấp I GT trục thôn**			**70,7**
	Bm 3,0m	***254***	***Bm=3m; BT M200, dày 14cm***	***37,3***
	Từ Phạm Hồng- Đặng Độ	176		25,9
	Từ cửa miếu - đường đá	34		5,0
	Từ Đặng Phưởng - Bà Hứa	44		6,5
	Bm 2,5m	***271***	***Bm=2,5m; BT M200, dày 14cm***	***33,3***
	Từ Đặng Thơi - Phạm Thành	118		14,5
	Ngõ Đặng Trình	33		4,1
	Từ Ô. Nguyễn Bảng- Đặng Trạm	47		5,8
	Từ Đặng Khánh- Đặng Toán- Đặng Tâm	38		4,7
	Ngõ Tháp- Phạm Thắng	35		4,3

Văn bản được ký số bởi:
Văn phòng UBND tỉnh

Thời gian ký số:
08/04/2014 14:40:18